

GS. TS NGUYỄN VIỆT THỊNH – GS. TS ĐỖ THỊ MINH ĐỨC

TÀI LIỆU CẬP NHẬT

MỘT SỐ THÔNG TIN, SỐ LIỆU
TRONG SÁCH GIÁO KHOA
MÔN ĐỊA LÍ

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>LỜI NÓI ĐẦU</i>	3
Địa lí 4	5
Địa lí 5	6
Địa lí 6	9
Địa lí 7	10
Địa lí 8	19
Địa lí 9	27
Địa lí 10	51
Địa lí 11	61
Địa lí 12	75
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	98

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Nghị quyết 40/QH năm 2000, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành đổi mới chương trình, sách giáo khoa (SGK) từ năm 2002. Trong giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2008, việc biên soạn và xuất bản SGK đã được triển khai theo hình thức cuốn chiếu, mỗi năm tiến hành ở một đến hai lớp. Các số liệu trong SGK môn Địa lí phần lớn sử dụng số liệu trong Niên giám thống kê chính thức đã được công bố của các năm trước kề liền để lựa chọn biên soạn cho phù hợp với mục tiêu, chương trình và đối tượng ở mỗi cấp, lớp. Vì được biên soạn cách đây trên 10 năm nên số liệu trong SGK không tránh khỏi lạc hậu so với thực tế. Hằng năm, trong các đợt bồi dưỡng chuyên môn, năng lực sư phạm cho giáo viên,... Bộ Giáo dục và Đào tạo đều chú trọng nhấn mạnh việc giáo viên cần cập nhật số liệu khi tiến hành dạy – học tùy đặc điểm, tình hình của mỗi môn học.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ thiết thực cho giáo viên và học sinh trong việc dạy – học theo chương trình và SGK hiện hành, các tác giả và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn ***Tài liệu cập nhật một số thông tin, số liệu trong sách giáo khoa môn Địa lí.***

Tài liệu này dựa trên cơ sở số liệu thống kê và phân tích số liệu chủ yếu mà các tác giả SGK Địa lí hiện hành đã biên soạn. Các số liệu được cập nhật và bổ sung trong cả bảng và biểu đồ chính, có chú ý các mốc thời gian năm 2005, năm 2010, năm 2015 và năm gần nhất nhằm giúp giáo viên và học sinh có thêm thông tin, số liệu tương đối cập nhật để khi dạy – học có được nhận định, đánh giá cho phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam và thế giới trong những năm gần đây. Bên cạnh việc cập nhật số liệu ở các bảng số liệu và biểu đồ, tài liệu còn cung cấp thêm một số thông tin, nhận định mà SGK hiện hành đã không còn phù hợp.

Bổ sung các số liệu là công việc khá phức tạp, các số liệu lại trải dài qua nhiều năm, trên không gian rộng từ thế giới, châu lục, Việt Nam; từ tự nhiên, dân cư đến kinh tế – xã hội, vì thế việc xử lý số liệu sao cho đồng bộ, cập nhật là một công việc cần nhiều thời gian và tài liệu tham khảo tương ứng. Tuy nhiên, một số số liệu hiện nay không thể cập nhật được nữa do các cơ quan

thống kê không còn công bố như: GDP và cơ cấu GDP phân theo vùng kinh tế, giá trị sản xuất công nghiệp cả nước và các vùng, giá trị sản xuất nông nghiệp, giá trị sản xuất thủy sản,... Với những số liệu này, các tác giả đã có lưu ý dưới mỗi bảng số liệu và biểu đồ cụ thể.

Các tác giả và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin chân thành cảm ơn các tác giả SGK Địa lí hiện hành, các thầy cô giáo và những người quan tâm đã cung cấp nhiều tư liệu cũng như đóng góp nhiều ý kiến quý báu. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng, nhưng khó có thể tránh khỏi những sai sót. Với mong muốn hỗ trợ và phục vụ thiết thực cho giáo viên và học sinh trong quá trình giảng dạy và học tập môn Địa lí, các tác giả rất mong nhận được sự góp ý để tài liệu hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

ĐỊA LÍ 4

Bài 4. TRUNG DU BẮC BỘ

Bảng số liệu về diện tích rừng trồng mới của Phú Thọ qua các năm [trang 81]

(Đơn vị: ha)

Năm	2001	2003	2005	2010	2015	2017
Diện tích rừng trồng mới	4600	5700	8400	9800	8400	9800

Bài 7. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA NGƯỜI DÂN Ở TÂY NGUYÊN

Bảng số liệu về diện tích trồng cây công nghiệp của Tây Nguyên qua các năm [trang 88]

(Đơn vị: ha)

Cây công nghiệp	Diện tích		
	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2014
Cà phê	440400	437800	573400
Cao su	103000	104400	259000
Chè	26600	26700	22900
Hồ tiêu	12000	13100	43000

Bảng số liệu về vật nuôi của Tây Nguyên qua các năm [trang 89]

(Đơn vị: nghìn con)

Vật nuôi	Số lượng		
	Năm 2003	Năm 2010	Năm 2017
Trâu	65,8	94,2	86,6
Bò	476,0	694,9	754,7

Bài 21. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bảng số liệu về diện tích và số dân của một số thành phố ở nước ta năm 2004 và năm 2017 [trang 128]

Thành phố	Diện tích (km ²)		Số dân (nghìn người)	
	Năm 2004	Năm 2017	Năm 2004	Năm 2017
Hà Nội	921	3360	3083	7520
Hải Phòng	1526	1561	1771	2014
Đà Nẵng	1256	1286	765	1080
TP. Hồ Chí Minh	2095	2062	5731	8598
Cần Thơ	1390	1439	1135	1282

ĐỊA LÍ 5

Bài 1. VIỆT NAM – ĐẤT NƯỚC CHÚNG TA

Bảng số liệu về diện tích của một số nước ở châu Á năm 2017 [trang 68]

(Đơn vị: nghìn km²)

Tên nước	Diện tích
Trung Quốc	9563
Nhật Bản	378
Việt Nam	331
Lào	237
Cam-pu-chia	181

Bài 8. DÂN SỐ NƯỚC TA

Bảng số liệu về số dân của các nước Đông Nam Á năm 2004, năm 2015 và năm 2017 [trang 83]

(Đơn vị: triệu người)

Tên nước	Số dân		
	Năm 2004	Năm 2015	Năm 2017
In-đô-nê-xi-a	218,7	257,6	264,0
Phi-líp-pin	83,7	100,7	105,0
Việt Nam	82,0	91,7	93,7
Thái Lan	63,8	65,1	66,1
Mi-an-ma	50,1	53,9	53,4
Ma-lai-xi-a	25,6	30,3	31,6
Cam-pu-chia	13,1	15,6	15,9
Lào	5,8	6,8	7,0
Xin-ga-po	4,2	5,6	5,7
Đông Ti-mo	0,8	1,2	1,3
Bru-nây	0,4	0,4	0,4

Bảng số liệu về số dân của nước ta qua các năm [trang 83]

(Đơn vị: triệu người)

Năm	Số dân
1979	52,7
1989	64,4
1999	76,3
2015	91,7
2017	93,7

Bài 9. CÁC DÂN TỘC, SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Bảng số liệu về mật độ dân số của thế giới và một số nước châu Á năm 2004, năm 2015 và năm 2017 [trang 85]

(Đơn vị: người/km²)

Tên nước	Năm		
	2004	2015	2017
Thế giới	47	56	58
Cam-pu-chia	72	87	89
Lào	24	29	29
Trung Quốc	135	146	147
Việt Nam	249	277	283

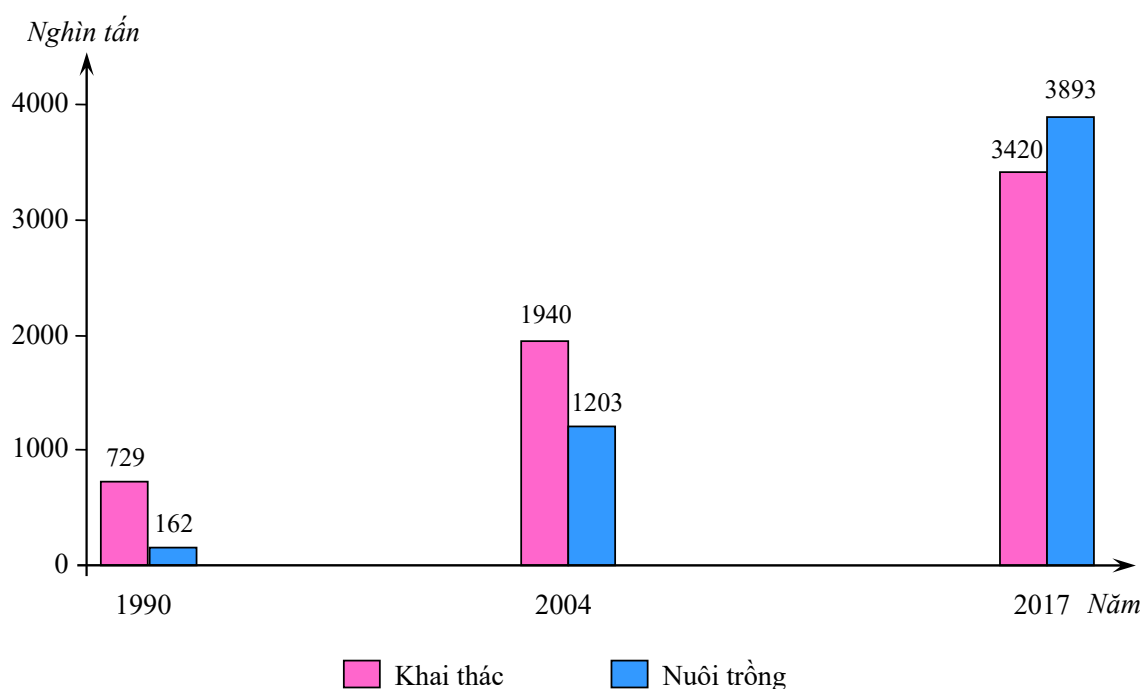
Bài 11. LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Bảng số liệu về diện tích rừng của nước ta qua các năm [trang 89]

(Đơn vị: triệu ha)

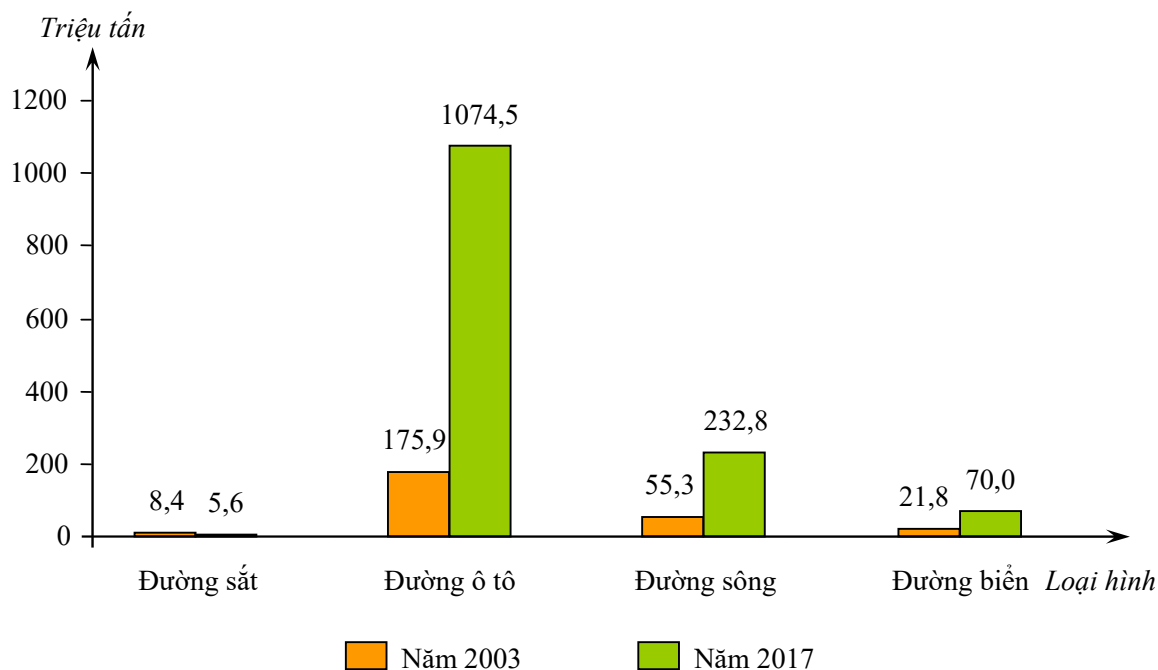
Năm	1980	1995	2004	2014	2015	2018
Diện tích rừng	10,6	9,3	12,2	13,8	14,1	14,5

Biểu đồ sản lượng thủy sản của nước ta qua các năm (nghìn tấn) [trang 90]



Bài 14. GIAO THÔNG VẬN TẢI

Biểu đồ khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình vận tải của nước ta năm 2003 và năm 2017 (triệu tấn) [trang 96]



Bài 17. CHÂU Á

Bảng số liệu về diện tích và số dân của các châu lục năm 2004 và năm 2017 [trang 103]

Châu lục	Diện tích (triệu km ²)	Số dân (triệu người)	
		Năm 2004	Năm 2017
Châu Á	44	4054*	4494*
Châu Mỹ	42	941	1005
Châu Phi	30	973	1250
Châu Âu	10	732**	745**
Châu Đại Dương	9	34	42
Châu Nam Cực	14	Không đáng kể	Không đáng kể

* Không bao gồm dân số Liên bang Nga

** Bao gồm cả dân số Liên bang Nga

Bài 21. MỘT SỐ NƯỚC Ở CHÂU ÂU

Bảng số liệu về diện tích và số dân của Liên bang Nga năm 2004, năm 2015 và năm 2017 [trang 113]

Diện tích (triệu km ²)	Số dân (triệu người)		
	Năm 2004	Năm 2015	Năm 2017
17,0	144,1	144,3	146,8

ĐỊA LÍ 6

Bài 11. THỰC HÀNH: SỰ PHÂN BỐ CÁC LỤC ĐỊA VÀ ĐẠI DƯƠNG TRÊN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Bảng số liệu về diện tích các lục địa trên Trái Đất (kể cả diện tích các đảo) [trang 34]^(*)

(Đơn vị: triệu km²)

Đất nổi trên Trái đất	Diện tích kể cả các đảo
Lục địa Á - Âu	53,44
Trong đó: châu Á	43,44
châu Âu	10,0
Lục địa Phi	30,32
Lục địa Bắc Mỹ và Trung Mỹ	24,25
Lục địa Nam Mỹ	18,28
Lục địa Ô-xtrây-li-a	8,89
Lục địa Nam Cực	13,98

** Các số liệu trong SGK lớp 6 (trang 34) có dùng số liệu các lục địa và các đảo ven lục địa riêng rẽ; còn trong bảng số liệu này, các lục địa và đảo liền kề tính gộp lại. Trong khi sử dụng, giáo viên cần lưu ý.*

ĐỊA LÍ 7

Bài 1. DÂN SỐ

Bảng số liệu về số dân của thế giới qua các năm và dự báo đến năm 2050 [trang 4]

(Đơn vị: tỉ người)

Năm	Đầu Công nguyên	1250	1500	1804	1927	1960	1974	1987	1999	2017	2050
Số dân	0,3	0,4	0,5	1,0	2,0	3,0	4,0	5,0	6,0	7,5	8,9

Bảng số liệu về tỉ lệ sinh, tỉ lệ tử và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên trên thế giới theo nhóm nước qua các giai đoạn [trang 5]

(Đơn vị: %)

Nhóm nước	Tỉ lệ sinh				Tỉ lệ tử				Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên			
	2000-2005	2005-2010	2010-2015	2015-2020	2000-2005	2005-2010	2010-2015	2015-2020	2000-2005	2005-2010	2010-2015	2015-2020
Thế giới	20,8	20,2	19,6	18,5	8,4	8,0	7,8	7,5	12,4	12,2	11,8	11,0
Các nước phát triển	11,0	11,4	11,1	10,6	10,3	10,1	10,1	10,2	0,7	1,3	1,0	0,4
Các nước đang phát triển	23,1	22,2	21,4	20,1	7,9	7,6	7,4	7,0	15,2	14,6	14,0	13,1

Bảng số liệu về tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên và tỉ trọng số dân các châu lục, khu vực so với thế giới [trang 6]

(Đơn vị: %)

Châu lục và khu vực	Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên qua các giai đoạn					Tỉ lệ dân số các châu lục, khu vực so với thế giới			
	1950-1955	1990-1995	2000-2005	2010-2015	2015-2020	Năm 1950	Năm 1995	Năm 2005	Năm 2017
Thế giới	1,78	1,48	1,2	1,2	1,1	100,0	100,0	100,0	100,0
Châu Phi	2,23	2,68	2,5	2,6	2,5	8,9	12,8	14,2	16,6
Châu Á*	1,91	1,53	1,2	1,1	1,0	55,6	60,5	60,5	59,6
Châu Âu**	1,00	0,16	-0,1	0,0	-0,06	21,6	12,6	11,2	9,9
Nam Mỹ	2,65	1,70	1,3	1,2	1,0	6,6	8,4	8,6	8,5
Bắc Mỹ	1,70	1,01	0,6	0,4	0,3	6,8	5,2	5,0	4,8
Châu Đại Dương	2,21	1,37	1,1	1,0	1,0	0,5	0,5	0,5	0,6

* Không bao gồm dân số Liên bang Nga

** Bao gồm dân số Liên bang Nga

Bài 2. SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC CHỨNG TỘC TRÊN THẾ GIỚI

Bảng số liệu về diện tích, số dân của một số quốc gia năm 2017 [trang 9]

Quốc gia	Diện tích (km ²)	Số dân (triệu người)
Việt Nam	331231	93,7
Trung Quốc	9563000	1410,4*
In-đô-nê-xi-a	1910900	264,0

* Bao gồm cả số dân Đài Loan

Bài 3. QUẢN CƯ. ĐÔ THỊ HOÁ

Bảng số liệu về 10 siêu đô thị lớn nhất thế giới năm 2018 [trang 12]

(Đơn vị: triệu người)

STT	Tên siêu đô thị	Châu lục	Số dân
1	Tô-ki-ô	Châu Á	37,5
2	Niu Đê-li	Châu Á	28,5
3	Thượng Hải	Châu Á	25,6
4	Xao Pao-lô	Nam Mỹ	21,7
5	Mê-hi-cô Xi-ti	Bắc Mỹ	21,6
6	Cai-rô	Châu Phi	20,1
7	Mum-bai	Châu Á	20,0
8	Bắc Kinh	Châu Á	19,6
9	Đắc-ca	Châu Á	19,6
10	Ô-xa-ca	Châu Á	19,3

Bài 10. DÂN SỐ VÀ SỨC ÉP DÂN SỐ TỚI TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG Ở ĐỚI NÓNG

Bảng số liệu về số dân và diện tích rừng của khu vực Đông Nam Á qua các năm [trang 34]

Năm	Số dân (triệu người)	Diện tích rừng (triệu ha)
1980	360	240,2
1990	442	208,6
2000	526	221,0
2010	597	214,6
2017	644	210,8

Bài 11. DI DÂN VÀ SỰ BÙNG NỔ DÂN SỐ ĐÔ THỊ Ở ĐỚI NÓNG

Bảng số liệu về tỉ lệ dân đô thị của các châu lục trên thế giới qua các năm [trang 38]

(Đơn vị: %)

Châu lục	Năm				
	1950	1975	2000	2015	2018
Châu Á	15,0	25,0	37,5	48,2	49,9
Châu Âu	56,0	65,4	70,9	73,6	74,5
Châu Phi	15,0	24,7	34,5	40,4	42,5
Bắc Mỹ	64,0	73,8	79,1	81,6	82,2
Nam Mỹ	41,0	60,7	75,3	79,8	80,7
Châu Đại Dương	62,4	71,9	70,5	70,8	68,2
Thế giới	29,6	37,7	46,6	54,0	55,3

Bài 17. Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG Ở ĐỚI ÔN HOÀ

Bảng số liệu về lượng khí thải CO₂ của toàn thế giới và một số nước công nghiệp qua các năm [trang 56]

(Đơn vị: tỉ tấn)

Nước – khu vực	Năm				
	1990	2000	2010	2014	2018
Thế giới	22,5	25,6	33,6	35,7	33,9
Trong đó					
Hoa Kỳ	5,0	5,9	5,5	5,3	5,1
Liên minh châu Âu (EU-28)	4,3	4,1	3,9	3,4	3,5
Nhật Bản	1,2	1,3	1,2	1,3	1,2
Liên bang Nga	2,4	1,7	1,7	1,8	1,6
Trung Quốc	2,4	3,8	9,1	10,6	9,8
Ấn Độ	0,7	1,1	1,8	2,3	2,5

Bài 25. THẾ GIỚI RỘNG LỚN VÀ ĐA DẠNG

Bảng số liệu về số lượng quốc gia trên thế giới năm 2001 và năm 2017 [trang 80]

Châu lục	Số quốc gia (tính đến 2001)	Số quốc gia (tính đến 2017)
Châu Á	47	48
Châu Âu	43	45
Châu Phi	54	54
Châu Mỹ	35	35
Châu Đại Dương	14	14
Châu Nam Cực	0	0

Bảng số liệu về thu nhập bình quân đầu người, chỉ số phát triển con người (HDI) và tỉ lệ tử vong trẻ em của một số nước năm 1997 và năm 2017 [trang 81]

Tên nước	Thu nhập bình quân đầu người (USD)		HDI		Tỉ lệ tử vong trẻ em (%)	
	Năm 1997	Năm 2017	Năm 1997	Năm 2017	Năm 1997	Năm 2017
Hoa Kỳ	29010	59030	0,827	0,924	7	5,8
An-giê-ri	4460	3920	0,665	0,754	34	21,0
CHLB Đức	21260	43640	0,906	0,936	5	3,3
A-rập Xê-út	10120	19990	0,740	0,853	24	12,0
Bra-xin	6480	8670	0,739	0,759	37	14,0

Bài 29. DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU PHI

Bảng số liệu về tình hình dân số của một số quốc gia ở châu Phi năm 2001 và năm 2017 [trang 91]

Tên nước	Số dân (triệu người)		Tỉ lệ sinh (‰)		Tỉ lệ tử (‰)		Tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%)	
	Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017
Ê-ti-ô-pi-a	65,4	105,0	44	33	15	7	2,9	2,6
Ai Cập	69,8	93,4	28	30	7	7	2,1	2,3
Tan-da-ni-a	36,2	57,5	41	40	13	7	2,8	3,3
Ni-giê-ri-a	126,6	190,9	41	39	14	13	2,7	2,6
CH Nam Phi	43,6	56,5	25	21	14	0	1,1	1,2

Bài 31. KINH TẾ CHÂU PHI

Bảng số liệu về số dân và tỉ lệ dân thành thị của một số quốc gia ở châu Phi năm 2017 [trang 98]

Quốc gia	Số dân (triệu người)	Tỉ lệ dân thành thị (%)
An-giê-ri	42,2	71,0
Ai Cập	93,4	43,0
Ni-giê-ri-a	190,9	49,0
Kê-ni-a	49,7	26,0
Xô-ma-li	14,7	40,0

Bài 38. KINH TẾ BẮC MĨ

Bảng số liệu về số dân, tỉ lệ lao động nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp của các nước Bắc Mỹ năm 2001 và năm 2017 [trang 119]

Tên nước	Số dân (triệu người)		Tỉ lệ lao động trong nông nghiệp (%)		Sản lượng lương thực có hạt (triệu tấn)		Đàn bò (triệu con)		Đàn lợn (triệu con)	
	Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017
Ca-na-đa	31,0	36,7	2,7	0,7	44,3	26,3	13,0	11,5	12,6	14,2
Hoa Kỳ	288,0	325,4	4,4	1,0	325,3	384,6	97,3	93,7	59,1	73,4
Mê-hi-cô	100,5	124,7	28,0	8,3	29,7	33,7	30,6	31,8	17,7	17,2

Bài 39. KINH TẾ BẮC MĨ (tiếp theo)

Bảng số liệu về GDP và cơ cấu GDP phân theo ngành của các nước Bắc Mỹ năm 2001 và năm 2017 [trang 124]

Tên nước	GDP (tỉ USD)		Cơ cấu GDP (%)					
			Công nghiệp		Nông nghiệp		Dịch vụ	
	Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017
Ca-na-đa	677,2	1552,9	27	26,6*	5	1,8*	68	71,6*
Hoa Kỳ	10171,4	19485,0	26	18,9	2	0,9	72	80,2
Mê-hi-cô	617,8	1157,7	28	32,6	4	3,6	68	63,8

* Số liệu năm 2015

Bài 49. DÂN CƯ VÀ KINH TẾ CHÂU ĐẠI DƯƠNG

Bảng số liệu về diện tích, số dân, mật độ dân số và tỉ lệ dân thành thị của một số nước ở châu Đại Dương năm 2001 và năm 2017 [trang 147]

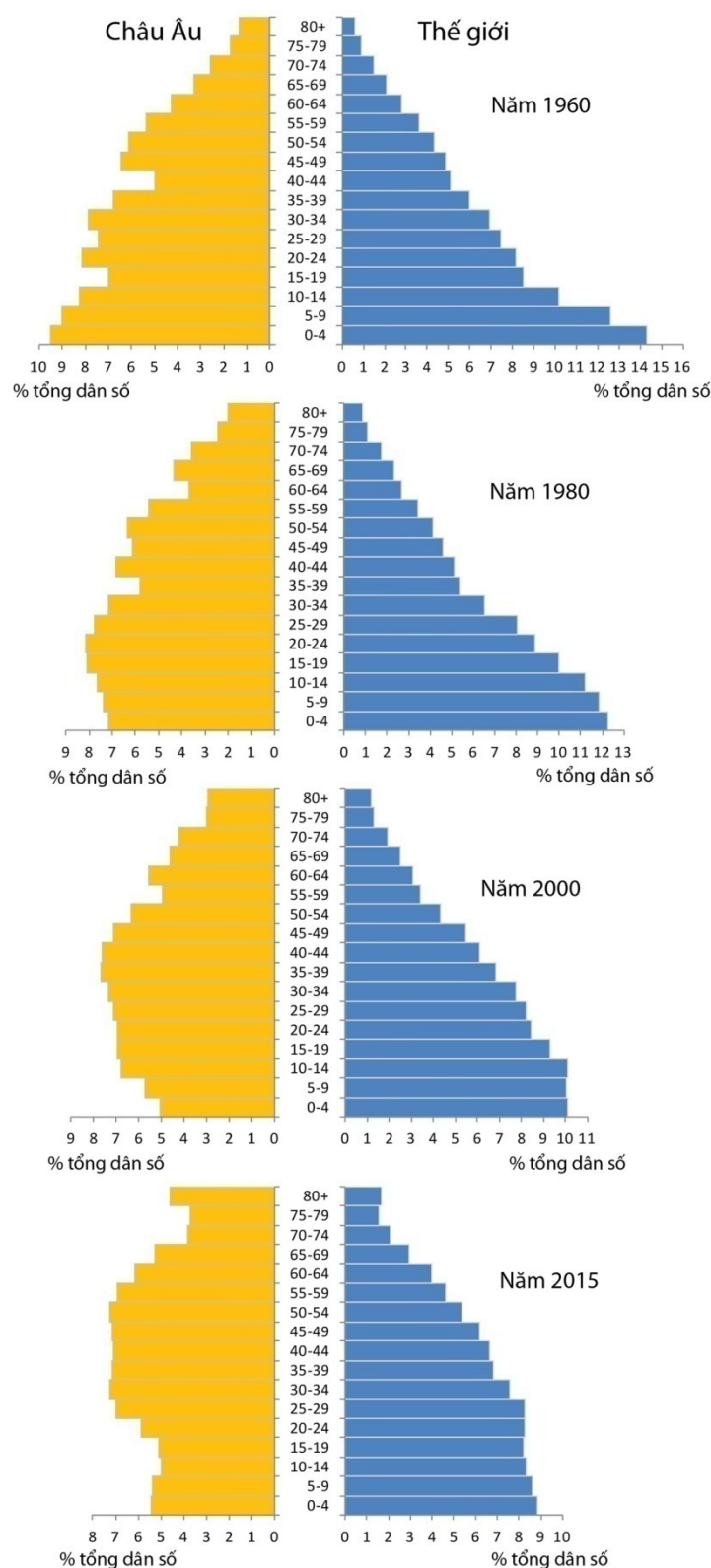
Tên nước	Diện tích (nghìn km ²)	Số dân (triệu người)		Mật độ dân số (người/km ²)		Tỉ lệ dân thành thị (%)	
		Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2017
Toàn châu lục	8537	31	42	4	5	69	69
Pa-pua Niu Ghi-nê	463	5	8,3	11	18	15	13
Ô-xtrây-li-a	7741	19,4	24,5	3	3	85	90
Va-nu-a-tu	12	0,2	0,3	17	25	21	26
Niu Di-lân	267,7	3,9	4,8	14	18	77	86

Bảng số liệu về thu nhập bình quân đầu người và cơ cấu thu nhập quốc dân của một số nước ở châu Đại Dương năm 2000 và năm 2014 [trang 148]

Tiêu chí	Ô-xtrây-li-a		Niu Di-lân		Va-nu-a-tu		Pa-pua Niu Ghi-nê	
	Năm 2000	Năm 2014	Năm 2000	Năm 2014	Năm 2000	Năm 2014	Năm 2000	Năm 2014
Thu nhập bình quân đầu người (USD)	20338	61996	13027	44380	1146	3148	677	2268
Cơ cấu thu nhập quốc dân (%):								
Nông nghiệp	3,0	2,5	9,0	6,5	19,0	25,9	27,0	25,5
Công nghiệp	26,0	27,4	25,0	23,0	9,2	8,9	41,5	49,1
Dịch vụ	71,0	70,1	66,0	70,5	71,8	65,2	31,5	25,4

Bài 54. DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU ÂU

Kết cấu dân số châu Âu và thế giới qua các năm (%) [trang 161]



Kết cấu dân số châu Âu và thế giới qua các năm thể hiện cơ cấu dân số theo đơn vị là triệu người, với hai thang khác nhau cho thế giới và cho châu Âu. Vì vậy, trong tài liệu này, hình 54.2 được thay thế bằng hình mới, thể hiện cơ cấu dân số là tỉ trọng của dân số thuộc từng nhóm tuổi (%) trong tổng dân số của thế giới hay của châu Âu. Đồng thời có thêm số liệu của năm 2015.

Bài 56. KHU VỰC BẮC ÂU

Bảng số liệu sản lượng và sản lượng bình quân đầu người về giấy, bìa của một số nước Bắc Âu năm 1999 và năm 2017 [trang 171]

Tên nước	Sản lượng giấy, bìa (nghìn tấn)		Bình quân đầu người (kg)	
	Năm 1999	Năm 2017	Năm 1999	Năm 2017
Na Uy	2242	1097	502,7	206,9
Thụy Điển	10071	10261	1137,1	1015,9
Phần Lan	12947	10276	2506,7	1868,4

Bài 57. KHU VỰC TÂY VÀ TRUNG ÂU

Bảng số liệu về số dân, GDP và cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của một số nước khu vực Tây và Trung Âu năm 2017 [trang 174]

Tên nước	Số dân (triệu người)	Tổng sản phẩm trong nước (GDP) (tỉ USD)	Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế (%)		
			Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
Pháp	65,0	2586,2	1,7	19,3	79,0
Đức	83,1	3656,75	0,9	30,5	68,6
Ba Lan	38,4	526,21	3,2	32,9	63,9
CH Séc	10,6	215,91	2,3	37,0	60,7

Bài 58. KHU VỰC NAM ÂU

Bảng số liệu về hoạt động du lịch của một số nước Nam Âu năm 2000 và năm 2017 [trang 176]

Tên nước	Lượng khách du lịch nước ngoài (nghìn lượt người)		Doanh thu du lịch (triệu USD)	
	Năm 2000	Năm 2017	Năm 2000	Năm 2017
Hi Lạp	12500	27194	9221	18820
I-ta-li-a	41182	58253	27439	44548
Bồ Đào Nha	12037	15432	5206	21099
Tây Ban Nha	48201	81786	31000	68437

Bài 60. LIÊN MINH CHÂU ÂU

Bảng số liệu về Liên minh châu Âu năm 2017* [trang 183]

Diện tích (nghìn km ²)	Số dân (triệu người)	Mật độ dân số (người/km ²)	GDP (tỉ USD)	GDP bình quân đầu người (USD)
4236,9	512,2	121	17367,4	33908,0

* Ngày 23/6/2016, nước Anh tổ chức trưng cầu dân ý về việc rời khỏi Liên minh châu Âu (EU), đến ngày 31/1/2020, nước Anh chính thức rời khỏi EU. Như vậy, hiện nay, EU còn 27 nước thành viên.

Bài 61. THỰC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ, VẼ BIỂU ĐỒ CƠ CẤU KINH TẾ CHÂU ÂU

Bảng số liệu về cơ cấu GDP phân theo ngành của 2 nước Pháp và U-crai-na năm 2017 [trang 185]

(Đơn vị: %)

Tên nước	Cơ cấu GDP		
	Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
Pháp	1,7	19,3	79,0
U-crai-na	12,1	27,7	60,2

ĐỊA LÍ 8

Bài 5. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU Á

Bảng số liệu về số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của các châu lục qua các năm [trang 16]

Các châu	Số dân (triệu người)					Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên các giai đoạn(%)			
	Năm 1950	Năm 2000	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2017	2000- 2005	2005- 2010	2010- 2015	2015- 2020
Châu Á*	1402	3683	4164	4391	4494	1,2	1,2	1,1	1,0
Châu Âu**	547	729	739	738	745	-0,2	-0,1	0,0	-0,1
Châu Đại Dương	13	30,4	37	39	42	1,1	1,1	1,0	1,0
Châu Mỹ	339	829	935	992	1005	1,2	1,0	0,9	0,7
– Bắc Mỹ	172	313	345	358	362	0,5	0,6	0,4	0,3
– Mỹ La tinh	167	516	590	634	643	1,6	1,3	1,2	1,0
Châu Phi	221	784	1022	1186	1250	2,5	2,6	2,6	2,5
Thế giới	2522	6055,4	6896	7346	7536	1,2	1,2	1,2	1,1

* Không bao gồm dân số của Liên bang Nga

** Bao gồm dân số Liên bang Nga

Bảng số liệu về quy mô dân số của châu Á từ năm 1800 đến năm 2017 [trang 18]

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1800	1900	1950	1970	1990	2010	2015	2017
Số dân *	600	880	1 402	2100	3110	4164	4391	4494

* Không bao gồm dân số của Liên bang Nga

Bài 6. THỰC HÀNH: ĐỌC, PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC THÀNH PHỐ LỚN CỦA CHÂU Á

Bảng số liệu về số dân của 15 thành phố lớn nhất châu Á năm 2018 [trang 19]

(Đơn vị: triệu người)

Thứ bậc	Thành phố	Quốc gia	Số dân
1	Tô-ki-ô	Nhật Bản	37,5
2	Niu Đê-li	Ấn Độ	28,5
3	Thượng Hải	Trung Quốc	25,6
4	Mum-bai	Ấn Độ	20,0
5	Bắc Kinh	Trung Quốc	19,6
6	Đắc-ca	Băng-la-đét	19,6
7	Ô-xa-ca	Nhật Bản	19,3
8	Ca-ra-si	Pa-ki-xtan	15,4
9	Trùng Khánh	Trung Quốc	14,8
10	Côn-ca-ta	Ấn Độ	14,7
11	I-xtan-bun	Thổ Nhĩ Kỳ	14,7
12	Ma-ni-la	Phi-líp-pin	13,5
13	Thiên Tân	Trung Quốc	13,2
14	Quảng Châu	Trung Quốc	12,6
15	Thâm Quyển	Trung Quốc	11,9

Bài 7. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CÁC NƯỚC CHÂU Á

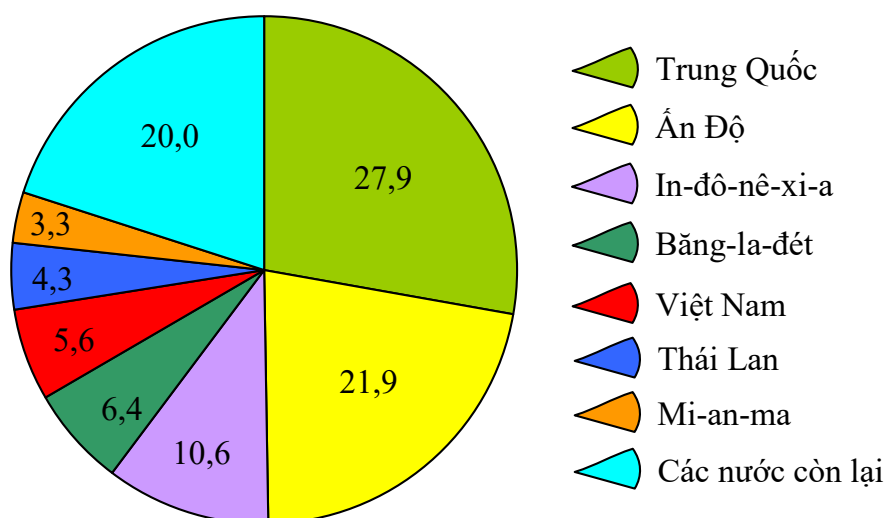
Bảng số liệu về một số chỉ tiêu kinh tế – xã hội của một số nước châu Á năm 2017 [trang 22]

Tên nước	Cơ cấu GDP (%)			Tỷ lệ tăng GDP bình quân năm (%)	GDP/người (USD)	Mức thu nhập
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ			
Nhật Bản	1,2	29,3	69,5	1,9	38332	Cao
Cô-oét	0,4	49,2	50,4	-4,7	29760	Cao
Hàn Quốc	2,2	39,6	58,2	3,1	29743	Cao
Ma-lai-xi-a	8,7	38,6	52,7	5,7	10254	Trung bình cao
Trung Quốc	7,9	40,5	51,6	6,8	8759	Trung bình
Xi-ri*	20,6	30,2	49,2	0,4	1821	Trung bình thấp
U-dơ-bê-ki-xtan	34,0	27,9	38,1	4,5	1827	Trung bình thấp
Lào	18,3	34,9	46,8	6,9	2424	Trung bình thấp
Việt Nam	17,1	37,1	45,8	6,8	2366	Trung bình thấp

*Số liệu năm 2014

Bài 8. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á

Biểu đồ tỉ trọng sản lượng lúa gạo của một số quốc gia châu Á so với thế giới năm 2017 (%)
[trang 26]



Bảng số liệu về sản xuất, tiêu thụ than và dầu mỏ của một số nước châu Á năm 2017 [trang 27]

Quốc gia	Tiêu chí	Sản lượng than (triệu tấn quy dầu)*		Sản lượng dầu mỏ (triệu tấn)	
		Sản xuất	Tiêu thụ	Sản xuất	Tiêu thụ
Trung Quốc		1747,2	1892,6	191,5	608,4
Ấn Độ		294,2	424,0	40,4	222,1
In-đô-nê-xi-a		271,6	57,2	46,4	77,3
Nhật Bản		0,8	120,5	–	188,3
Cô-oét		–	0,2	146,0	20,0
A-rập Xê-út		–	0,1	561,7	172,4

* Để so sánh sản xuất và tiêu dùng các loại nhiên liệu khác nhau, trong thống kê người ta dùng đơn vị là tấn (triệu tấn) quy dầu, tức là tương đương với tấn (triệu tấn) dầu.

Bài 11. DÂN CƯ VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KHU VỰC NAM Á

Bảng số liệu về diện tích và số dân một số khu vực của châu Á năm 2001 và năm 2017 [trang 38]

Khu vực	Diện tích (nghìn km ²)	Số dân (triệu người)	
		Năm 2001	Năm 2017
Đông Á	11762	1503	1625
Nam Á	4489	1356	1885
Đông Nam Á	4495	519	644
Trung Á	4002	56	71
Tây Nam Á	7016	286	269

Bảng số liệu về cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo ngành của Ấn Độ qua các năm [trang 39]

(Đơn vị: %)

Các ngành	Năm				
	1995	1999	2001	2014	2017
Nông – lâm – ngư nghiệp	28,4	27,7	25,0	17,4	17,2
Công nghiệp – xây dựng	27,1	26,3	27,0	30,0	29,2
Dịch vụ	44,5	46,0	48,0	52,6	53,6

Bài 13. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG Á

Bảng số liệu về số dân của các nước và vùng lãnh thổ Đông Á năm 2002, năm 2015 và năm 2017 [trang 44]

(Đơn vị: triệu người)

Nước, vùng lãnh thổ	Năm		
	2002	2015	2017
Trung Quốc	1288,0	1376,0*	1410,4*
Nhật Bản	127,4	126,6	126,7
CHDCND Triều Tiên	23,4	25,2	25,5
Hàn Quốc	48,4	50,3	51,4
Đài Loan	22,5	–	–

* Bao gồm cả dân số Đài Loan

Bảng số liệu về giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của một số quốc gia Đông Á năm 2001, năm 2015 và năm 2017 [trang 44]

(Đơn vị: tỉ USD)

Quốc gia	Nhật Bản			Trung Quốc			Hàn Quốc		
	Năm 2001	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2001	Năm 2015	Năm 2017
Xuất khẩu	403,5	625	698,4	266,6	2275	2263,3	150,4	527	573,7
Nhập khẩu	349,1	648	671,4	243,5	1682	1843,8	141,1	436	478,5

Bảng số liệu về sản lượng một số sản phẩm chính của Trung Quốc qua các năm [trang 46]

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	Sản phẩm	Lương thực	Than	Dầu thô	Thép
	2005		429,4	2361,5	181,4
2010		498,5	3428,4	203,0	638,7
2013		554,4	3974,3	209,9	822,0
2017		619,8	3524,0	191,5	831,7

Bài 15. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI ĐÔNG NAM Á

Bảng số liệu một số tiêu chí về dân số của Đông Nam Á, châu Á và thế giới năm 2002 và năm 2017 [trang 51]

Lãnh thổ	Số dân (triệu người)		Mật độ dân số (người/km ²)		Tỷ lệ gia tăng tự nhiên (%)	
	Năm 2002	Năm 2017	Năm 2002	Năm 2017	Năm 2002	2015 - 2020
Đông Nam Á	536	644	119	149	1,5	1,11
Châu Á*	3766	4494	85	146	1,3	0,95
Thế giới	6215	7536	46	58	1,3	1,09

* Không bao gồm dân số của Liên bang Nga

Bảng số liệu về một số tiêu chí của các nước Đông Nam Á năm 2017 [trang 52]

Tên nước	Diện tích (nghìn km ²)	Số dân (triệu người)	Tỷ lệ gia tăng dân số giai đoạn 2015 - 2020 (%)
Mi-an-ma	676,6	53,4	1,0
Cam-pu-chia	181,0	15,9	1,7
Lào	236,8	7,0	1,7
Việt Nam	331,0	93,7	1,1
Phi-líp-pin	300,0	105,0	1,5
Bru-nây	5,8	0,4	1,1
In-đô-nê-xi-a	1910,9	264,0	1,2
Xin-ga-po	0,7	5,7	0,4
Ma-lai-xi-a	330,8	31,6	1,2
Thái Lan	513,1	66,1	0,3
Đông Ti-mo	14,9	1,3	2,4

Bài 16. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Bảng số liệu về tăng trưởng kinh tế của một số nước Đông Nam Á qua các năm (% GDP tăng trưởng so với năm trước) [trang 54]

(Đơn vị: %)

Tên nước	Năm						
	1990	1995	2000	2005	2010	2015	2017
In-đô-nê-xi-a	9,0	8,4	4,8	5,7	6,2	4,8	5,1
Ma-lai-xi-a	9,0	9,8	8,3	5,3	7,4	5,0	5,7
Phi-líp-pin	3,0	4,7	4,0	4,8	7,6	5,8	6,7
Thái Lan	11,2	8,1	4,4	4,2	7,5	2,8	4,0
Việt Nam	5,1	9,5	6,7	7,5	6,4	6,7	6,8
Xin-ga-po	8,9	7,0	9,9	7,5	15,2	2,0	3,7
Trung bình thế giới	2,9	3,0	4,3	3,8	4,3	2,5	3,1

Bảng số liệu về cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo ngành kinh tế của một số nước Đông Nam Á qua các năm [trang 55]

(Đơn vị: %)

Nước	Nông nghiệp			Công nghiệp			Dịch vụ		
	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	1980	2000	2017	1980	2000	2017	1980	2000	2017
Cam-pu-chia	46,6	37,8	24,9	13,6	23,0	32,8	39,8	39,2	42,3
Lào	39,7	52,9	18,3	14,1	22,8	34,9	46,2	24,3	46,8
Phi-líp-pin	25,1	14,0	9,7	38,8	34,5	30,4	36,1	51,5	59,9
Thái Lan	23,2	10,5	8,3	28,7	40,0	35,3	48,1	49,5	56,4

Bảng số liệu về sản lượng một số cây trồng, vật nuôi của Đông Nam Á, châu Á và thế giới năm 2017 [trang 57]

Lãnh thổ	Lúa (triệu tấn)	Mía (triệu tấn)	Cà phê (nghìn tấn)	Lợn (triệu con)	Trâu (triệu con)
Đông Nam Á	219,8	184,7	2486,1	52,5	13,6
Châu Á	692,6	685,8	2938,7	470,2	195,8
Thế giới	769,7	1841,5	9212,2	1491,7	200,9

Bài 17. HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

Bảng số liệu về thu nhập quốc dân bình quân đầu người của các nước Đông Nam Á qua các năm [trang 61]

(Đơn vị: USD)

Nước	Thu nhập quốc dân/người		
	Năm 2000	Năm 2010	Năm 2017
Bru-nây	20117	34596	29800
Cam-pu-chia	257	745	1240
In-đô-nê-xi-a	776	3037	3530
Lào	299	1007	2240
Ma-lai-xi-a	3836	8512	9940
Mi-an-ma	153	800	1200
Phi-líp-pin	1219	2586	3650
Xin-ga-po	24309	46284	54200
Thái Lan	1972	4887	5950
Đông Ti-mo	546	3051	1810
Việt Nam	383	1262	2120

Bài 18. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU LÀO VÀ CAM-PU-CHIA

Bảng số liệu bổ sung tư liệu về Cam-pu-chia và Lào [trang 64]

Chỉ tiêu	Năm/thời kì	Cam-pu-chia	Lào
Diện tích (km^2)	2017	181000	236800
Số dân (triệu người)	2017	15,9	7,0
Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	2015 – 2020	1,7	1,7
Dân cư đô thị (%)	2017	21,0	40,0
Tỉ lệ dân số biết chữ (%)	2011	73,9	99,9
Thu nhập bình quân đầu người (USD)	2017	1240,0	2240,0
Cơ cấu kinh tế (%)	2017		
Nông nghiệp		24,9	18,3
Công nghiệp		32,8	34,9
Dịch vụ		42,3	46,8

Bài 22. VIỆT NAM – ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

Bảng số liệu về cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo ngành của Việt Nam qua các năm [trang 79]

(Đơn vị: %)

Nông nghiệp			Công nghiệp			Dịch vụ		
Năm 1990	Năm 2010	Năm 2017	Năm 1990	Năm 2010	Năm 2017	Năm 1990	Năm 2010	Năm 2017
38,7	21,0	17,1	22,7	36,7	37,1	38,6	42,3	45,8

Bài 38. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT VIỆT NAM

Bảng số liệu về diện tích rừng của nước ta qua các năm [trang 135]

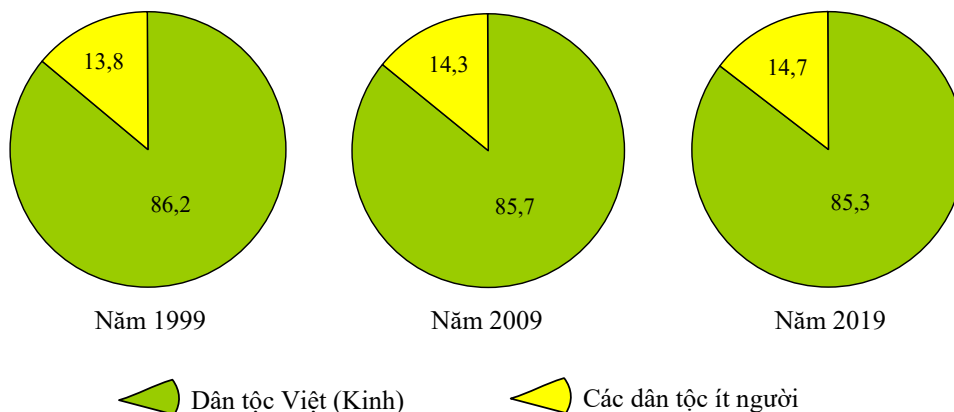
(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	1993	2001	2010	2015	2018
Diện tích rừng	14,3	8,6	11,8	13,4	14,0	14,5

ĐỊA LÍ 9

Bài 1. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Biểu đồ cơ cấu dân tộc của nước ta năm 1999, năm 2009 và năm 2019 (%) [trang 4]



Bảng số liệu về số dân và cơ cấu dân số phân theo thành phần dân tộc của nước ta năm 2009 và năm 2019 (sắp xếp theo số dân năm 2019) [trang 6]

TT	Dân tộc	Số dân 1/4/2009		Số dân 1/4/2019	
		Tổng số (nghìn người)	% dân số	Tổng số (nghìn người)	% dân số
	Tổng số	85847,0	100	96208,9	100
1	Kinh	73594,3	85,7	82085,8	85,3
2	Tày	1626,4	1,9	1845,5	1,9
3	Thái	1550,4	1,8	1820,9	1,9
4	Mường	1269,0	1,5	1452,1	1,5
5	H'mông (Mông)	1068,2	1,2	1393,5	1,4
6	Khơ-me	1260,6	1,5	1319,7	1,4
7	Nùng	968,8	1,1	1083,3	1,1
8	Dao	751,1	0,9	891,2	0,9
9	Hoa	823,1	1	749,5	0,8
10	Gia-rai	411,3	0,5	513,9	0,5
11	Ê-đê	331,2	0,4	398,7	0,4
12	Ba-na	227,7	0,3	286,9	0,3
13	Xơ-đăng	169,5	0,2	212,3	0,2
14	Sán Chay	169,4	0,2	201,4	0,2
15	Cơ-ho	166,1	0,2	200,8	0,2

TT	Dân tộc	Số dân 1/4/2009		Số dân 1/4/2019	
		Tổng số (nghìn người)	% dân số	Tổng số (nghìn người)	% dân số
16	Sán Dìu	146,8	0,2	183,0	0,2
17	Chăm	161,7	0,2	178,9	0,2
18	Hrê	127,4	0,1	149,5	0,2
19	Ra-glai	122,2	0,1	146,6	0,2
20	Mơ-nông	102,7	0,1	127,3	0,1
21	Xtiêng	85,4	0,1	100,8	0,1
22	Bru-Vân Kiều	74,5	0,1	94,6	0,1
23	Thổ	74,5	0,1	91,3	0,1
24	Khơ-mú	72,9	0,1	90,6	0,1
25	Cơ-tu	61,6	0,1	74,2	0,1
26	Giáy	58,6	0,1	67,9	0,1
27	Gié-Triêng	51,0	0,1	63,3	0,1
28	Tà-ôi	43,9	0,1	52,4	0,1
29	Mạ	41,4	0,0	50,3	0,0
30	Cơ	33,8	0,0	40,4	0,0
31	Chơ-ro	26,9	0,0	29,5	0,0
32	Xinh mun	23,3	0,0	29,5	0,0
33	Hà Nhì	21,7	0,0	25,5	0,0
34	Chu-ru	19,3	0,0	23,2	0,0
35	Lào	14,9	0,0	17,5	0,0
36	Kháng	13,8	0,0	16,2	0,0
37	La Chí	13,2	0,0	15,1	0,0
38	Phù Lá	10,9	0,0	12,5	0,0
39	La Hủ	9,7	0,0	12,1	0,0
40	La Ha	8,2	0,0	10,2	0,0
41	Pà Thên	6,8	0,0	8,2	0,0
42	Chứt	0,7	0,0	7,5	0,0
43	Lự	0,4	0,0	6,8	0,0
44	Lô Lô	0,7	0,0	4,8	0,0
45	Mảng	1,0	0,0	4,7	0,0
46	Cơ Lao	5,6	0,0	4,0	0,0
47	Bố Y	6,0	0,0	3,2	0,0
48	Công	2,0	0,0	2,7	0,0
49	Ngái	0,4	0,0	1,6	0,0
50	Pu Péo	2,1	0,0	0,9	0,0
51	Sì La	0,4	0,0	0,9	0,0
52	Rơ-măm	2,3	0,0	0,6	0,0
53	Brâu	2,6	0,0	0,5	0,0
54	Ố Đu	3,7	0,0	0,4	0,0
	Không xác định	0,1	0,0	0,3	0,0
	Người nước ngoài	4,5	0,0	3,6	0,0

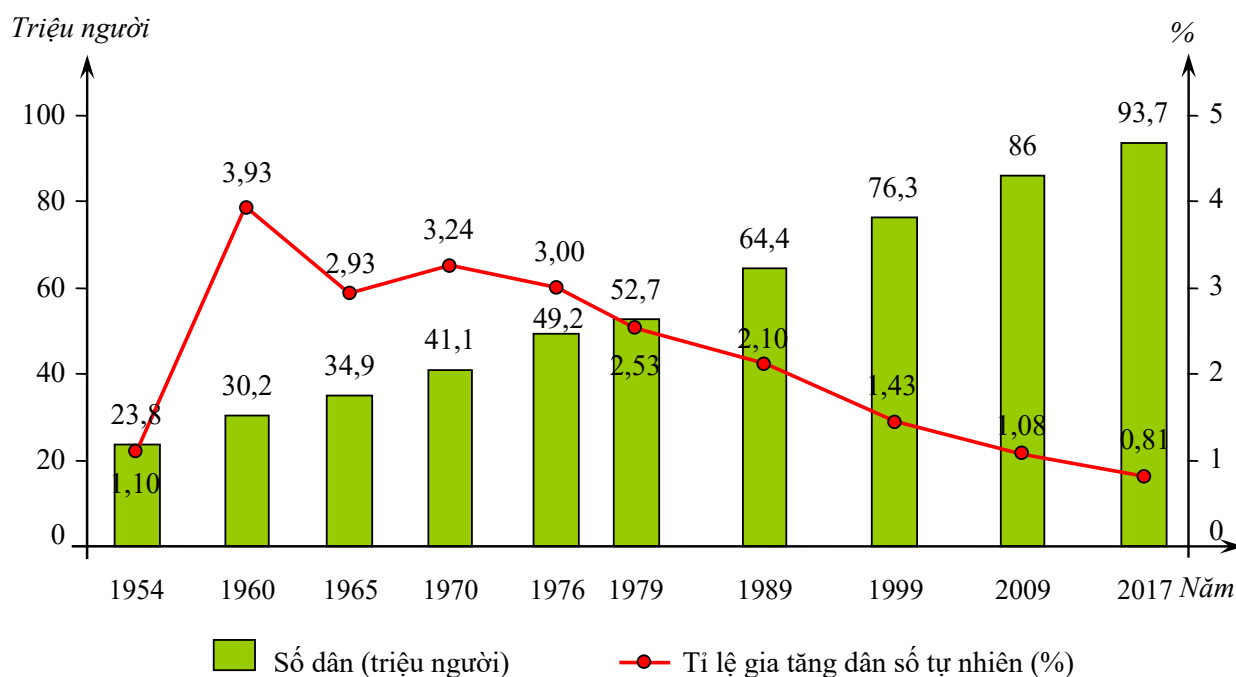
Bài 2. DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

Bảng số liệu về số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm [trang 7]*

Năm	1954	1960	1965	1970	1976	1979	1989	1999	2009	2017
Số dân (triệu người)	23,8	30,2	34,9	41,1	49,2	52,7	64,4	76,3	86,0	93,7
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,10	3,93	2,93	3,24	3,00	2,53	2,10	1,43	1,08	0,81

* Dân số nước ta ở thời điểm 1/4/2019 là 96,2 triệu người, với số dân này, nước ta có quy mô dân số lớn thứ 3 ở Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới.

Biểu đồ biến đổi dân số của nước ta qua các năm [trang 7]



Bảng số liệu về tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của các vùng nước ta qua các năm [trang 8]

(Đơn vị: %)

Năm	1999	2009	2015	2017
Các vùng				
Cả nước	1,43	1,08	0,94	0,81
Theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	1,12	1,18	0,95	0,8
Nông thôn	1,52	1,04	0,94	0,81

<i>Theo vùng</i>				
Trung du và miền núi Bắc Bộ				
– Tây Bắc	2,19	1,61	1,6	1,32
– Đông Bắc	1,30	1,20	1,37	1,02
Đồng bằng sông Hồng	1,11	1,04	0,94	0,77
Bắc Trung Bộ	1,47	0,93	0,72	1,09
Duyên hải Nam Trung Bộ	1,46	1,04	0,77	0,66
Tây Nguyên	2,11	1,58	1,49	1,13
Đông Nam Bộ	1,37	1,14	1,9	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long	1,39	0,92	0,41	0,4

Bảng số liệu về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính của nước ta qua các năm [trang 9]

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	Năm 1979		Năm 1989		Năm 1999		Năm 2009		Năm 2019	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0 – 14	21,8	20,7	20,1	18,9	17,4	16,1	12,6	11,8	12,7	11,6
15 – 59	23,8	26,6	25,6	28,2	28,4	30,0	33,3	33,6	32,1	31,7
60+	2,9	4,2	3,0	4,2	3,4	4,7	3,5	5,2	5,0	6,9
Tổng	48,5	51,5	48,7	51,3	49,2	50,8	49,4	50,6	49,8	50,2

Bảng số liệu về tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta qua các năm [trang 10]

(Đơn vị: ‰)

Tỉ suất	Năm					
	1979	1989	1999	2009	2015	2019
Tỉ suất sinh	32,5	29,9	19,9	17,6	16,2	16,3
Tỉ suất tử	7,2	8,4	5,6	6,8	6,8	6,3

Bài 3. PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

Bảng số liệu về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta qua các năm [trang 13]

Tiêu chí	Năm					
	1985	1990	1995	2000	2010	2017
Số dân thành thị (<i>ngàn người</i>)	11360,0	12880,3	14938,1	18771,9	26515,9	32823,1
Tỉ lệ dân thành thị (%)	18,97	19,51	20,75	24,18	30,50	35,04

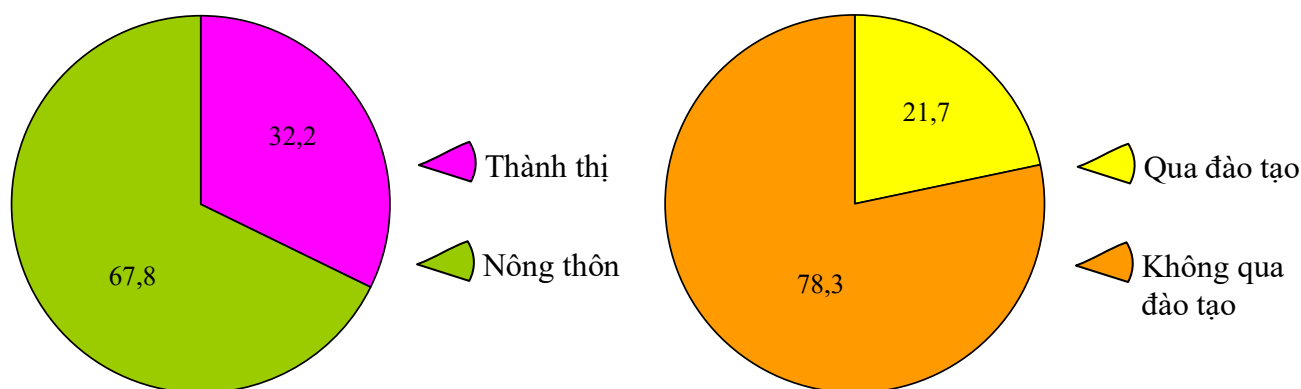
Bảng số liệu về mật độ dân số của nước ta qua các năm [trang 14]

(Đơn vị: người/km²)

Các vùng	Năm	1989	2000	2010	2017
Cả nước		195	234	262	283
Trung du và miền núi Bắc Bộ		103	110	121	132
– Tây Bắc			61	74	83
– Đông Bắc			139	149	161
Đồng bằng sông Hồng		784	1138	1249	1333
Bắc Trung Bộ		167	195	196	208
Duyên hải Nam Trung Bộ		148	184	199	209
Tây Nguyên		45	77	95	106
Đông Nam Bộ		333	449	613	711
Đồng bằng sông Cửu Long		359	401	425	435

Bài 4. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

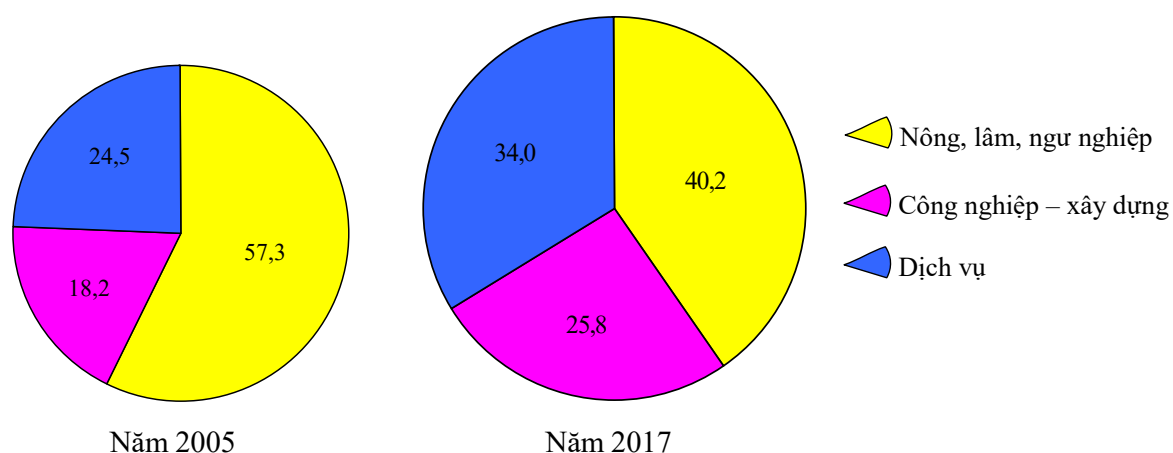
Biểu đồ cơ cấu lực lượng lao động phân theo thành thị, nông thôn và theo đào tạo của nước ta năm 2017 (%) [trang 15]



Bảng số liệu về số lượng và cơ cấu sử dụng lao động phân theo ngành của nước ta năm 2005, năm 2015 và năm 2017 [trang 16]

Năm	Số lao động đang làm việc (triệu người)	Cơ cấu (%)		
		Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
2005	42,8	57,3	18,2	24,5
2015	52,8	44,0	22,8	33,2
2017	53,7	40,2	25,8	34,0

Biểu đồ cơ cấu sử dụng lao động theo ngành của nước ta năm 2005 và năm 2017 (%) [trang 16]



Bảng số liệu một số chỉ tiêu về phát triển con người của nước ta năm 2010 và năm 2017 [trang 16]

Chỉ tiêu	Năm	
	2010	2017
Thứ bậc trên thế giới về chỉ số phát triển con người HDI	113	116
HDI	0,572	0,694
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	74,9	73,5
– Tuổi thọ trung bình của nam (tuổi)	–	70,9
– Tuổi thọ trung bình của nữ (tuổi)	–	76,2
Thu nhập quốc dân trên đầu người (nghìn đồng)	1387	3098*
Số năm đi học trung bình (năm)	5,5	8,6
Tỉ lệ người lớn biết chữ (%)	–	95,7**
Tỉ lệ dân số sử dụng Internet (%)	24,7	–
Tỉ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo 1,25 USD/ngày (%)	21,5	–
Tỉ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia (%)	20,7	9,8*

* Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016.

** Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2019.

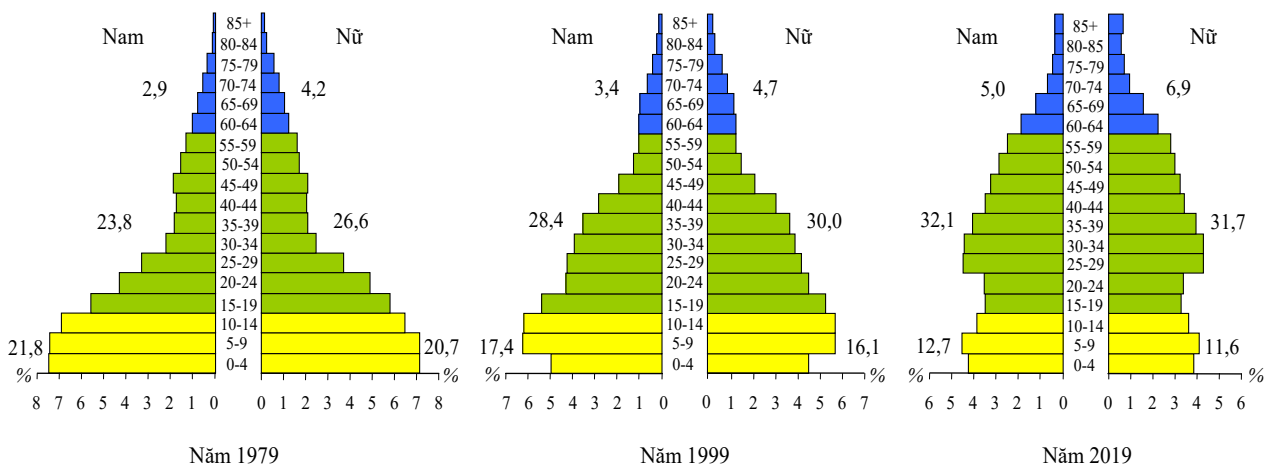
Bảng số liệu về cơ cấu sử dụng lao động phân theo thành phần kinh tế của nước ta qua các năm [trang 17]

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	Năm	2000	2005	2010	2015	2017
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước		9,3	9,5	10,4	9,8	9,8
Kinh tế ngoài Nhà nước		90,1	88,9	86,1	86,0	85,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		0,6	1,5	3,5	4,2	5,0

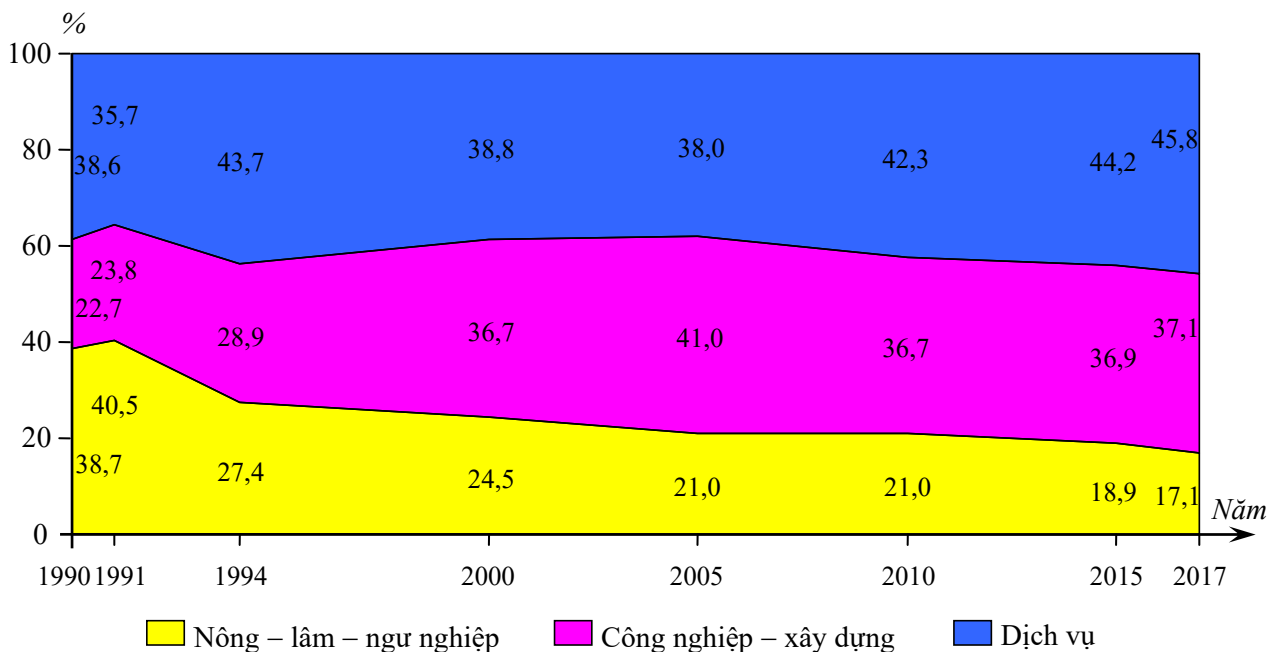
Bài 5. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH THÁP DÂN SỐ NĂM 1979, NĂM 1999 VÀ NĂM 2019

Tháp dân số Việt Nam qua các năm [trang 18]



Bài 6. SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Biểu đồ chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo ngành của nước ta qua các năm (%) [trang 20]



Bảng số liệu về cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế (giá thực tế) của nước ta qua các năm [trang 23]

(Đơn vị: %)

Thành phần	Năm					
	1995	2000	2005	2010	2015	2017
Kinh tế Nhà nước	40,2	38,5	38,4	33,6	31,9	31,8
Kinh tế ngoài Nhà nước	53,5	48,2	45,6	49,1	48,0	46,4
<i>Trong đó:</i>						
<i>Kinh tế tập thể</i>	<i>10,1</i>	<i>8,6</i>	<i>6,8</i>	<i>4,6</i>	<i>4,4</i>	<i>4,2</i>
<i>Kinh tế tư nhân</i>	<i>7,4</i>	<i>7,3</i>	<i>8,9</i>	<i>7,9</i>	<i>8,8</i>	<i>9,6</i>
<i>Kinh tế cá thể</i>	<i>36,0</i>	<i>32,3</i>	<i>29,9</i>	<i>36,6</i>	<i>34,8</i>	<i>32,6</i>
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	16,0	17,3	20,1	21,8

Bài 8. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

Bảng số liệu về sản lượng một số cây hàng năm và cây lâu năm của nước ta qua các năm [trang 28]

Cây trồng	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2017
Cây hàng năm					
Lúa	Triệu tấn	35,8	40,0	45,1	42,7
Ngô	Triệu tấn	3,8	4,6	5,2	5,1
Mía	Triệu tấn	14,9	16,2	18,3	18,4
Bông	Nghìn tấn	33,5	12,5	1,3	0,4
Lạc	Nghìn tấn	489,3	487,2	454,1	459,6
Đậu tương	Nghìn tấn	292,7	298,6	146,4	101,7
Cây lâu năm					
<i>Cây ăn quả:</i>					
Nho	Nghìn tấn	28,6	16,7	31,0	26,3
Xoài	Nghìn tấn	367,8	580,3	702,9	745,5
Cam, quýt	Nghìn tấn	601,3	728,6	727,4	957,9
Nhãn	Nghìn tấn	612,1	573,7	513,0	499,3
Vải, chôm chôm	Nghìn tấn	398,8	522,3	715,1	562,9
<i>Cây công nghiệp lâu năm:</i>					
Điều	Nghìn tấn	240,2	310,5	352,0	215,8
Cao su (mủ khô)	Nghìn tấn	481,6	751,7	1012,7	1094,5
Cà phê (nhân)	Nghìn tấn	752,1	1100,5	1453,0	1577,2
Chè (búp tươi)	Nghìn tấn	570	834,6	1012,9	972,0
Hồ tiêu	Nghìn tấn	80,3	105,4	176,8	252,6

Bảng số liệu một số tiêu chí về sản xuất lúa của nước ta qua các năm [trang 29]

Tiêu chí \ Năm	1980	1990	2000	2010	2017
Diện tích (<i>nghìn ha</i>)	5600	6043	7666	7489	7705,2
Năng suất cả năm (<i>tạ/ha</i>)	20,8	31,8	42,4	53,4	55,5
Sản lượng lúa cả năm (<i>triệu tấn</i>)	11,6	19,2	32,5	40,0	42,7
Bình quân sản lượng lúa (<i>kg/người</i>)	217	291	419	460	456,3

Bảng số liệu về sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu của nước ta qua các năm [trang 32]

Sản phẩm	Đơn vị tính	Năm 2000	Năm 2010	Năm 2017
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	<i>Nghìn tấn</i>	48,4	83,6	88,0
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	<i>Nghìn tấn</i>	93,8	278,9	321,7
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	<i>Nghìn tấn</i>	1418,1	3036,4	3733,3
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	<i>Nghìn tấn</i>	292,9	615,2	1031,9
Sản lượng sữa tươi	<i>Triệu lít</i>	51,5	306,7	881,3
Trứng gia cầm	<i>Triệu quả</i>	3771,0	6421,9	10637,1
Sản lượng mật ong	<i>Tấn</i>	5958,0	11944,4	18755,2
Sản lượng kén tằm	<i>Tấn</i>	7153,0	7106,5	7354,6

Bài 9. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Bảng số liệu về diện tích rừng của nước ta qua các năm [trang 34]

(Đơn vị: nghìn ha)

Diện tích \ Năm	2000	2010	2015	2018
Rừng sản xuất	4733,0	6373,5	6668,2	7748,0
Rừng phòng hộ	5397,5	4846,2	4462,6	4588,1
Rừng đặc dụng	1442,5	2002,3	2106,1	2155,2
Ngoài 3 loại rừng trên	–	166,0	825,0	–
Tổng cộng	11573,0	13388,0	14061,9	14491,3

Bảng số liệu về sản lượng thủy sản của nước ta qua các năm [trang 37]

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
1990	890,6	728,5	162,1
2000	2250,5	1660,9	589,6
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2015	6582,1	3049,9	3532,2
2017	7313,4	3420,5	3892,9

Bài 10. THỰC HÀNH: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO CÁC LOẠI CÂY, SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM

Bảng số liệu về diện tích gieo trồng phân theo nhóm cây của nước ta qua các năm [trang 38]

(Đơn vị: nghìn ha)

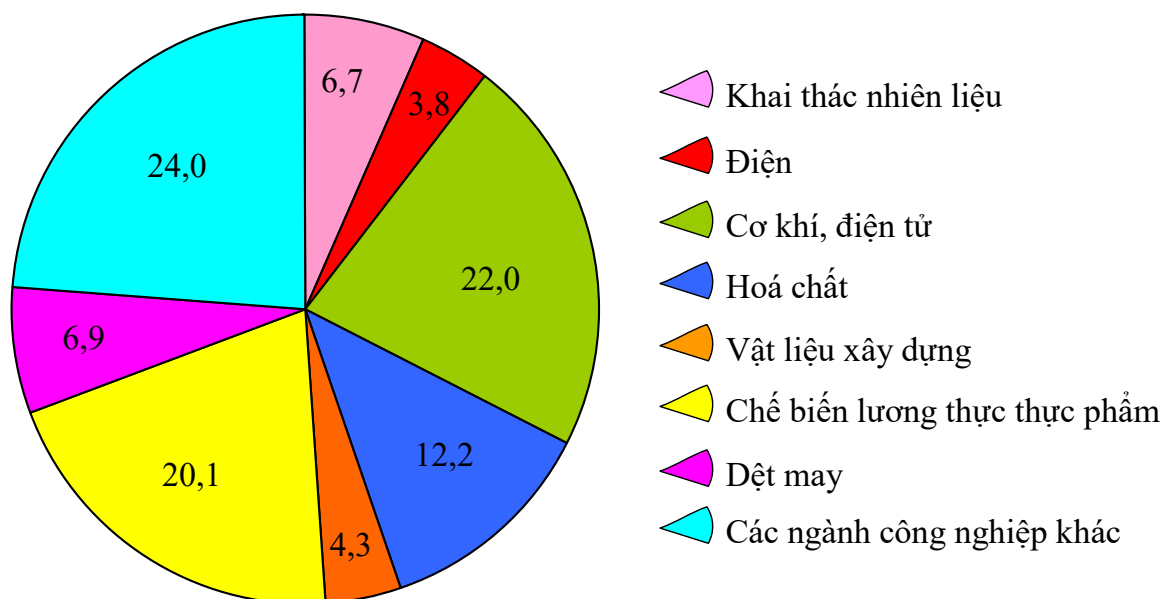
Các nhóm cây	Năm	1990	2000	2010	2015	2017
	Tổng số		9040,0	12644,3	14061,1	14919,6
Cây lương thực		6474,6	8399,1	8615,9	8996,3	8806,8
Cây công nghiệp		1199,3	2229,4	2808,1	2831,1	2831,6
Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác		1366,1	2015,8	2637,1	3092,2	3263,6

Bảng số liệu về số lượng gia súc, gia cầm của nước ta và chỉ số tăng trưởng qua các năm (năm 1990 = 100%) [trang 38]

Năm	Số lượng				Chỉ số tăng trưởng (%)			
	Trâu (nghìn con)	Bò (nghìn con)	Lợn (nghìn con)	Gia cầm (triệu con)	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
1990	2854,1	3116,9	12260,5	107,4	100,0	100,0	100,0	100,0
1995	2962,8	3638,9	16306,4	142,1	103,8	116,7	133,0	132,3
2000	2897,2	4127,9	20193,8	196,1	101,5	132,4	164,7	182,6
2005	2922,2	5540,7	27435	219,9	102,4	177,8	223,8	204,7
2010	2877	5808,3	27373,1	300,5	100,8	186,3	223,3	279,8
2015	2524,0	5367,2	27750,7	341,9	84,4	172,1	226,3	318,4
2017	2491,7	5654,9	27406,7	385,5	87,3	181,4	223,5	358,9

Bài 12. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

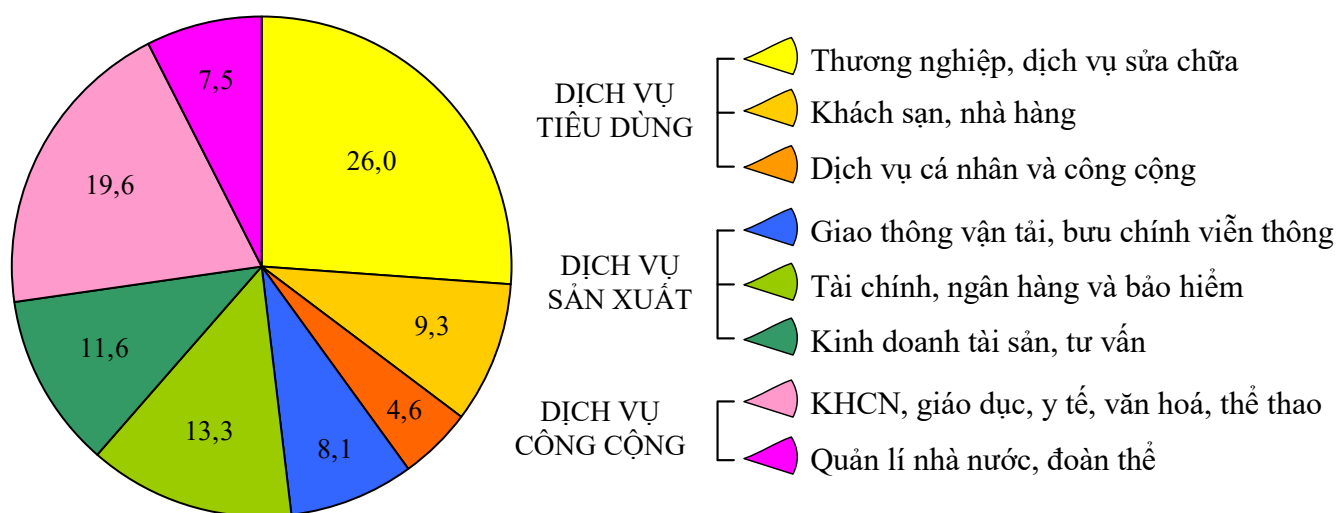
Biểu đồ tỉ trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 2013 (%) [trang 42]*



* Hiện nay, Tổng cục Thống kê không còn công bố giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.

Bài 13. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA DỊCH VỤ

Biểu đồ cơ cấu GDP của các ngành dịch vụ ở nước ta năm 2017 (%) [trang 48]



Bài 14. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

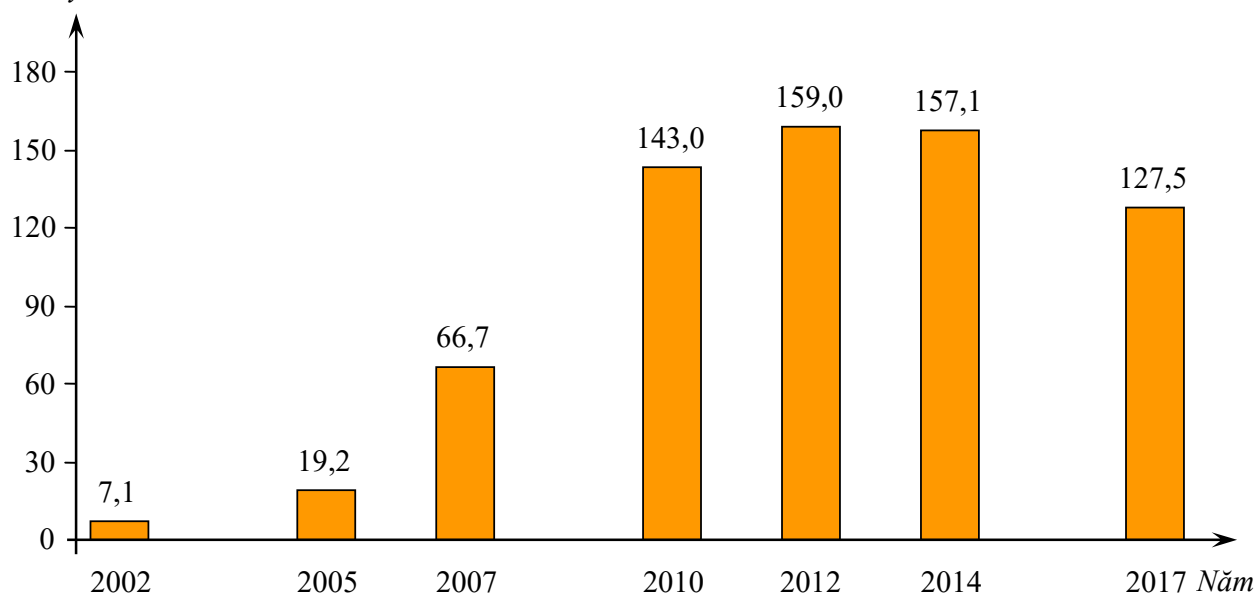
Bảng số liệu về cơ cấu khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình vận tải của nước ta qua các năm (không tính vận tải bằng đường ống) [trang 51]

(Đơn vị: %)

Loại hình	Cơ cấu khối lượng hàng hoá vận chuyển			
	Năm 1990	Năm 2000	Năm 2010	Năm 2017
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100
Đường sắt	4,30	2,80	0,98	0,41
Đường bộ	58,94	64,59	73,30	77,68
Đường sông	30,23	25,64	18,01	16,83
Đường biển	6,52	6,95	7,69	5,06
Đường hàng không	0,01	0,02	0,02	0,02

Biểu đồ mật độ thuê bao điện thoại của nước ta qua các năm (số máy/100 dân) [trang 54]

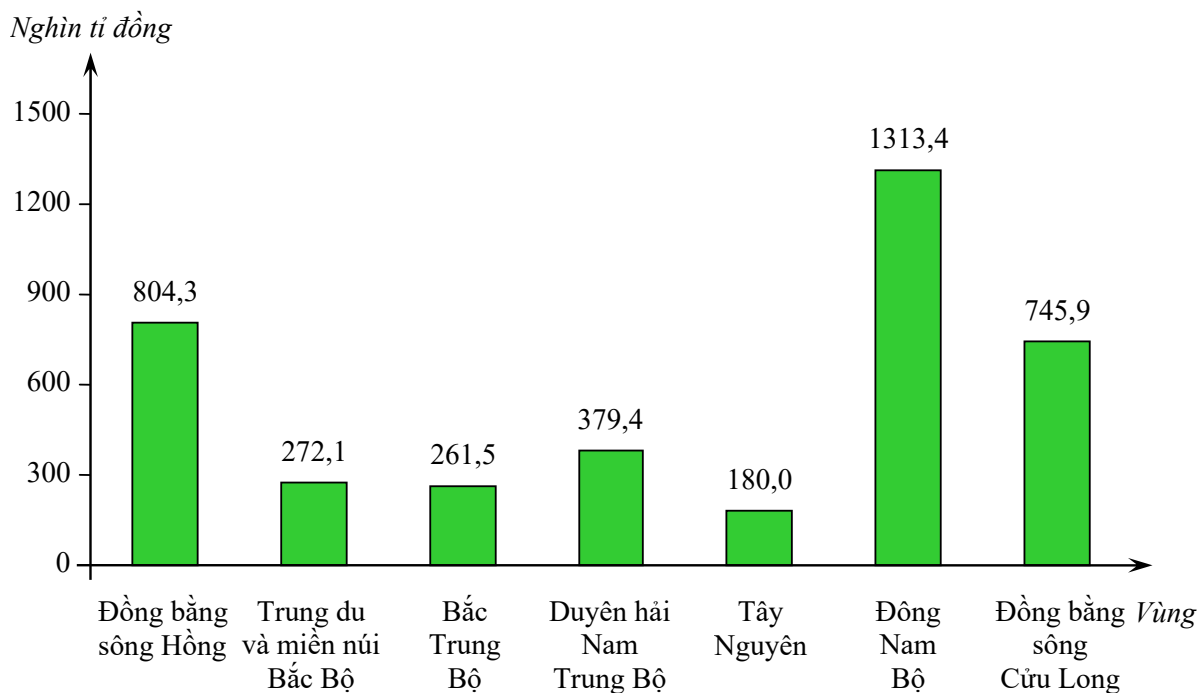
Số máy/100 dân



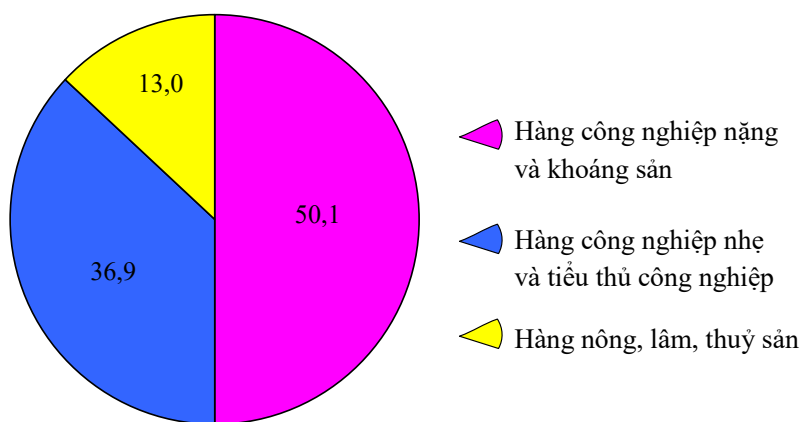
Lưu ý: Trong xu thế phát triển của thị trường viễn thông hiện nay, số thuê bao cố định giảm nhiều, đa số là thuê bao điện thoại di động. Vì thế biểu đồ này là về số thuê bao chung.

Bài 15. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Biểu đồ tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo vùng của nước ta năm 2017 (nghìn tỉ đồng) [trang 56]



Biểu đồ cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá của nước ta năm 2017(%) [trang 58]



Bài 16. THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ

Bảng số liệu về cơ cấu GDP phân theo ngành của nước ta qua các năm [trang 60]

(Đơn vị: %)

Khu vực	Năm					
	1991	1995	1999	2002	2010	2017
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông – lâm – ngư nghiệp	40,5	27,2	25,4	23,0	21,0	17,1
Công nghiệp – xây dựng	23,8	28,8	34,5	38,5	36,7	37,1
Dịch vụ	35,7	44,0	40,1	38,5	42,3	45,8

Bài 17. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Bảng số liệu một số tiêu chí về dân cư, xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (Đông Bắc, Tây Bắc) và cả nước [trang 64]

Tiêu chí	Năm	Đơn vị	Cả nước	Đông Bắc	Tây Bắc
Mật độ dân số	2017	Người/km ²	283	161	83
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên	2017	%	0,81	1,02	1,32
Tỉ lệ hộ nghèo	2016	%	5,8	11,0	20,2
Thu nhập bình quân đầu người/tháng	2016	Nghìn đồng	3097,6	2351,4	1453,8
Tỉ lệ người lớn biết chữ	2017	%	95,1	92,8	80,8
Tuổi thọ trung bình	2009	Năm	72,8	70,6	67,6
Tỉ lệ dân số thành thị	2017	%	35,0	19,8	14,7

Bài 18. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (tiếp theo)

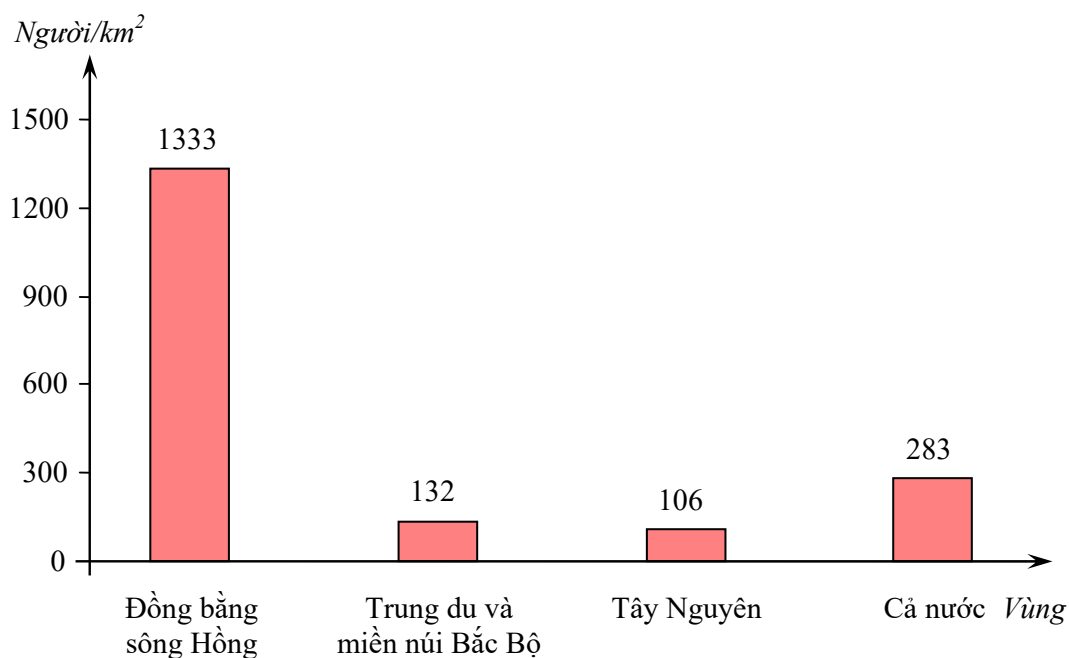
Bảng số liệu về giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành) của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ qua các năm [trang 69]

(Đơn vị: tỉ đồng)

Tiểu vùng	Năm			
	2000	2005	2010	2013
Đông Bắc	10 657,7	43434,3	157954,4	243244,5
Tây Bắc	541,1	2083,7	8030,7	16625,8

Bài 20. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Biểu đồ mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và cả nước năm 2017 (người/km²) [trang 73]



Bảng số liệu một số tiêu chí về dân cư, xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng [trang 73]

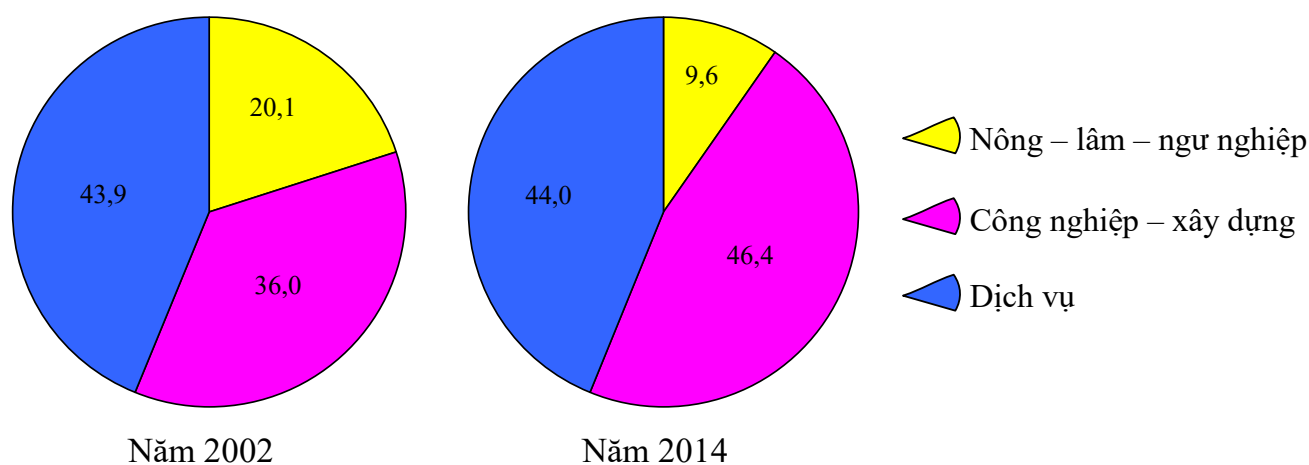
Tiêu chí	Đơn vị	Năm	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	2017	0,77	0,81
Tỉ lệ thất nghiệp ở đô thị	%	2019		3,07
– ĐBSH (không kể Hà Nội)	%	2019	2,41	
– Hà Nội	%	2019	2,79	
Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn	%	2017	1,57	2,07
Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Nghìn đồng	2016	3883,3	3097,6
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	2017	98,3	95,1
Tuổi thọ trung bình	Năm	2017	74,7	73,5
Tỉ lệ dân số thành thị	%	2017	36,6	35,0

Bảng số liệu về diện tích đất sản xuất nông nghiệp, số dân của cả nước và Đồng bằng sông Hồng qua các năm [trang 75]

Vùng	Tiêu chí	Đất sản xuất nông nghiệp (nghìn ha)			Số dân (triệu người)		
		Năm 2002	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2002	Năm 2010	Năm 2017
Cả nước		9406,8	10126,1	11508,0	79,7	86,9	93,7
Đồng bằng sông Hồng		855,2	728,9	791,7	17,5	18,7	20,1

Bài 21. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (tiếp theo)

Biểu đồ cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng qua các năm (%) [trang 76]*



* Hiện nay, Tổng cục Thống kê không còn công bố cơ cấu GDP của các vùng kinh tế

Bảng số liệu về năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước qua các năm [trang 77]

(Đơn vị: tạ/ha)

Vùng \ Năm	1995	2000	2010	2017
Cả nước	36,9	42,4	53,4	55,5
Đồng bằng sông Hồng	44,4	55,2	59,7	56,8
Đồng bằng sông Cửu Long	40,2	42,3	54,7	56,4

Bài 22. THỰC HÀNH: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI

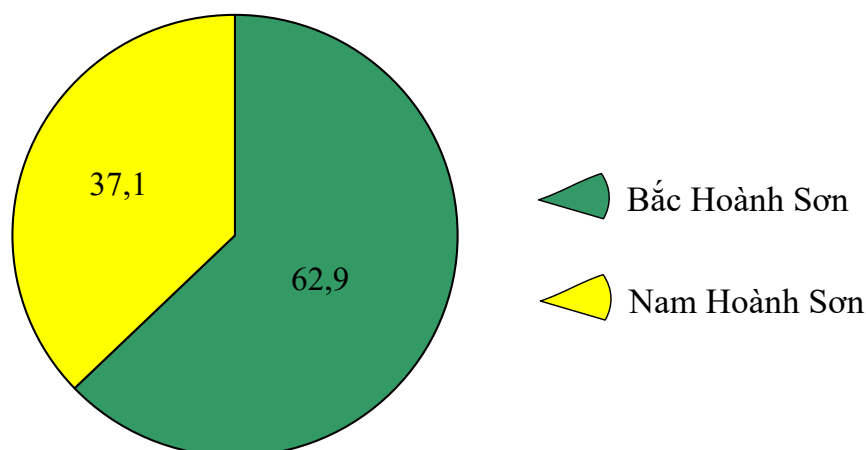
Bảng số liệu về tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người của vùng Đồng bằng sông Hồng qua các năm [trang 80]

(Đơn vị: %)

Tiêu chí \ Năm	1995	2000	2005	2010	2015	2017
Dân số	100,0	105,6	111,1	116,2	121,2	123,7
Sản lượng lương thực	100,0	128,6	123,7	132,7	131,4	118,8
Bình quân lương thực theo đầu người	100,0	121,8	111,3	114,1	108,4	96,5

Bài 23. VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Biểu đồ tỉ lệ diện tích rừng phân theo phía bắc và phía nam Hoàng Sơn năm 2017 (%) [trang 83]

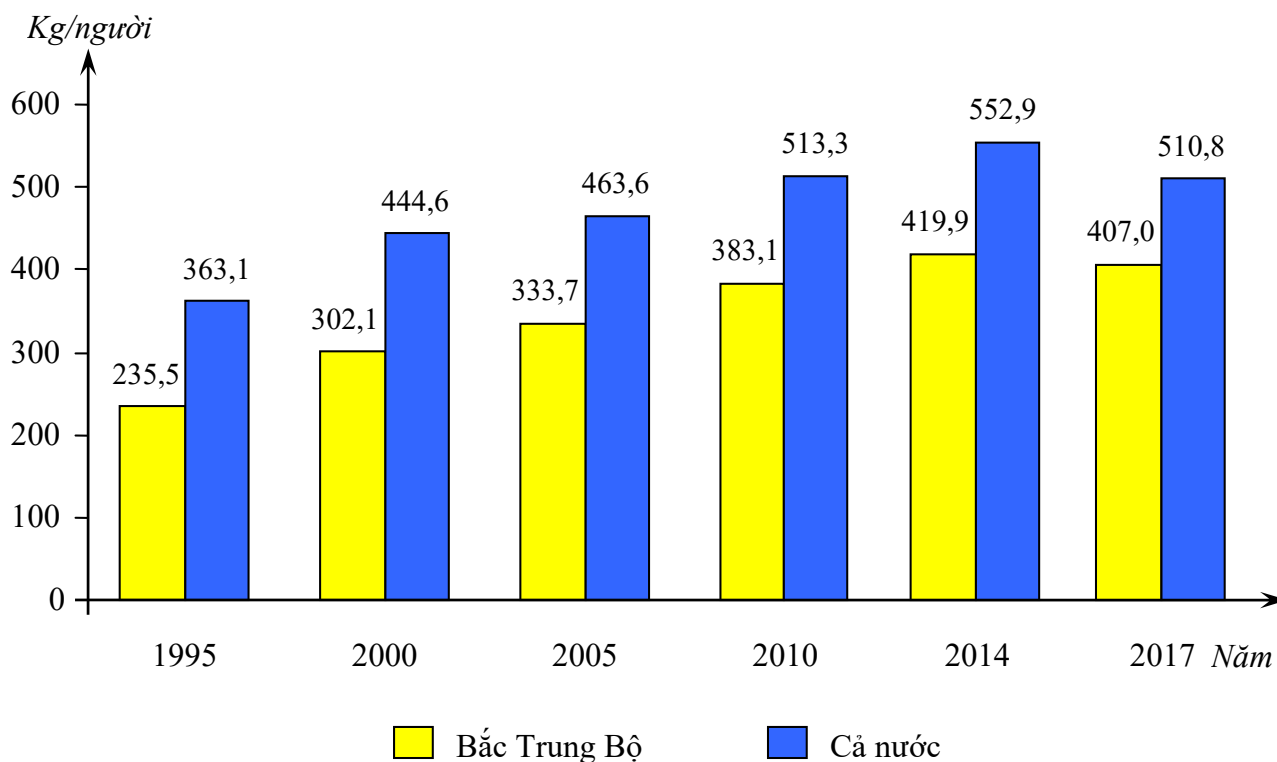


Bảng số liệu một số tiêu chí về dân cư, xã hội của vùng Bắc Trung Bộ [trang 84]

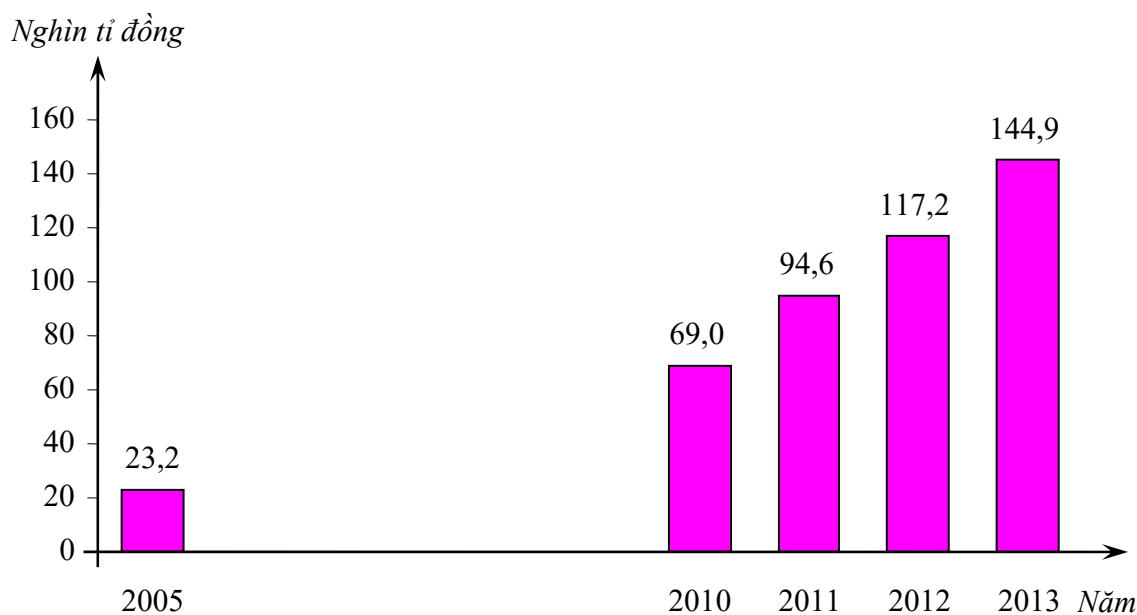
Tiêu chí	Đơn vị	Năm	Bắc Trung Bộ	Cả nước
Mật độ dân số	Người/km ²	2017	208	283
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	2017	0,82	0,81
Tỉ lệ hộ nghèo	%	2016	9,06	5,8
Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Nghìn đồng	2016	2117,0	3097,6
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	2017	95,7	95,1
Tuổi thọ trung bình	Năm	2009	71,6	72,8
Tỉ lệ dân số thành thị	%	2017	21,1	35,04

Bài 24. VÙNG BẮC TRUNG BỘ (tiếp theo)

Biểu đồ sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước qua các năm (kg/người) [trang 86]



Biểu đồ giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành) của vùng Bắc Trung Bộ qua các năm (nghìn tỉ đồng) [trang 86]



Bài 25. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Bảng số liệu một số tiêu chí về dân cư, xã hội của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ [trang 93]

Tiêu chí	Đơn vị	Năm	Duyên hải Nam Trung Bộ	Cả nước
Mật độ dân số	Người/km ²	2017	209	283
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	2017	0,69	0,81
Tỉ lệ hộ nghèo	%	2016	6,4	5,8
Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Nghìn đồng	2016	2694,7	3097,6
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	2017	94,4	95,1
Tuổi thọ trung bình	Năm	2009	72,2	72,8
Tỉ lệ dân số thành thị	%	2017	37,3	35,0

Bài 26. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (tiếp theo)

Bảng số liệu về một số sản phẩm nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ qua các năm [trang 95]

Tiêu chí	Năm				
	1995	2000	2005	2010	2017
Đàn bò (nghìn con)	1026,0	1132,6	1293,3	1322,9	1268,9
Thủy sản (nghìn tấn)	339,4	462,9	623,9	748,1	1077,4

Bảng số liệu về giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành) của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước qua các năm [trang 97]

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Vùng	Năm	2005	2010	2011	2012	2013
	Cả nước		988,5	2963,5	3695,1	4506,8
Duyên hải Nam Trung Bộ		45,9	208,0	263,4	330,0	424,7

Bảng số liệu về diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của các tỉnh, thành phố vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2010, năm 2015 và năm 2017 [trang 99]

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận
2010	0,7	6,7	1,4	4,7	3,0	5,6	1,3	2,4
2015	0,5	8,2	2,0	4,8	2,7	5,2	1,2	2,7
2017	0,5	8,4	1,9	5,0	2,6	4,8	1,2	2,9

Bài 27. THỰC HÀNH: KINH TẾ BIỂN CỦA BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Bảng số liệu về sản lượng thủy sản của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2010 và năm 2017 [trang 100]

(Đơn vị: nghìn tấn)

Hoạt động	Vùng	Bắc Trung Bộ		Duyên hải Nam Trung Bộ	
		Năm 2010	Năm 2017	Năm 2010	Năm 2017
Nuôi trồng		97,1	147,1	77,9	85,1
Khai thác		240,9	394,6	670,3	992,3

Bài 28. VÙNG TÂY NGUYÊN

Bảng số liệu một số tiêu chí về dân cư, xã hội của vùng Tây Nguyên [trang 104]

Tiêu chí	Đơn vị	Năm	Tây Nguyên	Cả nước
Mật độ dân số	Người/km ²	2017	106	283
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	2017	1,13	0,81
Tỉ lệ hộ nghèo	%	2016	9,1	5,8
Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Nghìn đồng	2016	2365,9	3097,6
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	2017	91,3	95,1
Tuổi thọ trung bình	Năm	2017	70,2	73,5
Tỉ lệ dân số thành thị	%	2017	29,2	35,0

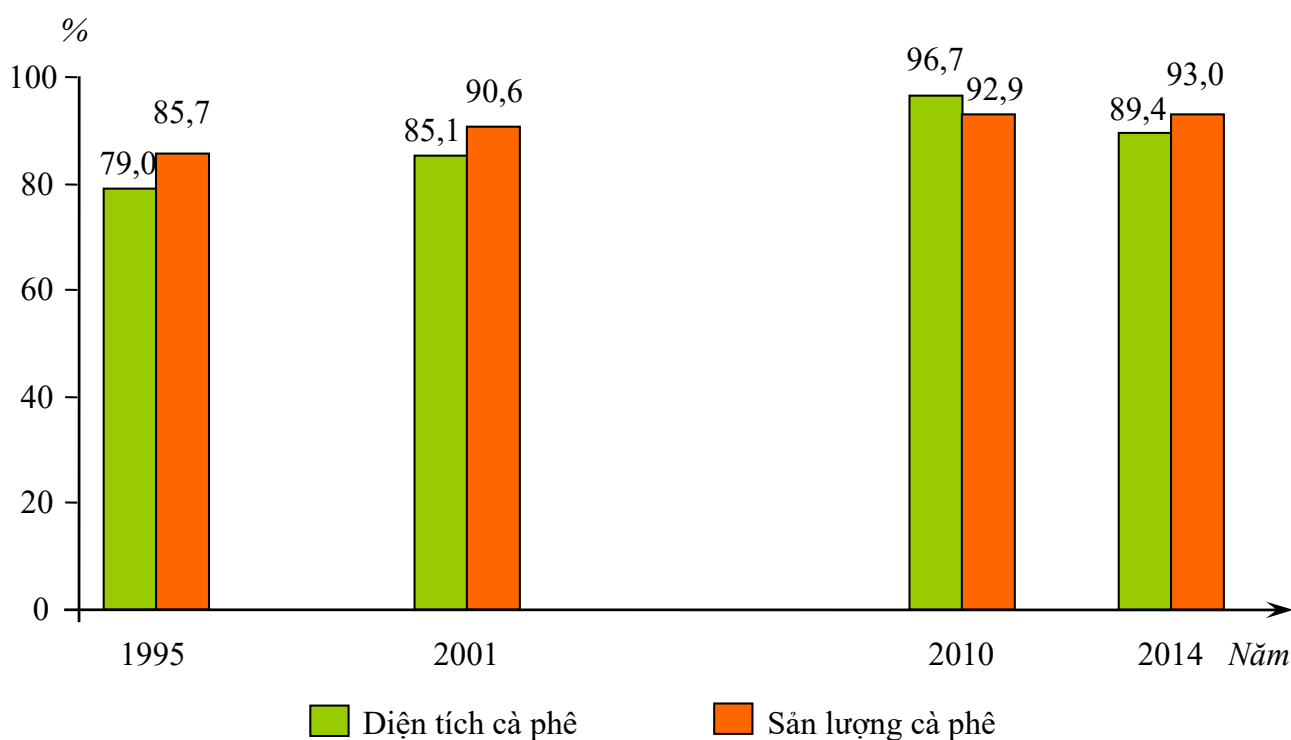
Bảng số liệu về độ che phủ rừng của các tỉnh Tây Nguyên qua các năm [trang105]

(Đơn vị: %)

Tỉnh	Kon Tum			Gia Lai			Đắk Lắk			Lâm Đồng		
	2003	2010	2017	2003	2010	2017	2003	2010	2017	2003	2010	2017
Độ che phủ	64,0	66,8	62,3	49,2	45,5	40,2	50,2	45,5	38,5	63,5	60,8	53,6

Bài 29. VÙNG TÂY NGUYÊN (tiếp theo)

Biểu đồ tỉ lệ diện tích và sản lượng cà phê của vùng Tây Nguyên so với cả nước qua các năm (cả nước = 100%) [trang106]



Bảng số liệu về giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành) của vùng Tây Nguyên và cả nước qua các năm [trang 109]

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Vùng	Năm				
	2005	2010	2011	2012	2013
Cả nước	988,5	2963,5	3695,1	4506,8	5469,1
Tây Nguyên	7,2	22,7	28,8	31,1	36,8

Bài 31. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Bảng số liệu một số tiêu chí về dân cư, xã hội của vùng Đông Nam Bộ [trang 115]

Tiêu chí	Đơn vị	Năm	Đông Nam Bộ	Cả nước
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	2017	0,8	0,81
Tỉ lệ thất nghiệp ở đô thị	%	2019	–	3,07
– Đông Nam Bộ không bao gồm TP. Hồ Chí Minh	%	2019	2,6	–
– TP. Hồ Chí Minh	%	2019	3,4	–
Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn	%	2017	0,61	2,07
Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Nghìn đồng	2016	4661,7	3097,6
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	2017	97,4	95,1
Tuổi thọ trung bình	Năm	2017	76,1	73,5
Tỉ lệ dân số thành thị	%	2017	62,7	35,0

Bảng số liệu về số dân thành thị và nông thôn của Thành phố Hồ Chí Minh qua các năm [trang 116]

(Đơn vị: nghìn người)

Vùng	Năm				
	1995	2000	2005	2010	2017
Nông thôn	1174,3	845,4	1086,4	1232,3	1616,9
Thành thị	3466,1	4380,7	5144,5	6114,3	6828,7

Bài 32. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (tiếp theo)

Bảng số liệu về cơ cấu kinh tế phân theo khu vực kinh tế của vùng Đông Nam Bộ và cả nước năm 2014 [trang 117]

(Đơn vị: %)

Vùng	Cơ cấu kinh tế phân theo khu vực kinh tế		
	Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
Đông Nam Bộ	3,9	53,4	42,7
Cả nước	19,7	36,9	43,4

Bảng số liệu về diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm của vùng Đông Nam Bộ qua các năm [trang 119]

(Đơn vị: nghìn ha)

Cây công nghiệp \ Năm	2002	2005	2010	2014
Cao su	281,3	325,2	433,9	540,8
Cà phê	53,6	40,2	41,3	43,3
Hồ tiêu	27,8	29,9	25,5	33,5
Điều	158,2	222,1	226,4	190,1

Bảng số liệu về cơ cấu kinh tế phân theo ngành của TP. Hồ Chí Minh qua các năm [trang 120]

(Đơn vị: %)

Ngành \ Năm	2002	2010	2017
Nông – lâm – ngư nghiệp	1,7	1,1	1,0
Công nghiệp – xây dựng	46,7	45,3	29,5
Dịch vụ	51,6	53,6	69,5

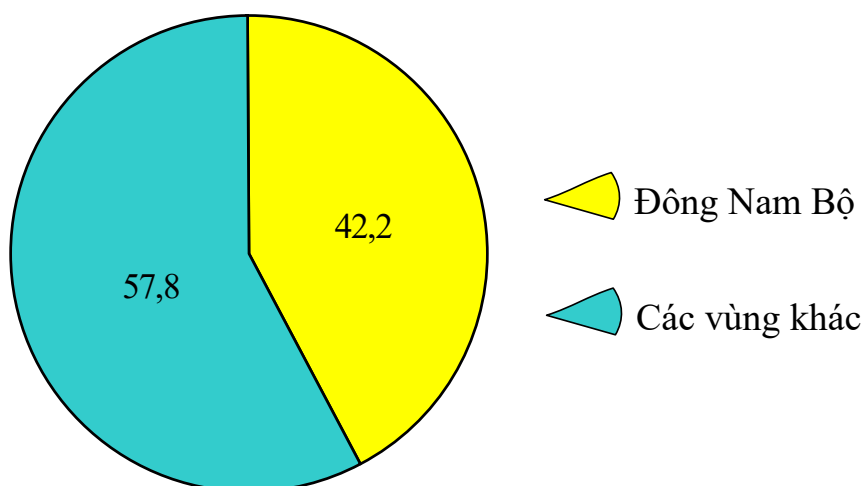
Bài 33. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (tiếp theo)

Bảng số liệu về tỉ trọng một số tiêu chí dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ so với cả nước qua các năm (cả nước = 100%) [trang 121]

(Đơn vị: %)

Tiêu chí \ Năm	1995	2000	2002	2010	2017
Tổng mức bán lẻ hàng hoá	35,8	34,9	33,1	36,7	33,2
Số lượng hành khách vận chuyển	31,3	31,3	30,3	27,6	33,7
Khối lượng hàng hoá vận chuyển	17,1	17,5	15,9	18,3	18,2

Biểu đồ tỉ trọng của vùng Đông Nam Bộ trong tổng số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam (tính đến thời điểm 31/12/2014) (cả nước = 100%) [trang 122]



Bảng số liệu về diện tích, số dân, GDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và bốn vùng kinh tế trọng điểm của cả nước năm 2017 [trang 123]

Vùng kinh tế trọng điểm	Diện tích (nghìn km ²)	Số dân (triệu người)	GDP (nghìn tỉ đồng)
Phía Nam	30,5	20,0	2164,2
Bốn vùng kinh tế trọng điểm	90,8	48,9	4131,6

Lưu ý: Đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt ngày 16 tháng 4 năm 2009 bằng Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009, gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Vì thế, trong bảng số liệu này tính 4 vùng kinh tế trọng điểm là VKTTĐ Bắc Bộ, VKTTĐ miền Trung, VKTTĐ phía Nam và VKTTĐ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Bài 35. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Bảng số liệu một số tiêu chí về dân cư, xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long [trang 127]

Tiêu chí	Đơn vị	Năm	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước
Mật độ dân số	Người/km ²	2017	435	283
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	2017	0,4	0,81
Tỉ lệ hộ nghèo	%	2016	5,2	5,8
Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Nghìn đồng	2016	2777,6	3097,6
Tỉ lệ người lớn biết chữ	%	2017	93,4	95,1
Tuổi thọ trung bình	Năm	2017	74,8	73,5
Tỉ lệ dân số thành thị	%	2017	25,5	35,0

Bài 36. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (tiếp theo)

Bảng số liệu về diện tích, sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước qua các năm [trang 129]

Tiêu chí	Vùng	Đồng bằng sông Cửu Long			Cả nước		
		Năm 2002	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2002	Năm 2010	Năm 2017
Diện tích (nghìn ha)		3834,8	3945,9	4107,4	7504,3	7489,4	7705,2
Sản lượng (triệu tấn)		17,7	21,6	24,4	34,4	40,0	43,9

Bảng số liệu về sản lượng thủy sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước qua các năm [trang 133]

(Đơn vị: nghìn tấn)

Vùng	Năm	1995	2000	2002	2010	2017
	Đồng bằng sông Cửu Long		819,2	1169,1	1354,5	2999,1
Cả nước		1584,4	2250,5	2647,4	5142,7	7768,5

Bài 37. THỰC HÀNH: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CỦA NGÀNH THỦY SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

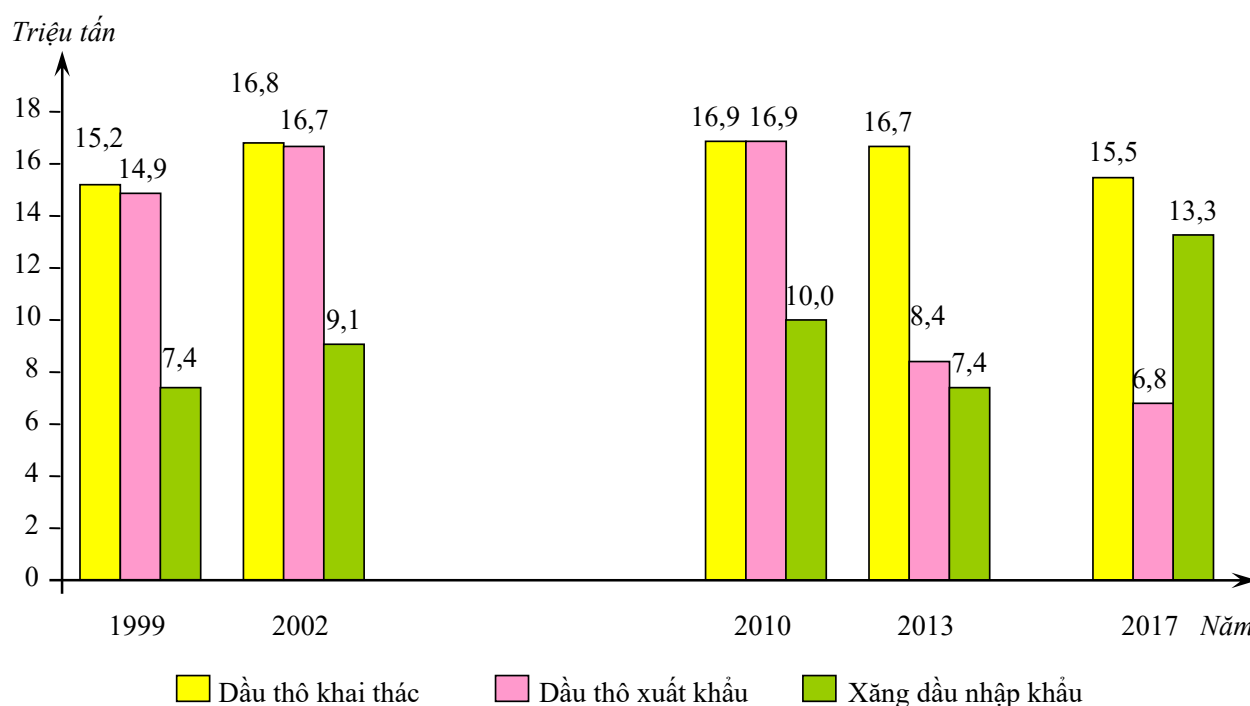
Bảng số liệu về sản lượng thủy sản của vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước năm 2010 và năm 2017 [trang 134]

(Đơn vị: nghìn tấn)

Vùng	Đồng bằng sông Cửu Long		Đồng bằng sông Hồng		Cả nước	
	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2010	Năm 2017
Cá biển (khai thác)	627,5	888,6	83,4	161,2	1662,7	2453,0
Cá nuôi	1556,9	1937,6	296,8	443,9	2101,6	2734,8
Tôm nuôi	347,2	617,7	10,5	25,3	449,7	747,3

Bài 40. THỰC HÀNH: ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KINH TẾ CỦA CÁC ĐẢO VEN BỜ VÀ TÌM HIỂU VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ

Biểu đồ sản lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và xăng dầu nhập khẩu của nước ta qua các năm (triệu tấn) [trang 145]



ĐỊA LÍ 10

Bài 5. VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

Bảng số liệu về các hành tinh trong Hệ Mặt Trời [trang 19]

Đặc trưng	Thủy tinh	Kim tinh	Trái Đất	Hoả tinh	Mộc tinh	Thổ tinh	Thiên Vương tinh	Hải Vương tinh
Bán kính xích đạo (so với bán kính Trái Đất)	0,3825	0,9488	1	0,5325	11,21	9,449	4,007	3,883
Độ nghiêng của mặt phẳng xích đạo (độ)	0,01	2,64	23,5	25,2	3,13	26,7	82,2	28,3
Khối lượng (so với khối lượng Trái Đất)	0,0553	0,815	1	0,1074	317,8	95,16	14,54	17,15
Tỉ trọng trung bình (g/cm ³)	5,4	5,2	5,5	3,9	1,3	0,69	1,3	1,6
Chu kì tự quay (ngày)	58,6	-243*	1	1,03	0,414	0,444	-0,718**	0,671
Chu kì chuyển động quanh Mặt Trời (năm)	0,2408	0,6152	1	1,881	11,86	29,46	84,01	164,8
Khoảng cách trung bình đến Mặt Trời (đơn vị thiên văn)	0,3871	0,7233	1	1,524	5,203	9,59	19,1	30
Số vệ tinh	0	0	1	2	63	60	27	13

Ghi chú: Trước đây, trong Hệ Mặt Trời người ta còn kể đến Diêm Vương tinh (hành tinh ở ngoài cùng của Hệ Mặt Trời), có khối lượng chỉ bằng 0,0023 khối lượng của Trái Đất. Từ năm 2006, Hội Thiên văn Quốc tế đã loại hành tinh này ra khỏi danh sách các hành tinh của Hệ Mặt Trời do kích thước quá nhỏ.

** Kim tinh tự quay quanh trục rất chậm, khoảng 243 ngày Trái Đất, lại quay thuận chiều kim đồng hồ (từ đông sang tây), trong khi Trái Đất và nhiều hành tinh khác quay ngược chiều kim đồng hồ (từ tây sang đông), vì thế trong bảng trên dùng dấu âm (-243).*

*** Thiên Vương tinh tự quay quanh trục hết 17,25 giờ (0,718 ngày Trái Đất), và cũng quay thuận chiều kim đồng hồ, ngược với chiều quay của Trái Đất, nên trong bảng trên ghi là -0,718 ngày Trái Đất.*

Bài 15. THỦY QUYỀN. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

Một số sông lớn trên thế giới [trang 58]

– Sông dài nhất thế giới: Sông Nin (châu Phi) dài 6685 km.

– Sông dài nhất mỗi châu lục:

+ Châu Phi: Sông Nin.

+ Châu Á: Sông Dương Tử (Trường Giang) dài 6380 km (thứ ba thế giới).

+ Châu Âu: Sông Von-ga dài 3680 km.

+ Bắc Mỹ: Sông Mi-xi-xi-pi – Mi-su-ri dài 5969 km (thứ tư thế giới).

+ Nam Mỹ: Sông A-ma-dôn dài 6437 km (thứ hai thế giới).

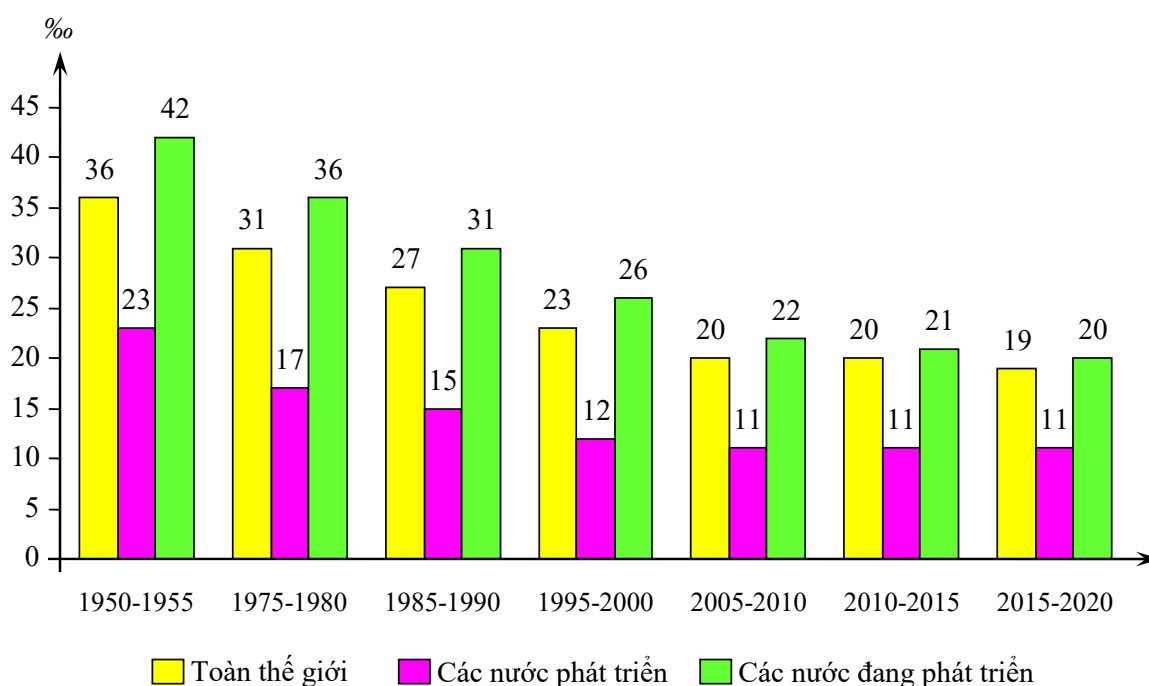
+ Châu Đại Dương (Ô-xtrây-li-a): Sông Ma-rây – Đa-ling dài 3680 km.

Bài 22. DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

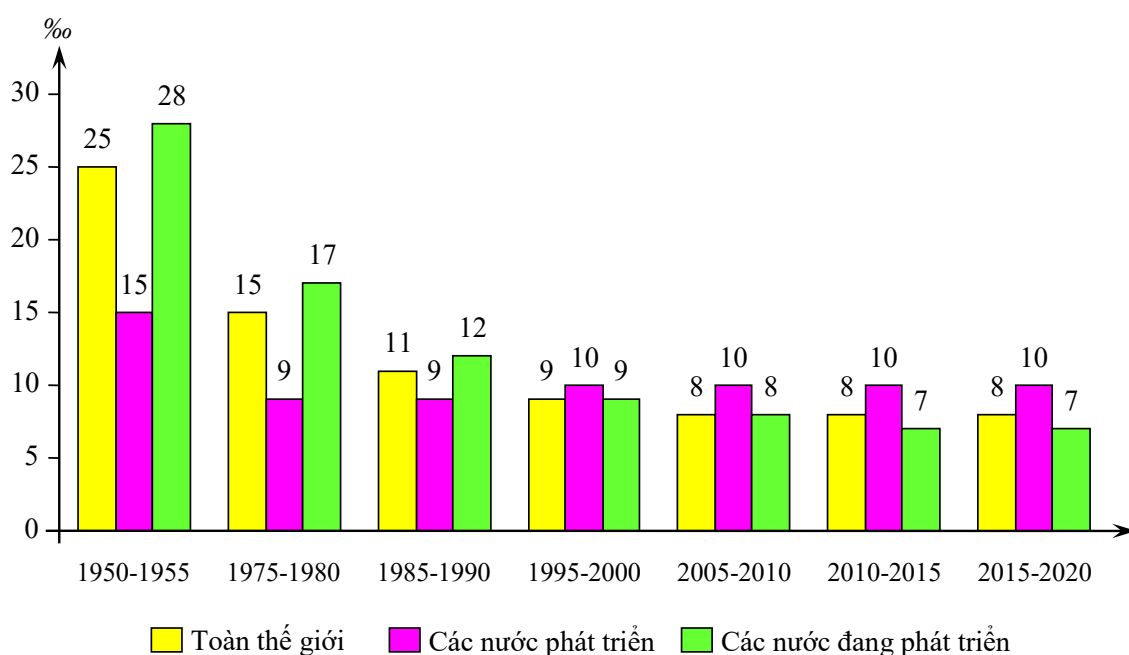
Bảng số liệu về tình hình phát triển dân số trên thế giới qua các năm [trang 82]

Năm	1804	1927	1959	1974	1987	1999	2011	2024	2037	2057
Số dân thế giới (tỉ người)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người (năm)	123 32 15 13 12 12 13 13 20									
Thời gian dân số tăng gấp đôi (năm)	123		47			50				
						70				

Biểu đồ tỉ suất sinh thô của thế giới, các nước phát triển và đang phát triển qua các thời kì (%) [trang 83]



Biểu đồ tỉ suất tử thô của thế giới, các nước phát triển và đang phát triển qua các thời kì (%)
[trang 84]



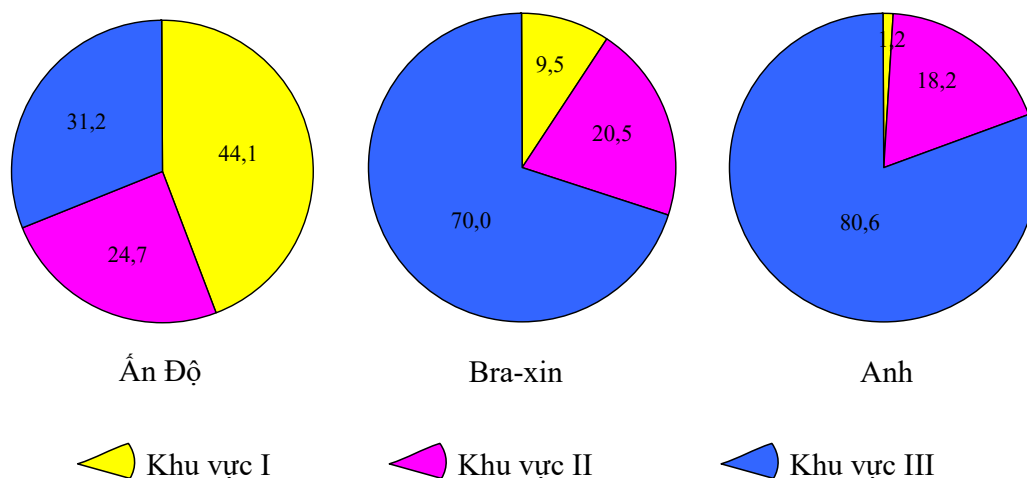
Bảng số liệu về tình hình dân số một số nước và khu vực trên thế giới năm 2017 [trang 87, 88]

Nước hoặc khu vực	Số dân (triệu người)	Mật độ (người/km ²)	Tỉ suất sinh thô (%)	Tỉ suất tử thô (%)	Tỉ suất gia tăng tự nhiên (%)	Tuổi thọ trung bình (năm)	
						Nam	Nữ
THẾ GIỚI	7536	58	20	8	1,2	70	74
CHÂU ÂU	745	34	11	11	0	75	81
Anh	66,2	271	12	9	0,3	79	82
Pháp	65,0	122	12	9	0,3	79	85
Bun-ga-ri	7,1	66	9	15	-0,6	71	78
Ba Lan	38,4	124	10	10	0	74	82
CHLB Đức	83,1	236	9	11	-0,2	78	83
I-ta-li-a	60,5	206	8	10	-0,2	81	85
Thụy Điển	10,1	24	12	9	0,3	81	84
Liên bang Nga	146,8	9	13	13	0	66	77
CHÂU Á	4494	146	18	7	1,1	71	74
I-rắc	39,2	86	32	4	2,8	67	72
I-xra-en	8,3	395	21	5	1,6	80	84
Thổ Nhĩ Kỳ	80,9	103	17	5	1,2	75	81
Băng-la-đét	164,7	1252	19	5	1,4	71	74

Ấn Độ	1352,6	445	22	6	1,6	67	70
In-đô-nê-xi-a	264,0	144	19	7	1,2	67	71
Phi-lip-pin	105,0	346	23	7	1,6	66	73
Xin-ga-po	5,7	7909	9	5	0,4	81	85
Thái Lan	66,1	135	11	8	0,3	72	79
Việt Nam	93,7	283	16	7	0,9	71	76
Trung Quốc	1386,8	147	13	7	0,6	75	78
Nhật Bản	126,7	348	8	10	-0,2	81	87
Pa-ki-xtan	199,3	251	29	7	2,2	65	67
CHÂU PHI	1250	42	35	9	2,6	61	64
Ma-li	18,9	15	43	11	3,2	57	58
An-giê-ri	42,2	17	26	4	2,2	75	78
Xu-đăng	40,6	23	34	8	2,6	63	66
Tuy-ni-di	11,5	73	20	6	1,4	75	78
Ê-ti-ô-pi-a	105,0	106	33	7	2,6	63	67
Ni-giê-ri-a	190,9	204	39	13	2,6	52	54
Ma-đa-ga-xca	25,5	44	33	7	2,6	64	67
Ăng-gô-la	28,6	23	45	9	3,6	58	64
BẮC MĨ	362	19	12	8	0,4	77	81
Ca-na-đa	36,7	4	11	8	0,3	79	84
Hoa Kỳ	325,4	35	12	8	0,4	76	81
MỸ LATINH	643	32	17	6	1,1	73	79
Mê-hi-cô	129,2	65	20	5	1,5	75	79
Ni-ca-ra-go-a	6,2	53	20	5	1,5	72	78
Cu-ba	11,3	110	11	9	0,2	76	81
Bra-xin	207,9	25	13	6	0,7	72	79
Vê-nê-du-ê-la	31,4	36	19	5	1,4	73	79
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	42	5	16	7	0,9	75	79
Ô-xtrây-li-a	24,5	3	13	7	0,6	80	85

Bài 23. CƠ CẤU DÂN SỐ

Biểu đồ cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Ấn Độ, Bra-xin và Anh năm 2017 (%) [trang 91]



Bảng số liệu về cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của một số quốc gia năm 2017 [trang 92]

(Đơn vị: %)

Tên nước	Chia ra		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Pháp	2,6	20,6	76,8
Mê-hi-cô	13,1	26,0	60,9
Việt Nam	40,2	25,7	34,1

Bài 24. PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

Bảng số liệu về phân bố dân cư của các khu vực trên thế giới qua các năm [trang 93]

(Đơn vị: người/km²)

Khu vực	Mật độ dân số			Khu vực	Mật độ dân số		
	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017		Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017
Bắc Phi	23	26	30	Đông Á	131	136	143
Đông Phi	43	51	62	Đông Nam Á	124	138	149
Nam Phi	20	22	25	Tây Á	45	48	56
Tây Phi	45	51	61	Trung – Nam Á	143	171	188
Trung Phi	17	20	25	Bắc Âu	55	59	61
Bắc Mỹ	17	19	19	Đông Âu	93	16	16
Ca-ri-bê	166	184	190	Nam Âu	115	118	118
Nam Mỹ	21	23	24	Tây Âu	169	173	179
Trung Mỹ	60	66	71	Châu Đại Dương	4	4	5

Bảng số liệu về tỉ trọng phân bố dân cư theo các châu lục trên thế giới thời kì 1650 – 2017 [trang 94]

(Đơn vị: %)

Châu lục	Năm				
	1650	1750	1850	2015	2017
Châu Á	53,8	61,5	61,1	59,8	59,6
Châu Âu	21,5	21,2	24,2	10,1	9,9
Châu Mỹ	2,8	1,9	5,4	13,5	13,3
Châu Phi	21,5	15,1	9,1	16,1	16,6
Châu Đại Dương	0,4	0,3	0,2	0,5	0,6
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Bảng số liệu về tỉ lệ dân nông thôn và thành thị của thế giới thời kì 1900 – 2017 [trang 95]

(Đơn vị: %)

Khu vực	Năm							
	1900	1950	1970	1980	1990	2005	2010	2017
Thành thị	13,6	29,2	37,7	39,6	43,0	48,0	51,6	54,3
Nông thôn	86,4	70,8	62,3	60,4	57,0	52,0	48,4	45,7
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Bài 26. CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

Bảng số liệu về cơ cấu GDP phân theo ngành của các nhóm nước qua các năm [trang 101]*

(Đơn vị: %)

Nhóm nước	Năm 1990			Năm 2004			Năm 2012		
	N-L- NN	CN- XD	DV	N-L- NN	CN- XD	DV	N-L- NN	CN- XD	DV
Các nước phát triển	3	33	64	2	27	71	1,6	24,4	74,0
Các nước đang phát triển	29	30	41	25	32	43	9,3	38,8	51,9
Thế giới	6	34	60	4	32	64	3,8	28,4	67,8

* Hiện nay, Ngân hàng Thế giới (WB) không phân chia cơ cấu GDP phân theo ngành theo nhóm nước phát triển và đang phát triển. Thay vào đó, WB phân chia cơ cấu GDP của các nhóm nước theo thu nhập.

Bảng số liệu về GDP và cơ cấu GDP phân theo ngành của các nhóm nước năm 2017 [trang 102]

Nhóm nước	Tổng giá trị GDP (tỉ USD)	Trong đó (%)		
		Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
Các nước thu nhập cao	51038,0	1,4	24,2	74,4
Các nước thu nhập trung bình	29400,0	8,7	34,1	57,2
Các nước thu nhập thấp	513,0	28,9	28,6	42,5
Thế giới	80951,0	3,2	27,2	69,6

Bài 28. ĐỊA LÝ NGÀNH TRỒNG TRỌT

Bảng số liệu về sản lượng lương thực của thế giới thời kì 1950 – 2017 [trang 112]

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	1950	1970	1980	1990	2000	2010	2015	2017
Sản lượng	676	1213	1561	1950	2060	2475	2859	2980

Bài 29. ĐỊA LÝ NGÀNH CHĂN NUÔI

Bảng số liệu về số lượng đàn bò và đàn lợn trên thế giới thời kì 1980 – 2017 [trang 116]

(Đơn vị: triệu con)

Vật nuôi	Năm					
	1980	1990	2000	2010	2015	2017
Bò	1218,1	1296,8	1302,9	1453,4	1468,1	1491,7
Lợn	778,8	848,7	856,2	975,0	986,4	967,4

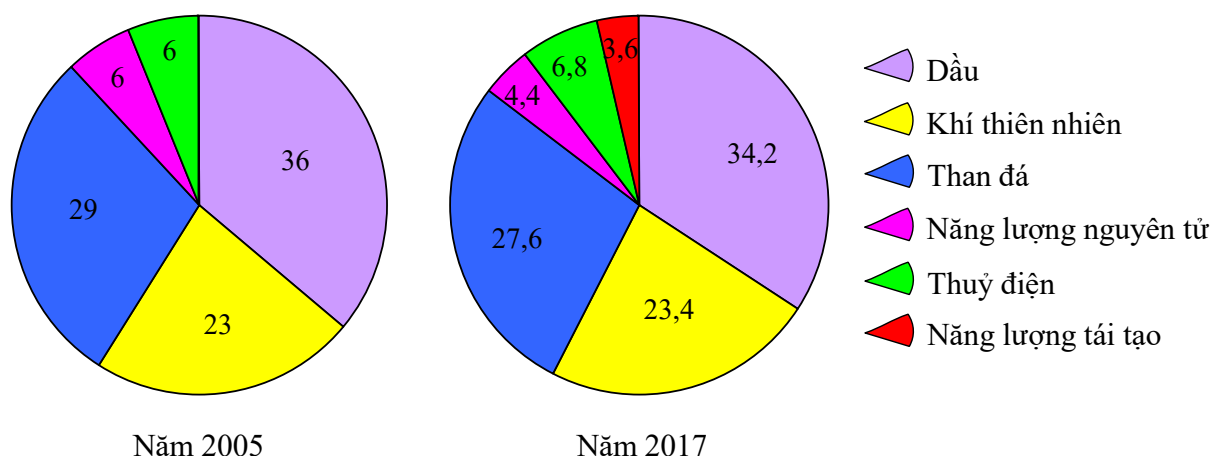
Bài 30. THỰC HÀNH: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC, DÂN SỐ CỦA THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA

Bảng số liệu về sản lượng lương thực và số dân của một số nước trên thế giới năm 2017 [trang 117]

Nước	Sản lượng lương thực (triệu tấn)	Số dân (triệu người)
Trung Quốc	619,9	1386,8
Hoa Kỳ	440,1	325,4
Ấn Độ	313,6	1352,6
Pháp	64,5	65,0
In-đô-nê-xi-a	109,3	264,0
Việt Nam	47,9	93,7
Thế giới	2980,2	7536,0

Bài 32. ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Biểu đồ cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới năm 2005 và năm 2017(%) [trang 125]



Bài 34. THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

Bảng số liệu về tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trên thế giới thời kì 1950 – 2017 [trang 133]

Năm	1950	1960	1990	2003	2010	2015	2017
Than (triệu tấn)	1820	2603	3387	5300	7479,3	7952,9	7704,4
Dầu mỏ (triệu tấn)	523	1052	3331	3904	3977	4365	4380
Điện (tỉ kWh)	967	2304	11832	14851	21577	24287	25677
Thép (triệu tấn)	189	346	770	870	1433	1620	1689

Bài 35. VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

Bảng số liệu một số nước dẫn đầu về du lịch trên thế giới qua các năm [trang 137]

Nước	Khách du lịch đến (triệu lượt)			Doanh thu (tỉ USD)		
	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2017
Pháp	75,1	76,6	86,9	40,8	56,2	69,9
Tây Ban Nha	53,6	52,7	81,8	45,2	54,3	68,4
Hoa Kỳ	46,1	60,0	76,9	74,5	168,0	251,4
Trung Quốc	41,8	55,7	60,7	25,7	45,8	32,6
Anh	27,7	28,3	37,7	27,3	40,2	51,5
Mê-hi-cô	20,6	23,3	39,3	10,7	12,6	22,5

Bài 36. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Bảng số liệu về khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển hàng hoá của các phương tiện vận tải nước ta qua các năm [trang 141]

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)			Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)		
	Năm 2003	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2003	Năm 2010	Năm 2017
Đường sắt	8385	7861,5	5611,1	2725,4	3960,9	3616,7
Đường ô tô	175856,2	587014,2	1074450,9	9402,8	36179	63459,3
Đường sông	55258,6	144227	232813,8	5140,5	31679	47800,4
Đường biển	21811,6	61593,2	70019,2	43512,6	145521,4	140307,7
Đường hàng không	89,7	190,1	317,9	210,7	426,8	748,8
Tổng số	261401,1	800886,0	1383212,9	60992,0	217767,1	255932,9

Bài 39. ĐỊA LÝ NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC

Bảng số liệu về số máy điện thoại bình quân trên 1000 dân năm 2017 [trang 153]

Số máy điện thoại trên 1000 dân	Số nước	Số dân (triệu người)	GDP/người (USD)
Không có số liệu	13	3	20251
Đến 500	19	393	1706
501 – 1000	42	2473	2415
1001 – 1500	78	2912	11183
Trên 1500	65	1703	29570

Bài 40. ĐỊA LÝ NGÀNH THƯƠNG MẠI

Bảng số liệu về giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của 10 nước có tổng giá trị xuất, nhập khẩu đứng đầu thế giới năm 2017 [trang 156]

(Đơn vị: tỉ USD)

STT	Nước	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1	Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông)	5246	2813	2433	380
2	Hoa Kỳ	3954	1546	2408	-862
3	CHLB Đức	2611	1448	1163	285
4	Nhật Bản	1369	698	671	27
5	Hà Lan	1227	652	575	77
6	Pháp	1154	535	619	-84
7	Anh	1086	441	645	-204
8	Hàn Quốc	1051	573	478	95
9	I-ta-li-a	960	507	453	54
10	Ca-na-đa	864	421	443	-22

Bảng số liệu về giá trị xuất khẩu hàng hoá và số dân của Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản năm 2017 [trang 157]

Quốc gia	Số dân (triệu người)	Giá trị xuất khẩu (tỉ USD)
Hoa Kỳ	325,4	1546
Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông)	1394,2	2813
Nhật Bản	126,7	698

ĐỊA LÍ 11

BÀI 1. SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

Bảng số liệu về GDP bình quân đầu người (giá thực tế) của một số nước phân theo nhóm nước trên thế giới năm 2017 [trang 7]

(Đơn vị: USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Đan Mạch	57141	Cô-lôm-bi-a	6376
Thụy Điển	53744	An-ba-ni	4533
Ca-na-đa	45070	In-đô-nê-xi-a	3837
Anh	40361	Ấn Độ	1981
Niu Di-lân	42260	Ê-ti-ô-pi-a	768

Bảng số liệu về xu hướng thay đổi chỉ số HDI của thế giới và các nhóm nước qua các năm [trang 8]

Nhóm nước	Năm	1990	2000	2010	2015	2017
Các nước phát triển (OECD)*		0,785	0,834	0,872	0,889	0,894
Các nước đang phát triển		0,513	0,568	0,642	0,674	0,683
Các nước kém phát triển nhất		0,348	0,399	0,484	0,516	0,525
Thế giới		0,597	0,641	0,697	0,722	0,729

* OECD: Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển

Bảng số liệu về nợ nước ngoài của các nước thu nhập thấp qua các năm [trang 9]

Tiêu chí	Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2015	2017
Tỉ lệ nợ nước ngoài so với tổng thu nhập quốc dân (GNI) (%)		70,2	87,0	60,3	48,9	27,0	27,6	28,8
Tổng số nợ nước ngoài (tỉ USD)		89,0	110,5	105,5	116,4	120,4	167,1	–

Lưu ý: Hiện nay, trong phân tích thống kê của Ngân hàng thế giới (WB) không chia ra các nước phát triển và các nước đang phát triển, mà chia ra nhóm nước theo thu nhập. Do vậy, bảng này dùng để thay cho bảng trong sách giáo khoa hiện nay.

Bài 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

Bảng số liệu về tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm của thế giới và các nhóm nước qua các giai đoạn [trang 13]

(Đơn vị: %)

Nhóm nước	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên các giai đoạn						
	1950 - 1955	1965 - 1970	1985 - 1990	1990 - 1995	1995 - 2000	2010 - 2015	2015 - 2020
Thế giới	1,8	2,1	1,6	1,5	1,4	1,2	1,1
Các nước phát triển	1,2	0,8	0,6	0,2	0,2	0,1	0,1
Các nước đang phát triển	2,0	2,6	1,9	1,9	1,7	1,4	1,3

Bảng số liệu về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của thế giới và các nhóm nước năm 2000 và năm 2020 [trang 14]

(Đơn vị: %)

Nhóm nước \ Nhóm tuổi	Năm 2000			Năm 2020		
	0 - 14	15 - 64	65 trở lên	0 - 14	15 - 64	65 trở lên
Thế giới	30,2	63,0	6,8	25,5	65,2	9,3
Các nước phát triển	18,2	67,5	14,3	16,4	64,3	19,3
Các nước đang phát triển	33,1	61,9	5,0	27,2	65,4	7,4

Bài 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Bảng số liệu một số chỉ số về dân số của châu Phi, các nhóm nước và thế giới năm 2005 và năm 2017 [trang 21]

Châu lục- Nhóm nước	Tỉ suất sinh (%)		Tỉ suất tử (%)		Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)		Tuổi thọ (năm)	
	Năm 2005	Năm 2017	Năm 2005	Năm 2017	Năm 2005	Năm 2017	Năm 2005	Năm 2017
Châu Phi	38	35	15	9	2,3	2,6	52	62
Các nước đang phát triển	24	21	8	7	1,6	1,4	65	71
Các nước phát triển	11	11	10	10	0,1	0,1	76	80
Thế giới	21	20	9	8	1,2	1,2	67	72

Bảng số liệu về tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước và thế giới qua các năm [trang 22]

(Đơn vị: %)

Nước	Năm				
	2000	2005	2010	2015	2017
An-giê-ri	2,4	5,9	3,6	3,7	1,3
CH Công-gô	8,2	7,8	8,8	2,6	-3,1
Ga-na	3,7	5,9	7,9	2,2	8,1
Nam Phi	3,5	5,3	3,0	1,2	1,4
Thế giới	4,0	3,8	4,3	2,8	3,1

Bảng số liệu về tỉ trọng số dân của các châu lục trên thế giới qua các năm [trang 23]

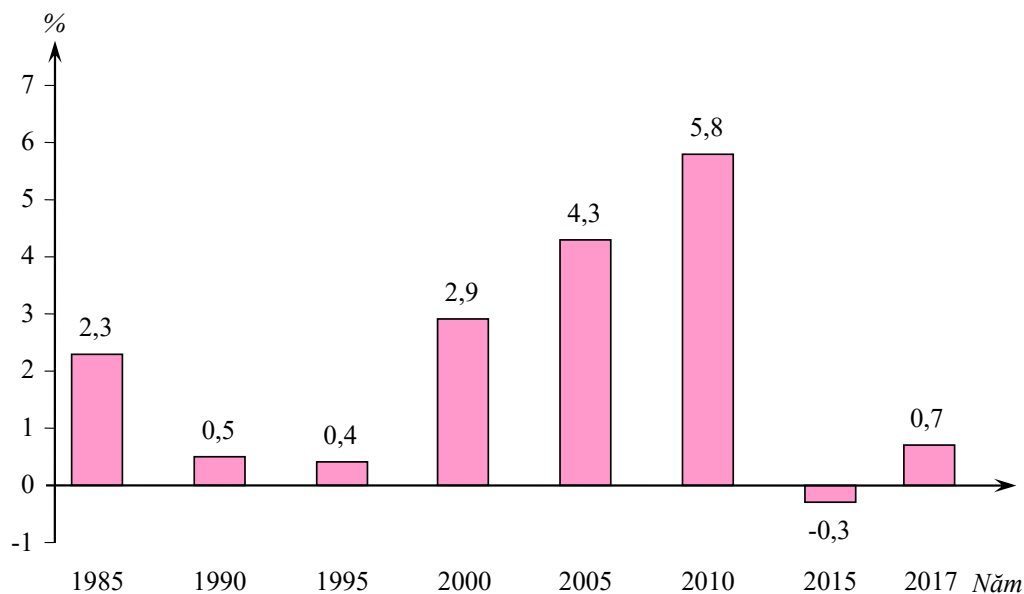
(Đơn vị: %)

Các châu	Năm				
	1950	1980	2000	2015	2017
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Châu Phi	9,1	10,8	12,9	16,1	16,6
Châu Á	55,2	59,2	60,6	59,8	59,6
Châu Âu	21,7	15,6	12,0	10,1	9,9
Châu Mỹ	13,5	13,9	14,0	13,5	13,3
<i>Trong đó: Bắc Mỹ</i>	6,8	5,7	5,4	4,9	4,8
<i>Mỹ La tinh</i>	6,7	8,2	8,6	8,6	8,5
Đại Dương	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6

Bảng số liệu về GDP và tỉ trọng thu nhập của các nhóm dân cư tại một số nước năm 2000, năm 2013 và năm 2014 [trang 25]

Quốc gia	GDP theo giá thực tế (tỉ USD)			Tỉ trọng thu nhập của 10% dân cư nghèo nhất (%)			Tỉ trọng thu nhập của 10% dân cư giàu nhất (%)		
	Năm 2000	Năm 2013	Năm 2017	Năm 2000	Năm 2013	Năm 2017	Năm 2000	Năm 2013	Năm 2017
Chi-lê	75,5	277,1	277,7	1,2	1,7	19	47,0	41,5	37,9
Ha-mai-ca	8,0	14,3	14,8	2,7	2,1	–	30,3	32,1	–
Mê-hi-cô	581,3	1261,8	1157,7	1,0	1,9	–	43,1	38,9	–
Pa-na-ma	11,6	44,9	62,3	0,7	1,1	1,1	43,3	40,0	37,7

Biểu đồ tốc độ tăng GDP của Mĩ La tinh qua các năm (%) [trang 26]

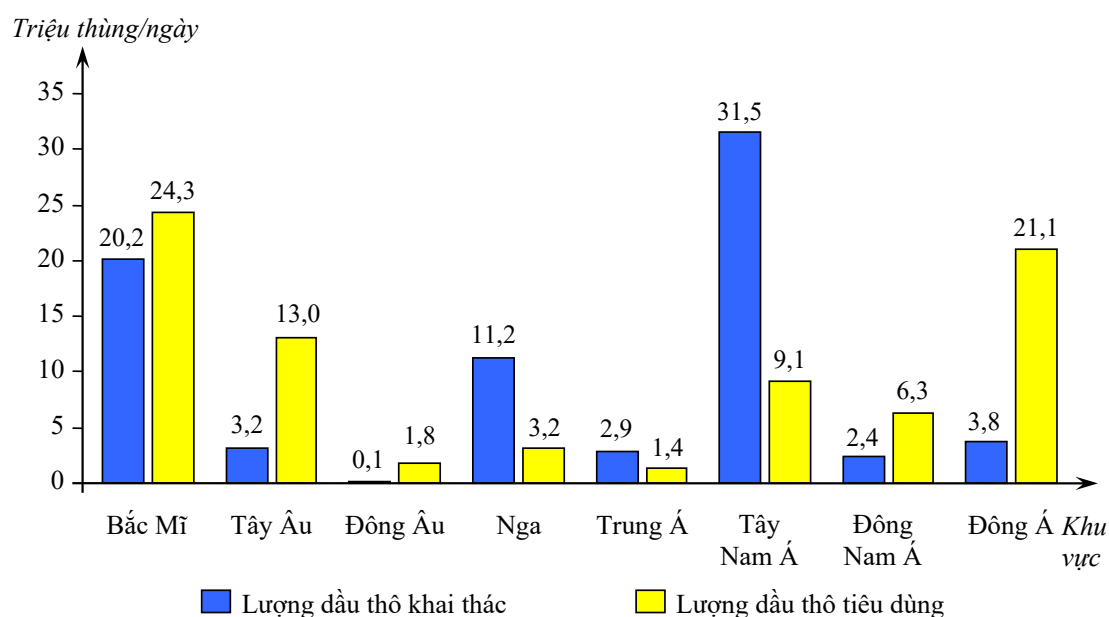


Bảng số liệu về thu nhập quốc dân (GNI) và nợ nước ngoài của một số quốc gia Mĩ La tinh năm 2017 [trang 26]

(Đơn vị: tỉ USD)

Quốc gia	GNI	Nợ nước ngoài	Quốc gia	GNI	Nợ nước ngoài
Ac-hen-ti-na	626,3	236,5	Mê-hi-cô	1130,8	441,6
Bra-xin	2015,5	543,0	Pa-na-ma	56,5	–
Chi-lê	266,4	–	Pa-ra-goay	37,8	15,9
Ê-cu-a-đo	101,9	41,1	Pê-ru	201,0	67,6
Ha-mai-ca	14,3	14,7	Vê-nê-xu-ê-la	–	148,9

Biểu đồ lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng của một số khu vực trên thế giới năm 2015 (triệu thùng/ngày) [trang 31]



Bảng số liệu về diện tích và số dân của một số nước ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á qua các năm [trang 33]

Tên nước	Diện tích (km ²)	Số dân (triệu người)		
		Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017
Khu vực Tây Nam Á	7009101	313,3	334,9	384,9
Ác-mê-ni-a	29801	3,0	2,9	3,0
A-dec-bai-gian	86599	8,4	9,1	9,9
A-rập Xê-út	2149690	24,6	28,1	32,6
Áp-ga-ni-xtan	652089	29,9	27,9	35,5
Các Tiểu vương quốc A-rập thống nhất	83600	4,6	8,3	9,4
Ba-ranh	689	0,7	1,3	1,5
Ca-ta	11000	0,8	1,8	2,7
Cô-oét	17819	2,6	3,1	4,1
Gru-di-a	69699	4,5	4,3	3,9
Gioóc-đa-ni	89210	5,8	6,5	9,7
I-ran	1633189	69,5	74,3	80,6
I-rắc	438321	28,8	30,9	39,2
I-xra-en	21059	7,1	7,4	8,3
Li-băng	10399	3,8	4,3	6,2
Ô-man	212460	2,4	2,9	4,7
Lãnh thổ Pa-le-xtin	6260	3,8	4,1	4,9
Síp	9249	1,0	1,1	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	774819	72,9	72,3	80,9
Xi-ri	185180	18,4	20,7	18,3
Y-ê-men	527969	20,7	23,6	28,3
Khu vực Trung Á	5560900	61,3	64,8	74,4
Ca-dắc-xtan	2717301	15,1	16,3	18,0
Cư-rơ-gu-xtan	198500	5,2	5,5	6,2
Mông Cổ	1566499	2,6	2,7	3,2
Tát-gi-ki-xtan	143100	6,8	7,6	8,8
Tuốc-mê-ni-xtan	488101	5,2	5,0	5,8
U-dơ-bê-ki-xtan	447399	26,4	27,7	32,4

Bài 6. HỢP CHỨNG QUỐC HOA KÌ

Bảng số liệu về số dân của Hoa Kỳ qua các năm [trang 39]

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1900	1940	1960	1980	2005	2017
Số dân	5	10	17	31	50	76	132	179	229,6	296,5	325,4

Bảng số liệu về một số chỉ số của dân số Hoa Kỳ qua các năm [trang 39]

Chỉ số	Năm			
	1950	2000	2010	2017
Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,5	0,6	0,6	0,4
Tuổi thọ trung bình (năm)	70,8	76,6	78,5	78,5
Nhóm dưới 15 tuổi (%)	27,0	21,3	19,8	19,0
Nhóm trên 65 tuổi (%)	8,0	12,3	13,0	15,0

Bảng số liệu về GDP của thế giới, Hoa Kỳ và một số châu lục năm 2004 và năm 2017 [trang 41]

(Đơn vị: tỉ USD)

Lãnh thổ	Năm	
	2004	2017
Thế giới	40887,8	80951,0
Hoa Kỳ	11667,5	19485,0
Châu Âu	14146,7	20253,1
Châu Á	10092,9	29478,0
Châu Phi	790,3	2215,9

Bảng số liệu về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Hoa Kỳ qua các năm [trang 43]

Sản phẩm	Đơn vị tính	Năm 2004		Năm 2010		Năm 2017	
		Sản lượng	Xếp hạng TG	Sản lượng	Xếp hạng TG	Sản lượng	Xếp hạng TG
Than đá	Triệu tấn	1069	2	983,7	2	702,7	2
Dầu thô	Triệu tấn	437	3	332,8	3	573,9	1
Khí tự nhiên	Tỉ m ³	531	2	603,6	1	745,8	1
Điện	Tỉ kWh	3979	1	4332,8	1	4302,5	2
Nhôm	Triệu tấn	2,5	4	1,7	5	0,7	7
Ô tô các loại	Triệu chiếc	16,8	1	7,7	3	11,2	2

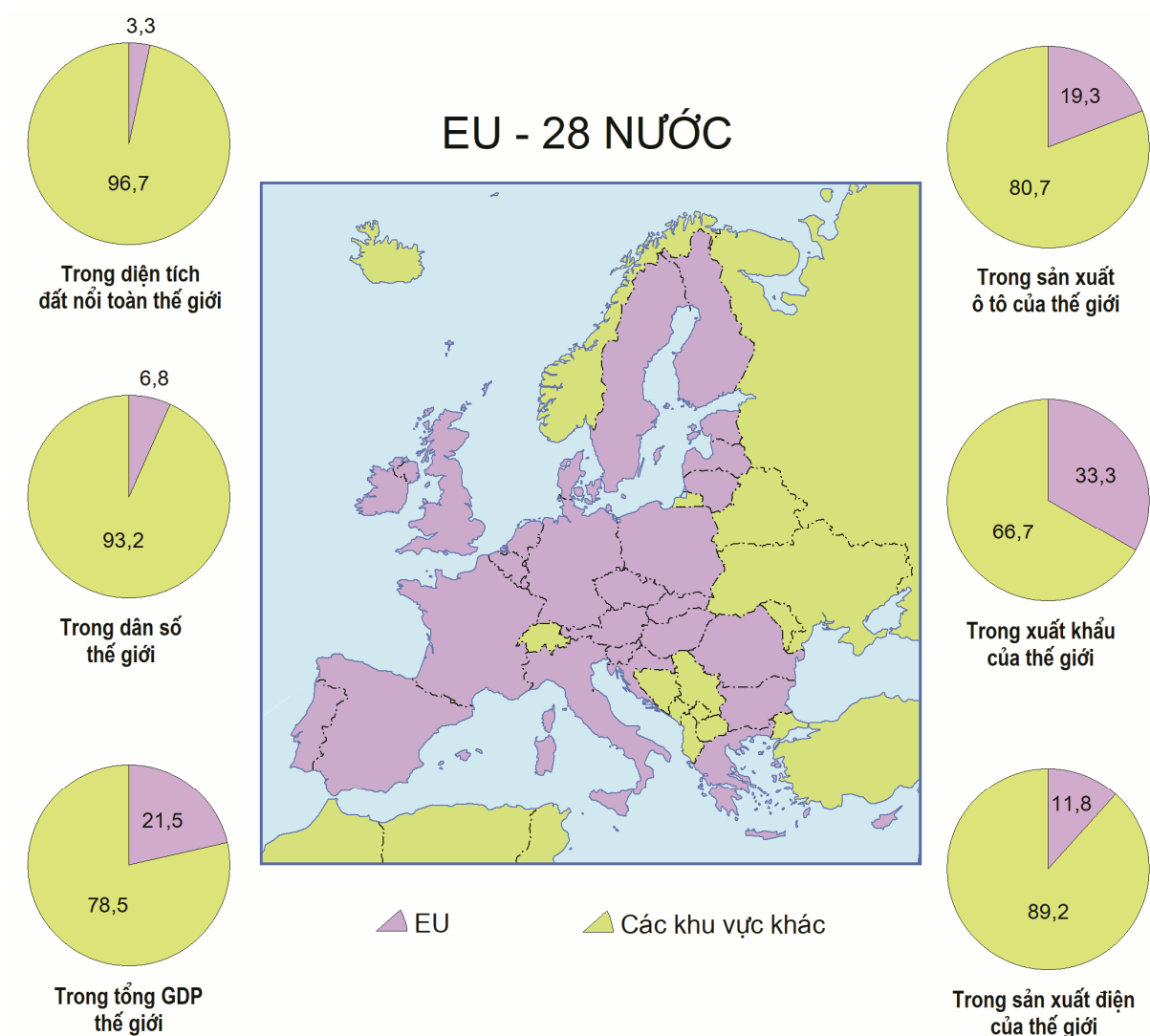
Bài 7. LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Bảng số liệu về một số chỉ số cơ bản của các trung tâm kinh tế hàng đầu trên thế giới năm 2004 và năm 2017 [trang 49]

Chỉ số	EU*		Hoa Kỳ		Nhật Bản	
	Năm 2004	Năm 2017	Năm 2004	Năm 2017	Năm 2004	Năm 2017
Số dân (triệu người)	459,7	512,2	296,5	325,4	127,7	126,7
GDP (tỉ USD)	12690,5	17367,0	11667,5	19485,0	4623,4	4860,0
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (%)	26,5	44,4	7,0	12,1	12,2	17,8
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (%)	37,7	33,3	9,0	8,7	6,25	3,9

* Ngày 31/1/2020, nước Anh chính thức rời khỏi Liên minh châu Âu. Từ năm 2020, số lượng các nước thành viên EU còn lại là 27 nước.

Vai trò của EU trên thế giới năm 2017 [trang 50]



Bảng số liệu về tỉ trọng số dân, GDP của EU và một số nước trên thế giới năm 2004 và năm 2017 [trang 56]

(Đơn vị: %)

Chỉ số	Số dân		GDP	
	Năm 2004	Năm 2017	Năm 2004	Năm 2017
Các nước, khu vực				
EU	7,1	6,8	31,0	21,5
Hoa Kỳ	4,6	4,3	28,5	24,1
Nhật Bản	2,0	1,7	11,3	6,0
Trung Quốc	20,3	18,4	4,0	15,0
Ấn Độ	17,0	17,9	1,7	3,3
Các nước còn lại	49,0	50,9	23,5	30,1

Bảng số liệu về GDP của một số quốc gia trên thế giới qua các năm [trang 58]

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1995	2004	2010	2017
Quốc gia				
Hoa Kỳ	6954,8	11 667,5	14964	19485
Nhật Bản	5217,6	4 623,4	5499	4860
CHLB Đức	2417,7	2 714,4	3417	3657
Anh	1102,7	2 140,9	2404	2666
Pháp	1536,5	2 002,6	2647	2586

Bài 8. LIÊN BANG NGA

Bảng số liệu về số dân của Liên bang Nga qua các năm [trang 64]

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1991	1995	2000	2005	2010	2015	2017
Số dân	148,3	147,8	145,6	143,0	143,2	144,3	146,8

Biểu đồ tốc độ tăng trưởng GDP của Liên bang Nga qua các năm (%) [trang 68]



Bảng số liệu về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Liên bang Nga qua các năm [trang 69]

Sản phẩm \ Năm	1995	2005	2010	2015	2017
Dầu mỏ (triệu tấn)	305,0	470,0	511,8	541,8	554,3
Than đá (triệu tấn)	270,8	298,3	322,9	372,6	412,5
Điện (tỉ kWh)	876,0	953,0	1038,0	1063,4	1089,6
Giấy (triệu tấn)	4,0	7,5	5,6	8,0	8,7
Thép (triệu tấn)	48,0	66,3	66,9	70,9	71,5

Bảng số liệu về GDP của Liên bang Nga qua các năm [trang 73]

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2015	2017
GDP	967,3	363,0	259,7	764,0	1524,9	1326,0	1579,0

Bài 9. NHẬT BẢN

Bảng số liệu về số dân và biến động cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản qua các năm [trang 76]

Năm	1950	1970	1997	2005	2010	2014	Dự báo 2025
Dưới 15 tuổi (%)	35,4	23,9	15,3	13,9	13,3	12,9	11,7
Từ 15 – 64 tuổi (%)	59,6	69,0	69,0	66,9	63,8	60,8	60,1
Trên 65 tuổi (%)	5,0	7,1	15,7	19,2	22,9	26,3	28,2
Số dân (triệu người)	83,0	104,0	126,0	127,7	127,3	126,6	117,0

Bảng số liệu về tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản qua các năm [trang 77]

(Đơn vị: %)

Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2015	2017
Tốc độ tăng trưởng GDP	5,57	1,94	2,26	1,70	4,21	1,20	1,90

Bảng số liệu về sản lượng cá khai thác của Nhật Bản qua các năm [trang 83]

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1985	1990	2000	2005	2010	2015	2017
Sản lượng	11411,4	10356,4	4988,2	5193,5	4440,9	3395,3	3204,3

Bảng số liệu về giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm [trang 84]

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2004	2010	2015	2017
Xuất khẩu	287,6	443,1	479,2	565,7	769,8	624,8	698,4
Nhập khẩu	235,4	355,9	379,5	454,5	692,4	648,3	671,4
Cán cân thương mại	52,2	87,2	99,7	111,2	77,4	-23,5	27

Bài 10. CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

Bảng số liệu về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc qua các năm [trang 93]

Sản phẩm \ Năm	1985	1995	2005	2010	2015	2017
Than (triệu tấn)	961,5	1536,9	2365,1	3428,4	3746,5	3524,0
Điện (tỉ kWh)	390,6	956,0	2500,3	4207,2	5814,6	6604,5
Thép (triệu tấn)	47,0	95,0	355,8	638,7	803,8	831,7
Xi măng (triệu tấn)	146,0	476,0	970,0	1800	2350	2320
Phân đạm (triệu tấn)*	13,0	26,0	28,1	27,5	29,2**	–

* Số liệu năm 2010 và 2013 là về sản lượng phân đạm (chất dinh dưỡng đạm tổng số)

** Số liệu năm 2013

Bảng số liệu về GDP của Trung Quốc và thế giới qua các năm [trang 96]

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1985	1995	2004	2010	2015	2017
Trung Quốc	239	697,6	1 649,3	6087	11016	12143
Thế giới	12360	29357,4	40 887,8	66051	75049	80951

Bảng số liệu về sản lượng một số nông sản của Trung Quốc qua các năm [trang 97]

(Đơn vị: triệu tấn)

Sản phẩm \ Năm	1985	1995	2000	2005	2010	2017
Lương thực	339,8	418,6	407,3	429,4	498,5	619,9
Bông (sợi)	4,1	4,7	4,4	5,7	6,0	6,3*
Lạc	6,6	10,2	14,4	14,4	15,7	17,2
Mía	58,7	70,2	69,3	87,6	111,5	104,8
Thịt lợn	17,6	31,6	40,3	41,8	49,6	53,8*
Thịt bò	0,4	3,5	5,3	5,4	6,2	6,4*
Thịt cừu	0,3	1,8	2,7	1,8	2,1	2,1*

* Số liệu năm 2013

Bảng số liệu về cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm [trang 97]

(Đơn vị: %)

Năm	1985	1995	2004	2010	2015	2017
Xuất khẩu	39,3	53,5	51,4	53,1	57,5	55,1
Nhập khẩu	60,7	46,5	48,6	46,9	42,5	44,9

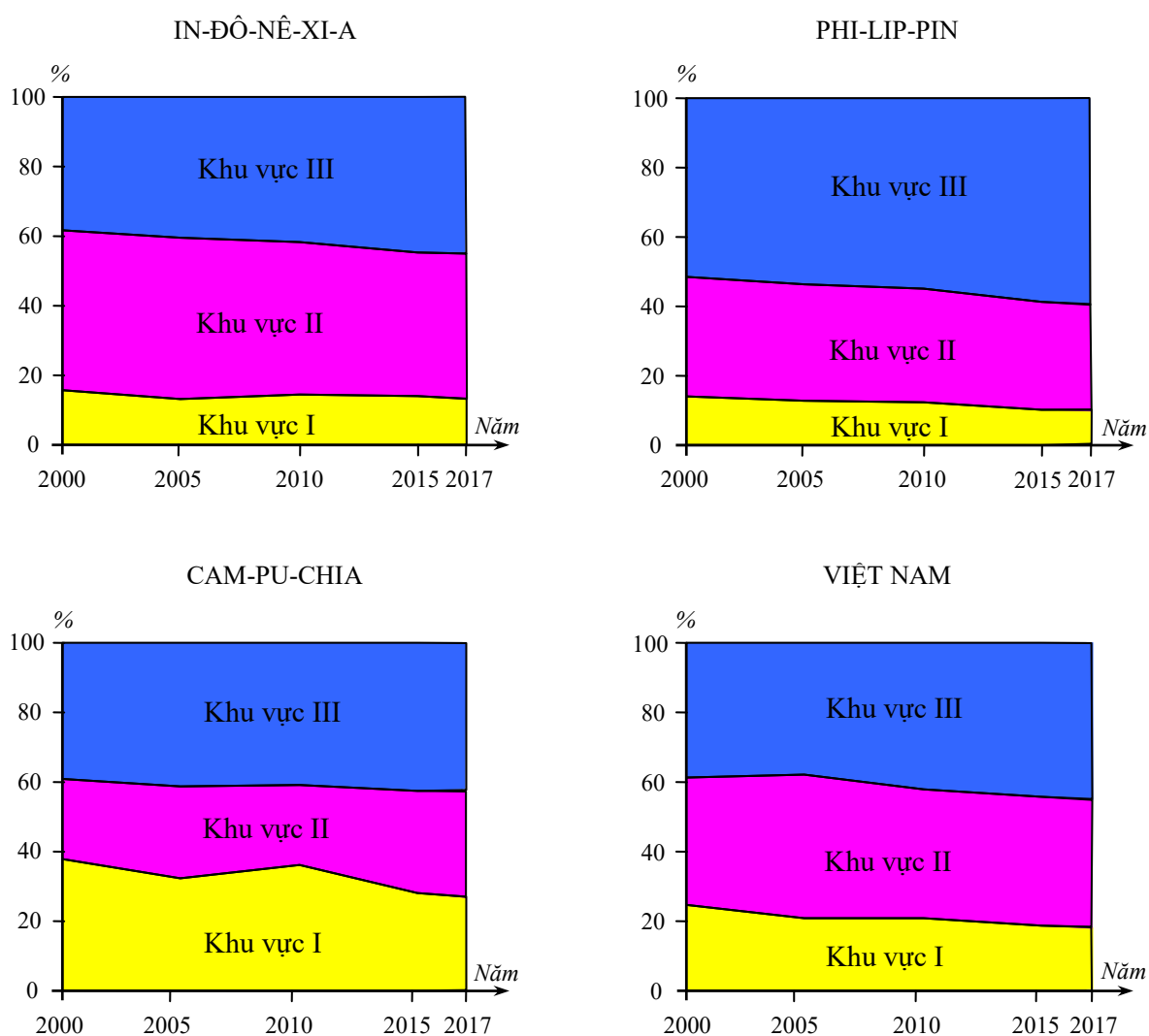
Bài 11. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Bảng số liệu về cơ cấu GDP của một số nước Đông Nam Á qua các năm [trang 102]

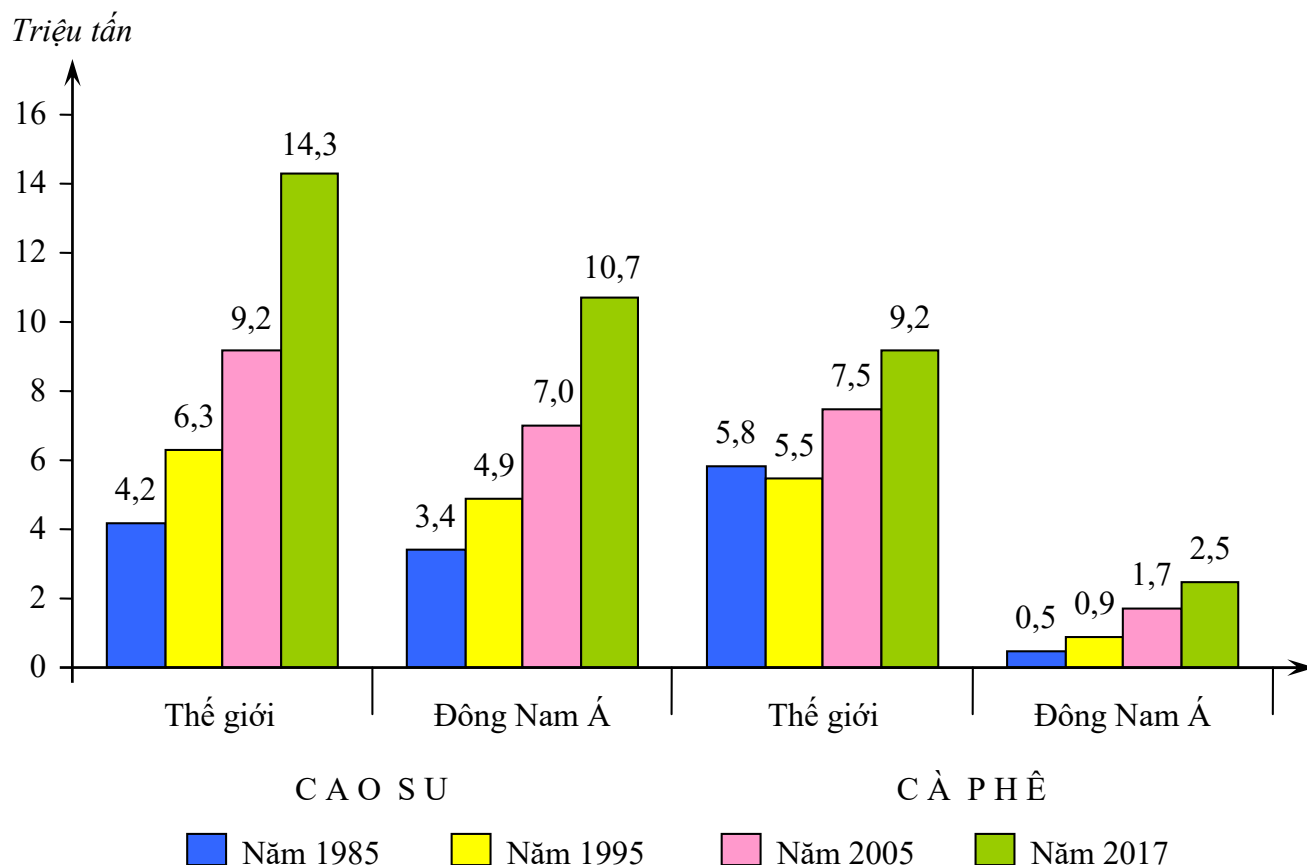
(Đơn vị: %)

Nước	Khu vực kinh tế	2000	2005	2010	2015	2017
Cam-pu-chia	Khu vực I	37,8	32,4	36,0	28,2	24,9
	Khu vực II	23,0	26,4	23,3	29,4	32,9
	Khu vực III	39,2	41,2	40,7	42,4	42,2
In-đô-nê-xi-a	Khu vực I	15,6	13,1	14,3	14,0	13,6
	Khu vực II	45,9	46,5	43,9	41,3	41,0
	Khu vực III	38,5	40,4	41,8	44,7	45,4
Phi-lip-pin	Khu vực I	14,0	12,7	12,3	10,3	9,7
	Khu vực II	34,5	33,8	32,6	30,9	30,4
	Khu vực III	51,5	53,5	55,1	58,8	59,9
Việt Nam	Khu vực I	24,5	21,0	21,0	18,8	17,1
	Khu vực II	36,7	41,0	36,7	37,0	37,1
	Khu vực III	38,8	38,0	42,3	44,2	45,8

Biểu đồ chuyển dịch cơ cấu GDP của một số nước Đông Nam Á qua các năm (%) [trang 102]



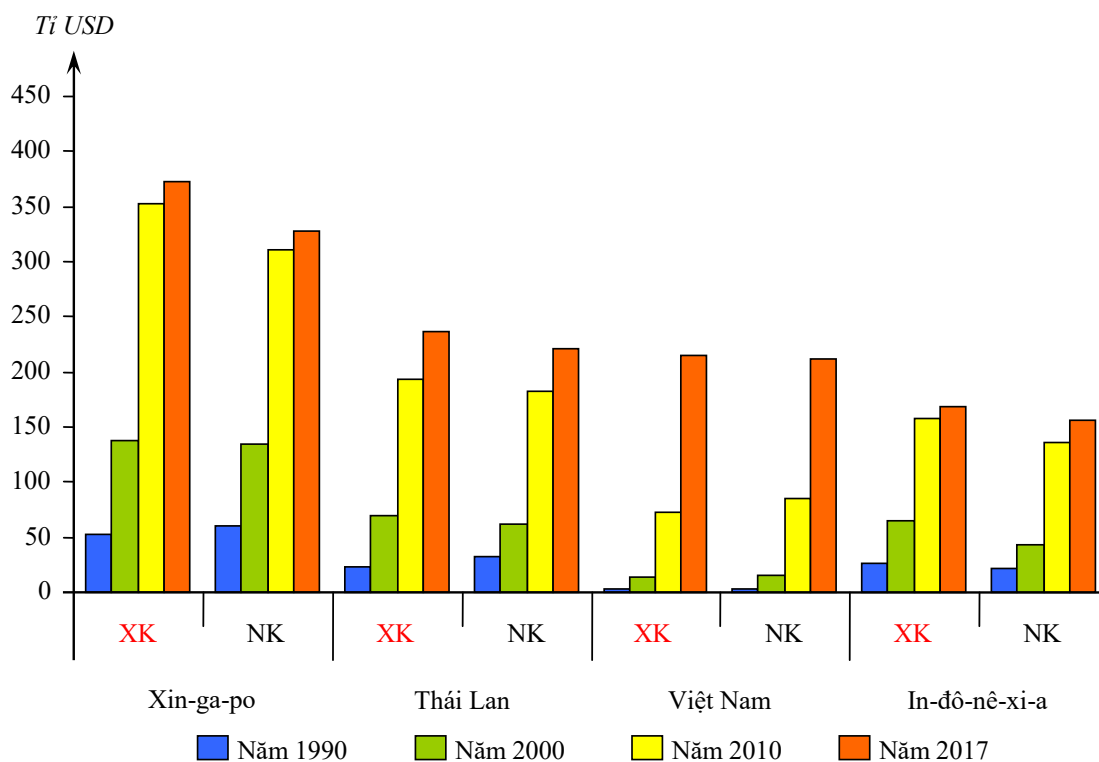
Biểu đồ sản lượng cao su, cà phê của thế giới và Đông Nam Á qua các năm (triệu tấn) [trang 105]



Bảng số liệu về số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch của một số khu vực ở châu Á năm 2003 và năm 2014 [trang 109]

STT	Khu vực	Số khách du lịch đến (nghìn lượt)		Chi tiêu của khách du lịch (triệu USD)	
		Năm 2003	Năm 2014	Năm 2003	Năm 2014
1	Đông Á	67230	125966	70594	219931
2	Đông Nam Á	38468	97262	18356	70578
3	Tây Nam Á	41394	93016	18419	94255

Biểu đồ giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trong khu vực Đông Nam Á (tỉ USD) [trang 109]



Bài 12. Ô-XTRÂY-LI-A

Bảng số liệu về số dân của Ô-xtrây-li-a qua các năm [trang 116]

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1850	1900	1920	1939	1985	1990	2000	2005	2010	2017
Số dân	1,2	4,7	4,5	6,9	15,8	16,1	19,2	20,4	22,2	24,5

Bảng số liệu về cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Ô-xtrây-li-a qua các năm [trang 116]

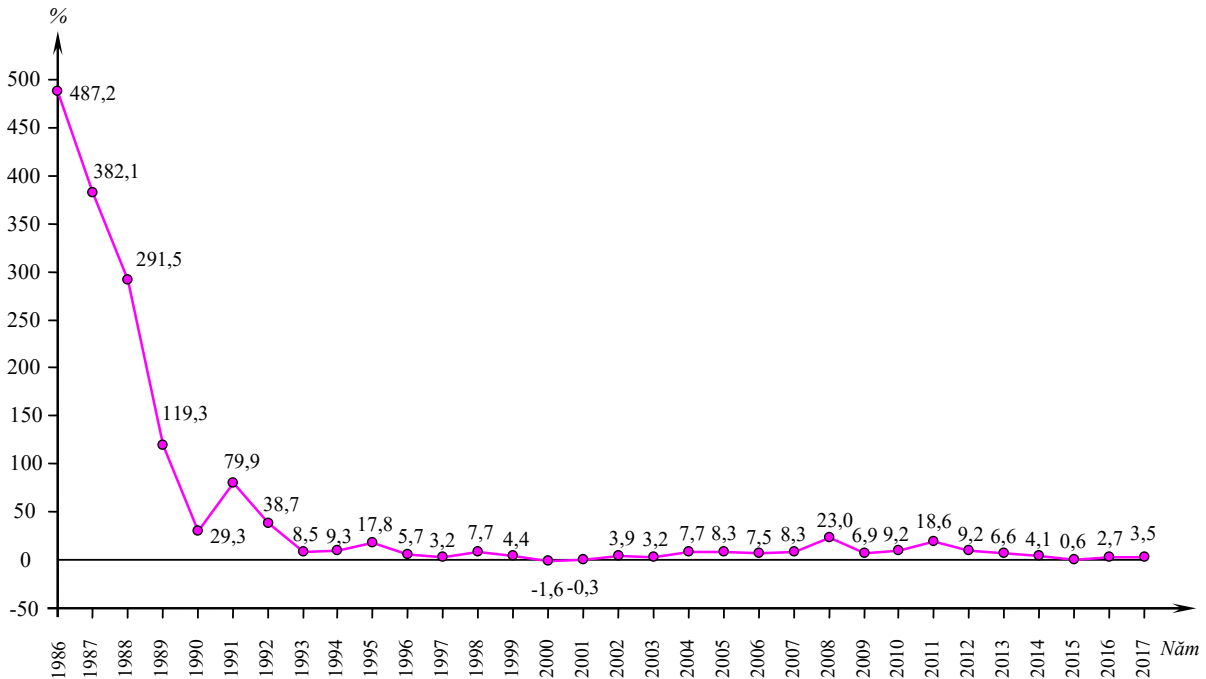
(Đơn vị: %)

Khu vực	Năm	1985	1995	2000	2005	2010	2015	2017
	Khu vực I		4,0	3,2	3,7	3,9	3,4	2,6
Khu vực II		34,8	26,3	25,6	23,1	23,0	20,1	19,4
Khu vực III		61,2	70,5	70,7	73,0	73,6	77,3	78,0

ĐỊA LÍ 12

Bài 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

Biểu đồ tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng của nước ta qua các năm từ 1986 đến 2015 (%) [trang 8]



Bảng số liệu về tỉ lệ nghèo của cả nước qua các cuộc điều tra mức sống dân cư [trang 9]

(Đơn vị: %)

Năm \ Tỉ lệ nghèo	1993	1996	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2016
Chung	58,1	37,4	28,9	19,5	15,5	13,4	10,7	11,1	5,8
Lương thực	24,9	15,0	9,9	6,9	–	–	–	–	–

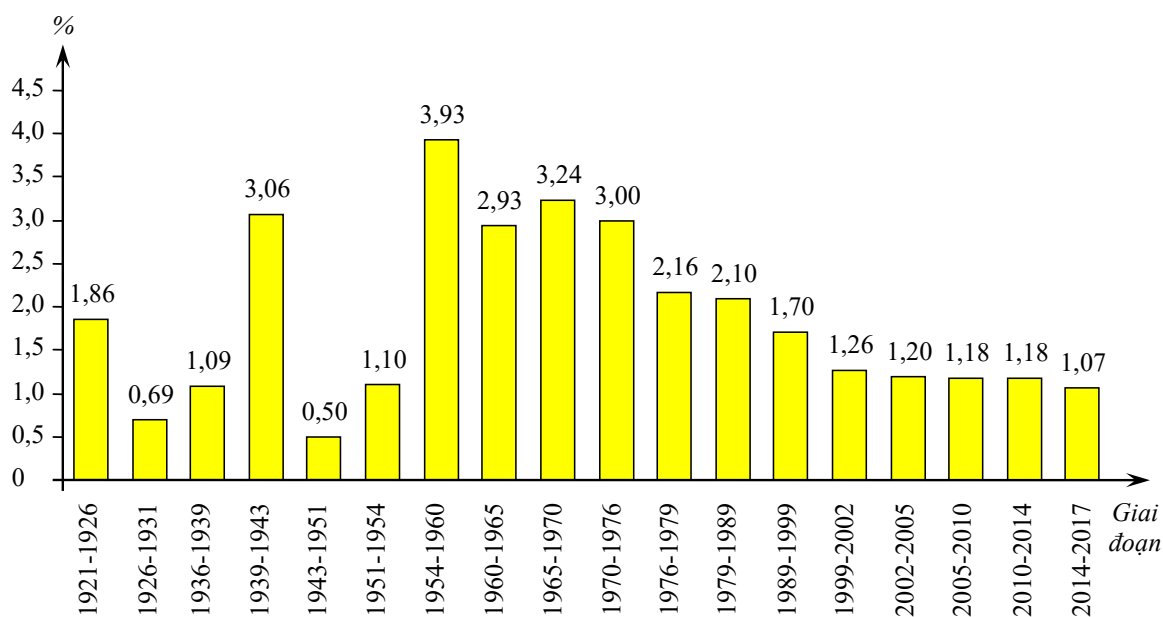
Bài 14. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Bảng số liệu về diện tích rừng của Việt Nam qua các năm [trang 58]

Năm	Tổng diện tích có rừng (triệu ha)	Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	Độ che phủ rừng (%)
1943	14,3	14,3	0	43,0
1993	7,2	6,8	0,4	22,0
2005	12,7	10,2	2,5	38,0
2010	13,4	10,3	3,1	39,5
2015	14,1	10,2	3,9	40,8
2018	14,5	10,3	4,2	41,7

Bài 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

Biểu đồ tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm của nước ta qua các giai đoạn (%) [trang 68]



Lưu ý: Trong biểu đồ này, số liệu các giai đoạn 1992 – 2002 và 2002 – 2005 có thay đổi. Lí do là sau khi có Tổng điều tra dân số 2009, các ước lượng dân số các năm trong giai đoạn 1999 – 2009 đã được điều chỉnh thấp xuống.

Bảng số liệu về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta qua các năm [trang 68]*

(Đơn vị: %)

Năm \ Nhóm tuổi	1999	2005	2009	2015	2017
Từ 0 – 14 tuổi	33,5	27,0	24,5	24,0	23,7
Từ 15 – 59 tuổi	58,4	64,0	66,8	64,7	63,6
Từ 60 tuổi trở lên	8,1	9,0	8,7	11,3	12,7

* Từ khoảng năm 2005, nước ta đã bước vào thời kì dân số vàng. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi đang biến đổi nhanh theo hướng già hoá.

Bảng số liệu về mật độ dân số của các vùng ở nước ta qua các năm [trang 69]

(Đơn vị: người/km²)

Năm \ Các vùng	2006	2010	2015	2017
Đồng bằng sông Hồng	1225	1249	1324	1333
Trung du và miền núi Bắc Bộ	118	121	128	132
– Đông Bắc	148	149	157	161
– Tây Bắc	69	74	80	83
Bắc Trung Bộ	207	196	204	208
Duyên hải Nam Trung Bộ	200	199	207	209
Tây Nguyên	89	95	103	106
Đông Nam Bộ	511	613	684	711
Đồng bằng sông Cửu Long	429	425	434	435

Bảng số liệu về cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta qua các năm [trang 71]

(Đơn vị: %)

Năm	Khu vực		Năm	Khu vực	
	Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
1990	19,5	80,5	2010	30,5	69,5
1995	20,8	79,2	2013	32,2	67,8
2000	24,2	75,8	2015	33,9	66,1
2005	26,9	73,1	2017	35,0	65,0

Bài 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Bảng số liệu về cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật của nước ta qua các năm [trang 73]

(Đơn vị: %)

Trình độ	Năm				
	1996	2005	2010	2015	2017
Đã qua đào tạo	12,3	25,0	14,6	20,3	21,4
<i>Trong đó:</i>					
<i>Có chứng chỉ nghề sơ cấp</i>	6,2	15,5	3,8	5,0	5,4
<i>Trung học chuyên nghiệp</i>	3,8	4,2	3,4	4,0	3,8
<i>Cao đẳng, đại học trở lên</i>	2,3	5,3	7,4	11,3	12,2
Chưa qua đào tạo	87,7	75,0	85,4	79,7	78,6

Bảng số liệu về cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế của nước ta qua các năm [trang 74]

(Đơn vị: %)

Khu vực kinh tế	Năm				
	2000	2005	2010	2015	2017
Nông – lâm – ngư nghiệp	65,1	57,3	49,5	44,0	40,2
Công nghiệp – xây dựng	13,1	18,2	20,9	22,8	25,8
Dịch vụ	21,8	24,5	29,6	33,2	34,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Bảng số liệu về cơ cấu sử dụng lao động phân theo thành phần kinh tế của nước ta qua các năm [trang 74]

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	Năm				
	2000	2005	2010	2015	2017
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	9,3	9,5	10,4	9,8	9,8
Kinh tế ngoài Nhà nước	90,1	88,9	86,1	86,0	85,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	1,5	3,5	4,2	5,0

Bảng số liệu về cơ cấu lao động phân theo nông thôn, thành thị của nước ta qua các năm [trang 75]

(Đơn vị: %)

Năm	Khu vực	
	Nông thôn	Thành thị
1996	79,9	20,1
2005	75,0	25,0
2010	73,1	26,9
2015	68,7	31,3
2017	67,8	32,2

Bài 18. ĐÔ THỊ HOÁ

Bảng số liệu về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân cả nước qua các năm [trang 78]

Năm	1990	2000	2005	2010	2015	2017
Số dân thành thị (triệu người)	12,9	18,8	22,3	26,5	31,0	32,8
Tỉ lệ dân thành thị so với dân số cả nước (%)	19,5	24,2	26,9	30,5	33,9	35,0

Bảng số liệu về phân bố đô thị và số dân đô thị của các vùng ở nước ta năm 2017 [trang 78]

Các vùng	Tổng số đô thị	Trong đó				Số dân (nghìn người)
		TP trực thuộc TU	TP trực thuộc tỉnh	Thị xã	Thị trấn	
Cả nước	725	5	68	50	602	32823,1
Trung du và miền núi Bắc Bộ	172		19	6	147	3041,3
Đồng bằng sông Hồng	124	2	9	4	109	7357,6
Bắc Trung Bộ	99		7	10	82	2237,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	77	1	9	5	62	3476,9
Tây Nguyên	58		5	4	49	1688,7
Đông Nam Bộ	47	1	5	8	33	10493,2
Đồng bằng sông Cửu Long	148	1	14	13	120	4527,5

Bài 19. THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ VÀ PHÂN TÍCH SỰ PHÂN HOÁ VỀ THU NHẬP BÌNH QUÂN THEO ĐẦU NGƯỜI GIỮA CÁC VÙNG

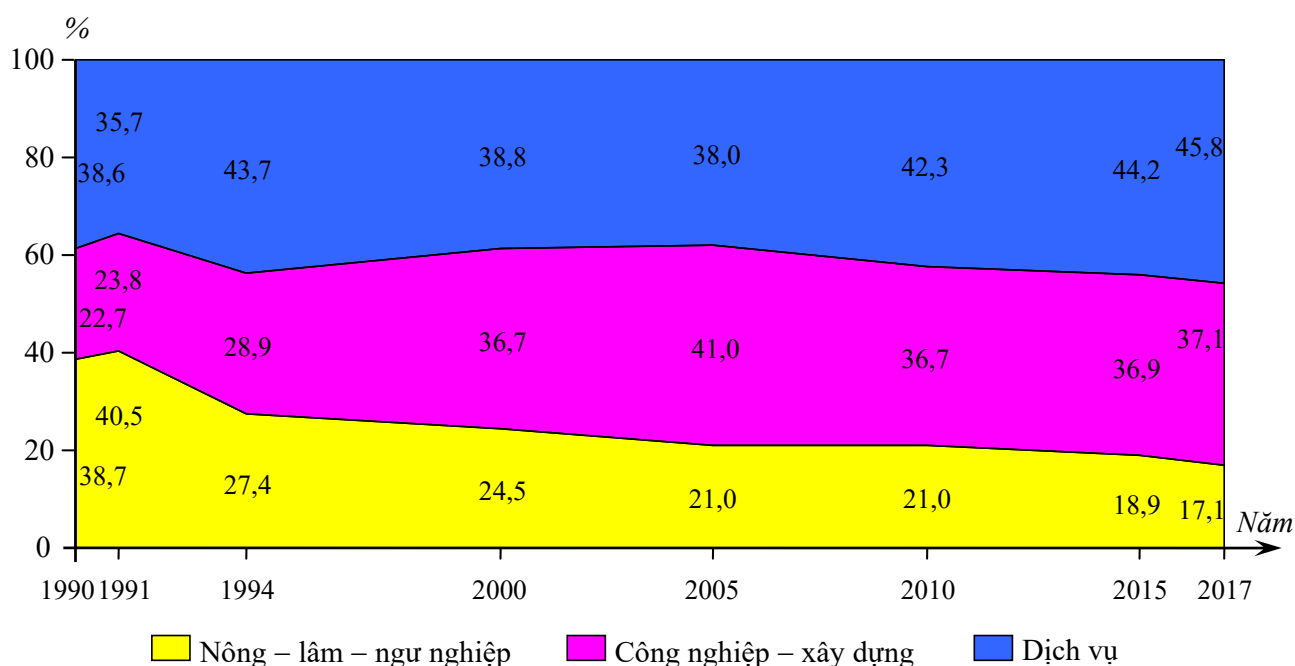
Bảng số liệu về thu nhập bình quân đầu người/tháng theo các vùng của nước ta qua các năm [trang 80]

(Đơn vị: nghìn đồng)

Các vùng	Năm							
	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2016	
Cả nước	356,1	484,4	636,5	995,2	1387,1	1999,8	3097,6	
Đồng bằng sông Hồng	353,1	488,2	653,3	1048,5	1567,8	2337,1	3883,3	
Trung du và miền núi Bắc Bộ								
– Đông Bắc	268,8	379,9	511,2	768,0	1054,8	1482,1	2351,4	
– Tây Bắc	197,0	265,7	372,5	549,6	740,9	998,8	1453,8	
Bắc Trung Bộ	235,4	317,1	418,3	641,1	902,8	1344,8	2117,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ	305,8	414,9	550,7	843,3	1162,1	1698,4	2694,7	
Tây Nguyên	244,0	390,2	522,4	794,6	1087,9	1643,3	2365,9	
Đông Nam Bộ	619,7	833,0	1064,7	1649,2	2165,0	3016,4	4661,7	
Đồng bằng sông Cửu Long	371,3	471,1	627,6	939,9	1247,2	1796,7	2777,6	

Bài 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta qua các năm [trang 82]



Bảng số liệu về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta qua các năm [trang 83]*

(Đơn vị: %)

Ngành	Năm					
	1990	1995	2000	2005	2010	2014
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	73,5	73,5	73,3
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	24,7	25,0	25,2
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	1,8	1,5	1,5

* Hiện nay, Tổng cục Thống kê không còn công bố giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Bảng số liệu về giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá thực tế) của nước ta qua các năm [trang 86]

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Ngành	Năm			
	2000	2005	2010	2014
Nông nghiệp	129,1	183,3	168,4	623,2
Lâm nghiệp	7,7	9,5	7,4	24,6
Thủy sản	26,5	63,6	56,9	188,6
Tổng số	163,3	256,4	232,7	836,4

Bài 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Bảng số liệu về cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính của nước ta qua các năm [trang 91]

(Đơn vị: %)

Năm	Ngành			
	Nông – lâm – thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ	Hộ khác
2001	80,9	5,8	10,6	2,7
2006	71,0	10,0	14,8	4,2
2011	62,2	15,0	18,4	4,4
2016	53,7	20,4	19,6	6,3

Bảng số liệu về số lượng trang trại của cả nước, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long qua các năm [trang 92]

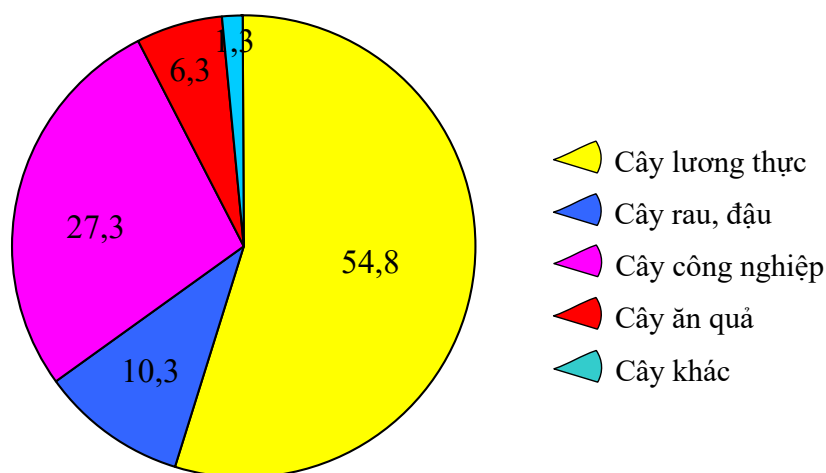
(Đơn vị: trang trại)

Các loại trang trại	Cả nước			Đông Nam Bộ			Đồng bằng sông Cửu Long		
	Năm 2006	Năm 2010	Năm 2018	Năm 2006	Năm 2010	Năm 2018	Năm 2006	Năm 2010	Năm 2018
Tổng số	113730	145880	31668	14054	15945	6067	54425	69830	5957
Trồng trọt	50817	68278	8499	9697	10701	1720	24600	37847	3213
Chăn nuôi	16708	23558	19639	3003	4089	4274	1937	3281	1786
Nuôi trồng thủy sản	34202	37142	2332	747	777	51	25147	26894	927
Trang trại khác	12003	16902	1198	607	378	22	2741	1808	31

Lưu ý: Từ năm 2011, áp dụng tiêu chí trang trại mới, nên số lượng trang trại giảm so với các năm trước 2011.

Bài 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010) của nước ta năm 2013 (%) [trang 93]



Bảng số liệu về sản lượng cà phê và khối lượng cà phê xuất khẩu của nước ta qua các năm [trang 97]

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1980	1990	2000	2005	2010	2015	2017
Sản lượng cà phê (nhân)	8,4	92	802,5	752,1	1100,5	1453,0	1577,2
Khối lượng xuất khẩu	4,0	89,6	733,9	912,7	1218,0	1341,2	1566,3

Bảng số liệu về sản lượng thịt các loại của nước ta qua các năm [trang 97]

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Tổng số*	Thịt trâu	Thịt bò	Thịt lợn	Thịt gia cầm
1996	1412,3	49,3	70,1	1080,0	212,9
2000	1853,2	48,4	93,8	1418,1	292,9
2005	2812,2	59,8	142,2	2288,3	321,9
2010	4014,1	83,6	278,9	3036,4	615,2
2015	4785,2	85,8	299,7	3491,6	908,1
2017	5174,9	88,0	321,7	3733,3	1031,9

* Chỉ tính các loại thịt chủ yếu là thịt trâu, thịt bò, thịt lợn và thịt gia cầm

Bài 23. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT

Bảng số liệu về giá trị sản xuất ngành trồng trọt (giá so sánh) của nước ta qua các năm [trang 98]

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
Theo giá so sánh 1994						
1990	49,6	33,3	3,5	6,7	5	1,1
1995	66,2	42,1	5	12,1	5,6	1,4
2000	90,9	55,2	6,3	21,8	6,1	1,5
2005	107,9	63,9	8,9	25,6	7,9	1,6
Theo giá so sánh 2010						
2005	331,4	194,8	30,9	79,0	20,4	6,3
2010	396,6	218,8	41,2	105,3	26,0	5,3
2013	443,0	242,9	45,6	120,8	28,1	5,6

Bảng số liệu về diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm của nước ta qua các năm [trang 99]

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975	210,1	172,8
1985	600,7	470,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1451,3
2005	861,5	1633,6
2010	797,6	2010,5
2015	676,8	2154,5
2017	611,8	2219,8

Bài 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

Bảng số liệu về sản lượng và cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản của nước ta qua các năm [trang 102]

Sản lượng và cơ cấu giá trị sản xuất	Năm					
	2000	2005	2010	2013	2015	2017
Sản lượng (nghìn tấn)	2250,5	3465,9	5142,7	6019,7	6582,1	7313,4
– Khai thác	1660,9	1987,9	2414,4	2803,8	3049,9	3420,5
– Nuôi trồng	589,6	1478,0	2728,3	3215,9	3532,2	3892,9
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
– Khai thác	55,6	35,8	38,4	40,3	–	–
– Nuôi trồng	44,4	64,2	61,6	59,7	–	–

Bảng số liệu về sản lượng tôm nuôi, cá nuôi phân theo vùng của nước ta qua các năm [trang 103]

(Đơn vị: nghìn tấn)

Các vùng	Cá nuôi				Tôm nuôi			
	Năm 1995	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 1995	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017
Cả nước	209,1	971,2	2096,7	2734,8	55,3	327,2	446,6	747,3
Đồng bằng sông Hồng	48,2	167,5	296,7	427,4	1,3	8,3	6,9	15,0
Trung du và miền núi Bắc Bộ	12,0	41,7	72,6	135,7	0,5	5,4	7,5	10,4
Bắc Trung Bộ	11,7	44,9	67,4	94,3	0,9	12,5	19,5	26,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	2,8	7,5	16,2	22,3	4,8	20,8	51,8	53,6
Tây Nguyên	4,4	11,1	21,0	35,2	0	0	0	0
Đông Nam Bộ	10,5	46,2	65,9	82,3	0,7	14,4	14,6	24,3
Đồng bằng sông Cửu Long	119,5	652,3	1556,9	1937,6	47,1	265,8	346,3	617,7

Bài 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

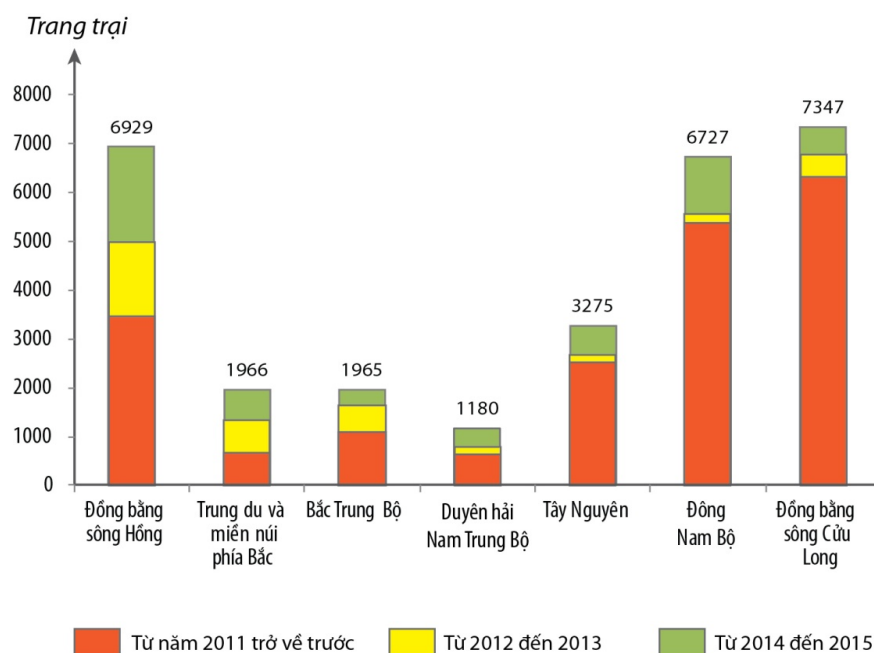
Bảng số liệu về số lượng và cơ cấu trang trại phân theo loại hình sản xuất của nước ta qua các năm [trang 110]

Loại hình sản xuất	Năm 2001		Năm 2006		Năm 2011		Năm 2018	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)
Tổng số	61017	100	113730	100	20078	100,0	31668	100,0
Trồng trọt	38332	62,9	55529	48,8	8635	43,0	8499	26,8
Cây hàng năm	21754	35,7	32611	28,7	2587	12,9	–	–
Cây lâu năm	16578	27,2	22918	20,1	6048	30,1	–	–
Chăn nuôi	1761	2,9	16708	14,7	6267	31,2	19639	62,0
Lâm nghiệp	1668	2,7	2661	2,3	–	–	–	–
Nuôi trồng thủy sản	17016	27,8	34202	30,1	4440	22,1	2332	7,4
Trang trại khác	2240	3,7	4630	4,1	736	3,7	1198	3,8

Lưu ý: – Hiện nay không có loại hình trang trại lâm nghiệp.

– Từ năm 2011, áp dụng tiêu chí trang trại mới, nên số lượng trang trại giảm đi so với năm 2010, kể cả so với năm 2006.

Biểu đồ số lượng trang trại phân theo năm thành lập trang trại và phân theo vùng của nước ta (trang trại) [trang 111]



Lưu ý: Từ năm 2011, Nhà nước công bố tiêu chí mới về đánh giá trang trại, vì thế, số lượng trang trại theo tiêu chí cũ năm 2010 của cả nước là 145.880 trang trại, đến năm 2011, theo tiêu chí mới cả nước chỉ có 20.078 trang trại. Vì thế, không thể dùng cách nối dài chuỗi số liệu với bảng số liệu cũ. Thay vào đó là số lượng trang trại theo tiêu chí mới (2011).

Bài 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Bảng số liệu về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế) phân theo 3 nhóm ngành của nước ta qua các năm [trang 113]*

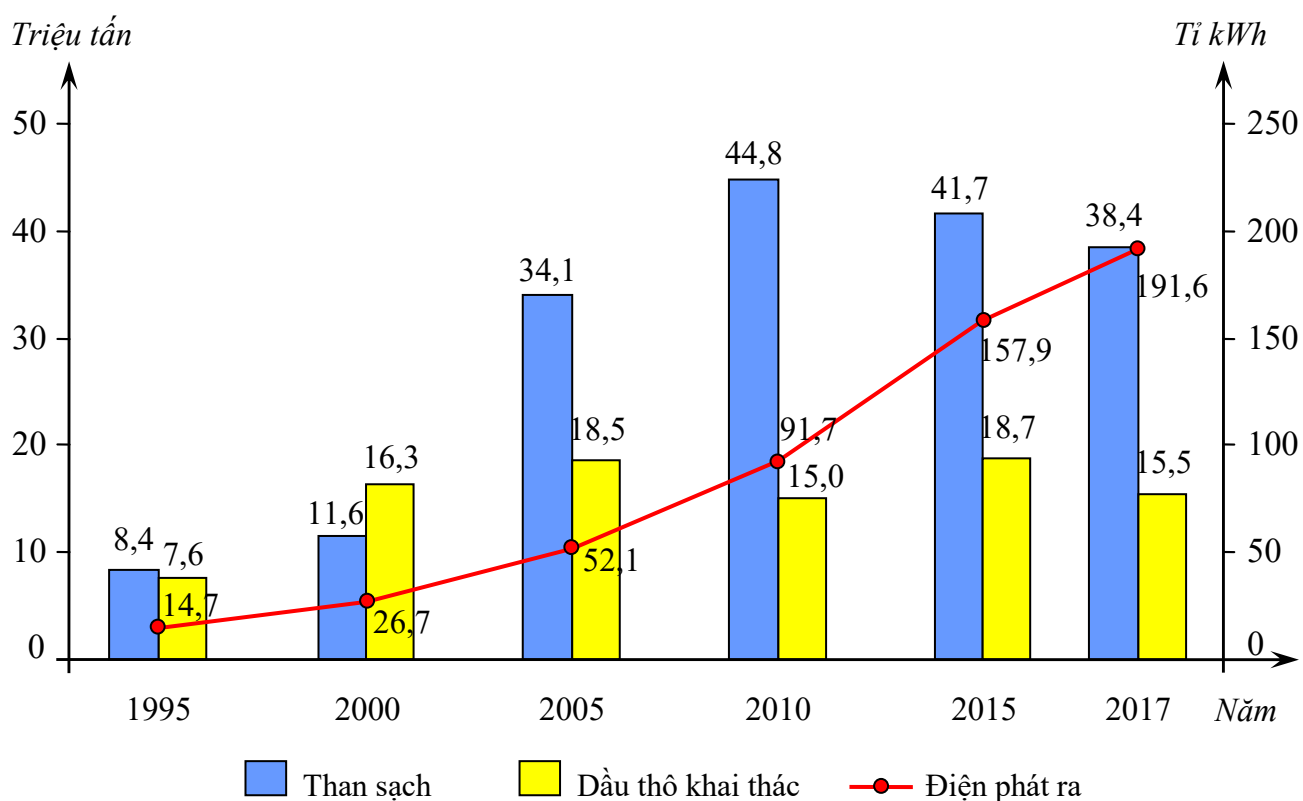
(Đơn vị: %)

Ngành	Năm	1996	2005	2010	2014
Công nghiệp chế biến		79,9	83,2	86,5	88,1
Công nghiệp khai thác		13,9	11,2	8,5	8,1
Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước		6,2	5,6	5,0	3,8

* Hiện nay, Tổng cục Thống kê không còn công bố giá trị sản xuất công nghiệp.

Bài 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Biểu đồ sản lượng than, dầu mỏ và điện của nước ta qua các năm [trang 119]



Bảng số liệu một số nhà máy điện lớn (công suất >100MW) của nước ta (tính đến 2017)*

STT	Tên nhà máy	Công suất (MW)	Tỉnh (thành phố)
I. Nhà máy thủy điện			
1	Lai Châu	1200	Lai Châu
2	Huội Quảng	520	Lai Châu
3	Bản Chát	220	Lai Châu
4	Sơn La	2400	Sơn La
5	Nậm Chiến 1	200	Sơn La
6	Hoà Bình	1920	Hoà Bình
7	Tuyên Quang	342	Tuyên Quang
8	Thác Bà	120	Yên Bái
9	Nho Quế 3	110	Hà Giang
10	Trung Sơn	260	Thanh Hoá
11	Bản Vẽ	320	Nghệ An
12	Hủa Na	180	Nghệ An
13	Khe Bô	100	Nghệ An
14	A Lưới	170	Thừa Thiên – Huế
15	A Vương	210	Quảng Nam
16	Đăk Mi 4 (4A, 4B và 4C)	208	Quảng Nam
17	Sông Tranh 2	190	Quảng Nam
18	Sông Bung 4	156	Quảng Nam
19	Đakđrinh	125	Quảng Ngãi
20	Sông Ba Hạ	220	Phú Yên
21	Đa Nhim	160	Ninh Thuận
22	Hàm Thuận	300	Bình Thuận
23	Đa Mi	175	Bình Thuận
24	Plei Krông	100	Kon Tum
25	Yaly	720	Gia Lai
26	Xê Xan 4	360	Gia Lai
27	Xê Xan 3	260	Gia Lai
28	An Khê – Kanak	173	Gia Lai
29	Xê Xan 3A	108	Gia Lai
30	Buôn Kuốp	280	Đắk Lắk
31	Xrê Pok 3	220	Đắk Lắk
32	Đăkr'tih	144	Đắk Nông
33	Trị An	400	Đồng Nai
34	Đồng Nai 4	340	Lâm Đồng
35	Đại Ninh	300	Lâm Đồng
36	Đồng Nai 3	180	Lâm Đồng
37	Đồng Nai 5	150	Lâm Đồng
38	Thác Mơ	150	Bình Phước

STT	Tên nhà máy	Công suất (MW)	Tỉnh (thành phố)
II. Nhà máy nhiệt điện			
1	Mông Dương 1, 2	2280	Quảng Ninh
2	Quảng Ninh	1200	Quảng Ninh
3	Uông Bí mở rộng	630	Quảng Ninh
4	Cẩm Phả	600	Quảng Ninh
5	Mạo Khê	440	Quảng Ninh
6	Sơn Động	220	Bắc Giang
7	Cao Ngạn	110	Thái Nguyên
8	Na Dương	100	Lạng Sơn
9	Hải Phòng 1, 2	1200	Hải Phòng
10	Phả Lại 1 và 2	1040	Hải Dương
11	Ninh Bình	100	Ninh Bình
12	Nghi Sơn 1	600	Thanh Hoá
13	Vũng Áng 1	1200	Hà Tĩnh
14	Formosa	650	Hà Tĩnh
15	Vĩnh Tân 2	1200	Bình Thuận
16	Phú Mỹ 1, 2, 3, 4	4164	Bà Rịa – Vũng Tàu
17	Bà Rịa	387,8	Bà Rịa – Vũng Tàu
18	Nhơn Trạch 1, 2	1200	Đồng Nai
19	Formosa Đồng Nai	300	Đồng Nai
20	Hiệp Phước	375	TP. Hồ Chí Minh
21	Thủ Đức	278,4	TP. Hồ Chí Minh
22	Duyên Hải 1, 3	2400	Trà Vinh
23	Cần Thơ	188	Cần Thơ
24	Ô Môn	330	Cần Thơ
25	Cà Mau 1, 2	650	Cà Mau

* Hiện nay, ngoài các nhà máy thủy điện và nhiệt điện, nước ta đang phát triển mạnh các loại hình năng lượng tái tạo như điện gió (Bạc Liêu, Tuy Phong, ...), điện mặt trời (Đầu Tiếng, ...).

Bài 29. THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

Bảng số liệu về giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế) phân theo thành phần kinh tế của nước ta qua các năm [trang 128]

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Thành phần kinh tế	Năm	1996	2005	2010	2013
	Nhà nước		74,2	249,1	567,1
Ngoài Nhà nước		35,7	308,9	1150,9	1834,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		39,6	433,1	1245,5	2742,6

Bảng số liệu về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng của nước ta qua các năm
[trang 128]

(Đơn vị: %)

Vùng	Năm	2005	2010	2013
	Đồng bằng sông Hồng		20,3	21,9
Trung du và miền núi Bắc Bộ		4,8	5,8	4,9
Bắc Trung Bộ		2,0	1,9	2,3
Duyên hải Nam Trung Bộ		5,3	7,7	8,5
Tây Nguyên		0,8	0,8	0,7
Đông Nam Bộ		57,6	51,5	45,8
Đồng bằng sông Cửu Long		9,2	10,4	9,6

Bài 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Bảng hệ thống cảng biển của Việt Nam (tính đến năm 2017)

STT	Tên cảng biển	Tỉnh (thành phố)
I. Cảng biển loại I		
1	Cẩm Phả	Quảng Ninh
2	Hòn Gai	Quảng Ninh
3	Hải Phòng	Hải Phòng
4	Nghi Sơn	Thanh Hoá
5	Cửa Lò	Nghệ An
6	Vũng Áng	Hà Tĩnh
7	Chân Mây	Thừa Thiên – Huế
8	Đà Nẵng	Đà Nẵng
9	Dung Quất	Quảng Ngãi
10	Quy Nhơn	Bình Định
11	Vân Phong	Khánh Hoà
12	Nha Trang	Khánh Hoà
13	Ba Ngòi	Khánh Hoà
14	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
15	Vũng Tàu	Bà Rịa – Vũng Tàu
16	Đồng Nai	Đồng Nai
17	Cần Thơ	Cần Thơ

STT	Tên cảng biển	Tỉnh (thành phố)
II. Cảng biển loại II		
1	Mũi Chùa	Quảng Ninh
2	Diêm Điền	Thái Bình
3	Nam Định	Nam Định
4	Lệ Môn	Thanh Hoá
5	Bến Thủy	Nghệ An
6	Xuân Hải	Hà Tĩnh
7	Quảng Bình	Quảng Bình
8	Cửa Việt	Quảng Trị
9	Thuận An	Thừa Thiên – Huế
10	Quảng Nam	Quảng Nam
11	Sa Kỳ	Quảng Ngãi
12	Vũng Rô	Phú Yên
13	Cà Ná	Ninh Thuận
14	Phú Quý	Bình Thuận
15	Bình Dương	Bình Dương
16	Đồng Tháp	Đồng Tháp
17	Mỹ Thới	An Giang
18	Vĩnh Long	Vĩnh Long
19	Mỹ Tho	Tiền Giang
20	Năm Căn	Cà Mau
21	Hòn Chông	Kiên Giang
22	Bình Trị	Kiên Giang
23	Côn Đảo	Bà Rịa – Vũng Tàu
III. Cảng biển loại III (cảng dầu khí ngoài khơi)		
1	Cảng mở Rồng Đồi	Bà Rịa – Vũng Tàu
2	Cảng mở Rạng Đông	Bà Rịa – Vũng Tàu
3	Cảng mở Hồng Ngọc	Bà Rịa – Vũng Tàu
4	Cảng mở Lan Tây	Bà Rịa – Vũng Tàu
5	Cảng mở Sư Tử Đen	Bà Rịa – Vũng Tàu
6	Cảng mở Đại Hùng	Bà Rịa – Vũng Tàu
7	Cảng mở Chí Linh	Bà Rịa – Vũng Tàu
8	Cảng mở Ba Vì	Bà Rịa – Vũng Tàu
9	Cảng mở Vietsopetro 01	Bà Rịa – Vũng Tàu

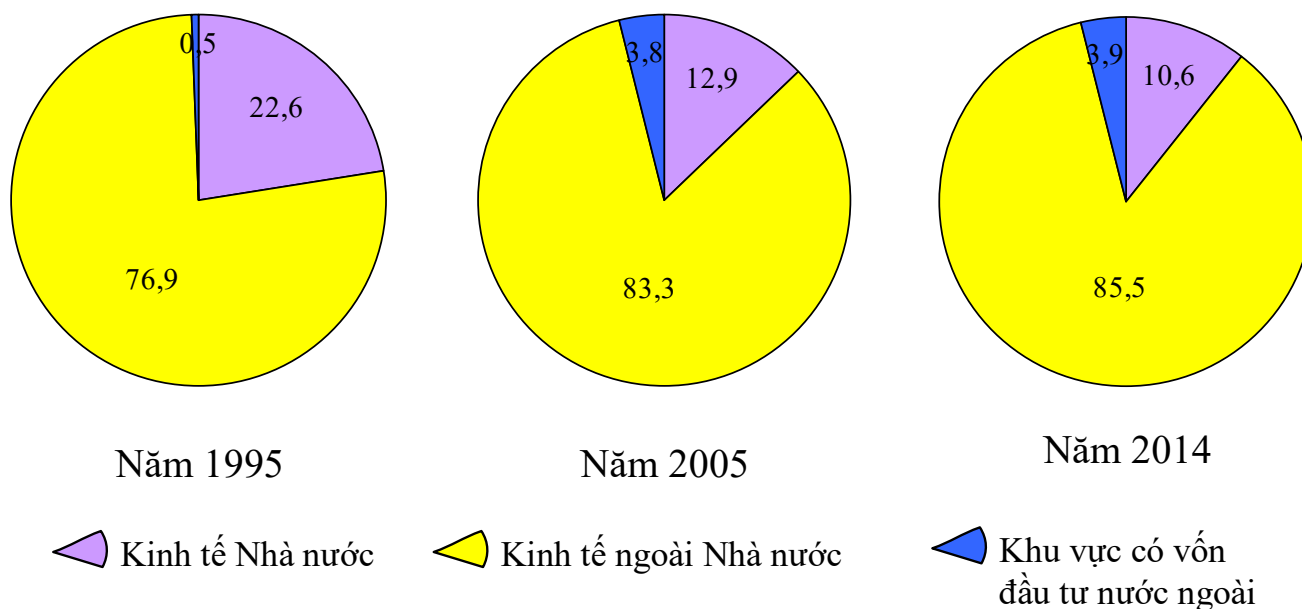
Bảng các sân bay của Việt Nam (tính đến năm 2019)

STT	Tên sân bay	Tỉnh (thành phố)
<i>I. Sân bay quốc tế</i>		
1	Nội Bài	Hà Nội
2	Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh
3	Cam Ranh	Khánh Hoà
4	Đà Nẵng	Đà Nẵng
5	Phú Bài	Thừa Thiên – Huế
6	Phú Quốc	Kiên Giang
7	Vinh	Nghệ An
8	Cần Thơ	Cần Thơ
9	Cát Bi	Hải Phòng
10	Vân Đồn	Quảng Ninh
<i>II. Sân bay nội địa</i>		
1	Côn Đảo	Bà Rịa – Vũng Tàu
2	Phù Cát	Bình Định
3	Cà Mau	Cà Mau
4	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk
5	Điện Biên Phủ	Điện Biên
6	Plây Ku	Gia Lai
7	Chu Lai	Quảng Nam
8	Rạch Giá	Kiên Giang
9	Liên Khương	Lâm Đồng
10	Tuy Hoà	Phú Yên
11	Đồng Hới	Quảng Bình
12	Thọ Xuân	Thanh Hoá

Loại hình vận tải	Khối lượng hàng hoá		Số lượng hành khách	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Đường sắt	0,4	1,4	0,2	1,9
Đường bộ	77,7	24,8	94,2	67,1
Đường sông	16,8	18,7	4,5	1,9
Đường biển	5,1	54,8	0,0	0,0
Đường hàng không	0,0	0,3	1,1	29,1

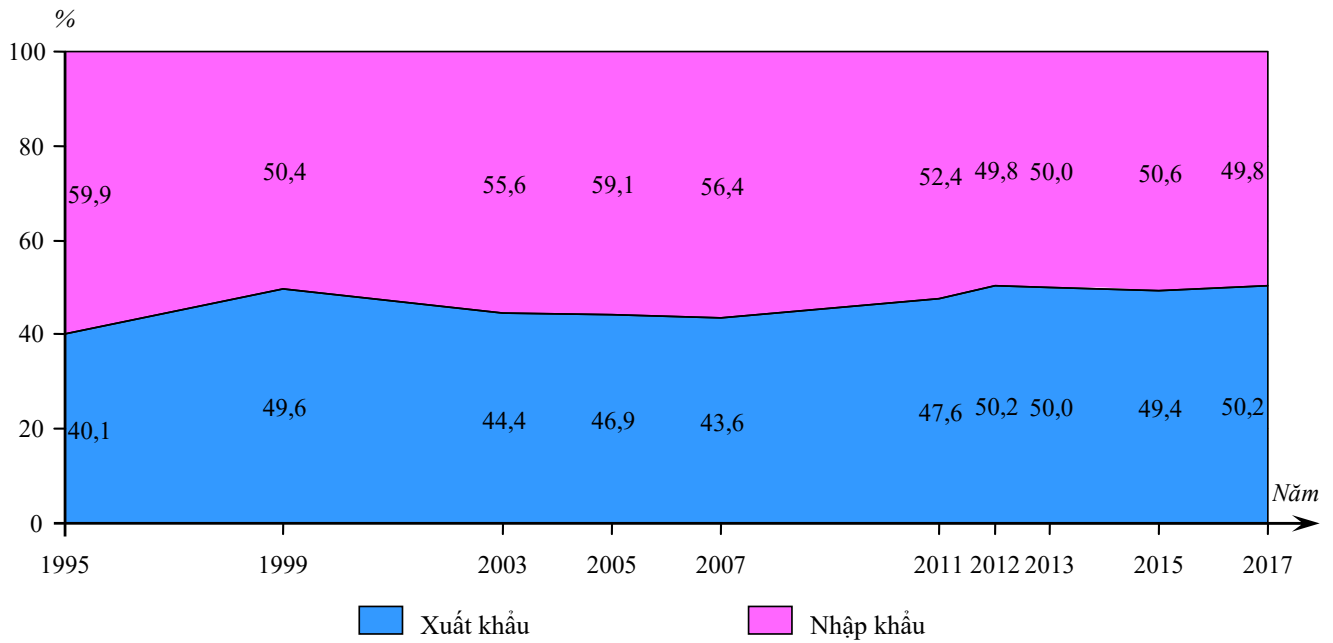
Bài 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

Biểu đồ cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta qua các năm (%) [trang 137]*

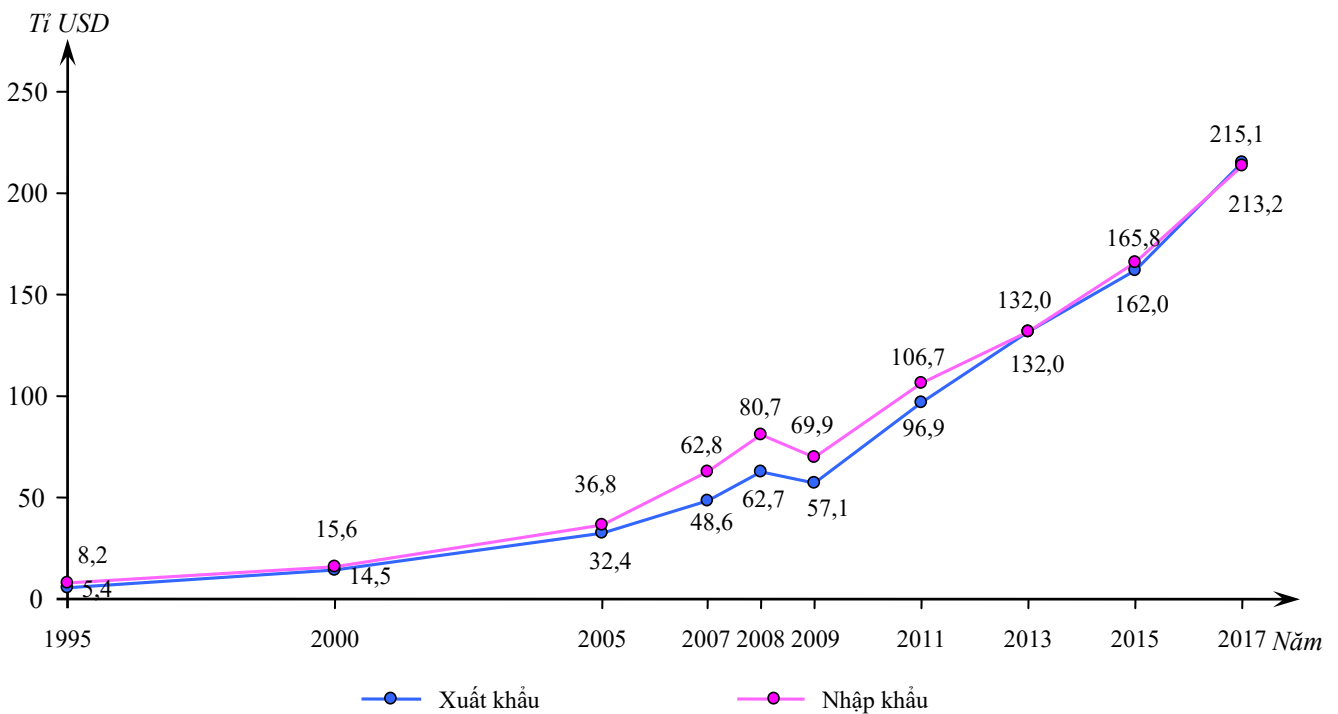


* Hiện nay, Tổng cục Thống kê không còn công bố cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta.

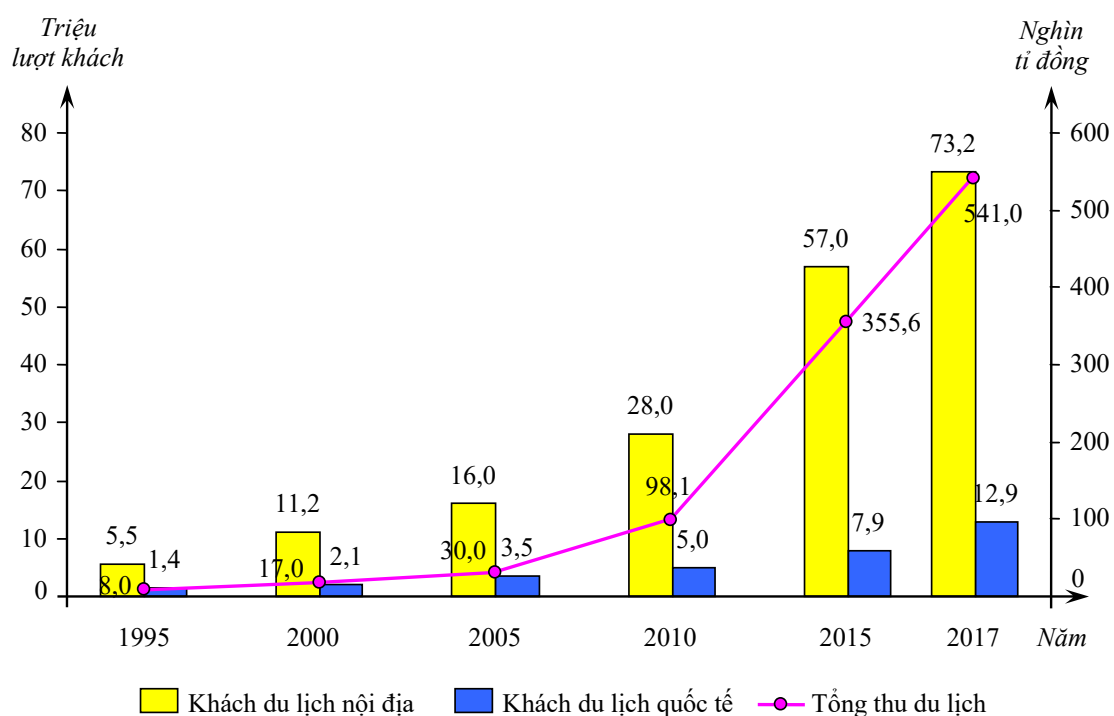
Biểu đồ cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta qua các năm (%) [trang 138]



Biểu đồ giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta qua các năm (tỉ USD) [trang 138]



Biểu đồ số lượt khách và tổng thu du lịch của nước ta qua các năm [trang 142]



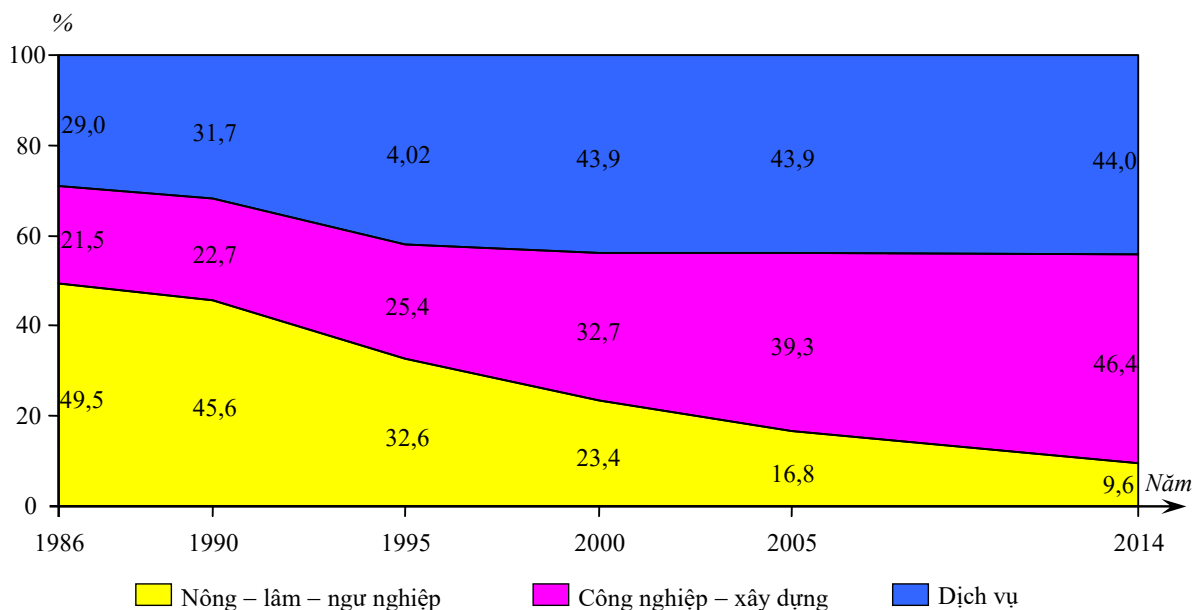
Bảng số liệu về cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng của nước ta qua các năm [trang 143]

(Đơn vị: %)

Nhóm hàng	Năm					
	1995	2000	2005	2010	2015	2017
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	37,2	36,1	31,0	45,4	50,1
Hàng công nghiệp nhẹ và TTCN	28,5	33,8	41,0	46,1	40,0	36,9
Hàng nông, lâm, thủy sản	46,2	29,0	22,9	22,9	14,6	13,0

Bài 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Biểu đồ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của Đồng bằng sông Hồng (%) [trang 151]



Bài 34. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ VỚI VIỆC SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Bảng số liệu về số dân, diện tích gieo trồng, sản lượng và bình quân lương thực có hạt theo đầu người của Đồng bằng sông Hồng và cả nước qua các năm [trang 154]

Các chỉ số	Đồng bằng sông Hồng				Cả nước			
	Năm 1995	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 1995	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017
Số dân (triệu người)	16,1	18,1	18,7	20,1	72,0	83,1	86,9	93,7
Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (nghìn ha)	1117	1221	1196,4	1111,7	7322	8383	8615,9	8806,8
Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	5340	6518	7013,8	6294,7	26141	39622	44632,2	47852,2
Bình quân lương thực có hạt (kg/người)	331,0	362,0	375,2	313,2	363,0	477,0	513,4	510,8

Bài 38. THỰC HÀNH: SO SÁNH VỀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN GIỮA VÙNG TÂY NGUYÊN VỚI TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Bảng số liệu về diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của cả nước, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên qua các năm [trang 174]*

(Đơn vị: nghìn ha)

Loại cây	Cả nước			Trung du và miền núi Bắc Bộ			Tây nguyên		
	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014
Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu	1479,7	1779,2	2134,9	85,7	116,1	142,4	668,9	803,5	969
Cà phê	497,4	548,2	641,2	3,5	6,7	15,5	445,4	491,5	573,4
Chè	122,5	129,4	132,6	82,2	91,4	96,9	27,0	25,3	22,9
Cao su	482,7	677,7	978,9	–	18,0	30,0	109,4	180,9	259,0
Hồ tiêu	49,1	51,3	83,8	–	–	–	13,4	18,6	43,0
Điều	328,0	372,6	298,4	–	–	–	73,7	87,2	70,7

* Hiện nay, Tổng cục Thống kê không công bố diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm theo các vùng kinh tế.

Bảng số liệu về số lượng trâu, bò của cả nước, Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên qua các năm [trang 175]

(Đơn vị: nghìn con)

	Cả nước			Trung du và miền núi Bắc Bộ			Tây nguyên		
	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017
Trâu	2922,2	2877	2491,7	1679,5	1682	1447,4	71,9	94,2	86,6
Bò	5540,7	5808,3	5654,9	899,8	1018,6	1009,4	616,9	694,9	754,7

Bài 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

Bảng số liệu về một số chỉ số của Đông Nam Bộ so với cả nước [trang 176]

(Đơn vị: %)

Các chỉ số	Tỉ trọng so với cả nước	Ghi chú
Diện tích	7,1	Năm 2017
Dân số	17,9	Năm 2017
Giá trị sản xuất công nghiệp	45,8	Năm 2013
Số dự án FDI được cấp phép	52,2	Lũy kế đến 31/12/2018
Tổng số vốn đăng kí FDI	42,2	Lũy kế đến 31/12/2018
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	33,2	2017
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người so với trung bình cả nước	1,9 lần	2017

Lưu ý:

- Từ sau năm 2013, TCTK không công bố giá trị sản xuất công nghiệp phân theo địa phương, nên trong bảng này dùng số liệu năm 2013.
- Trong bảng trên có bổ sung chỉ số về tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.

Bài 40. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở ĐÔNG NAM BỘ

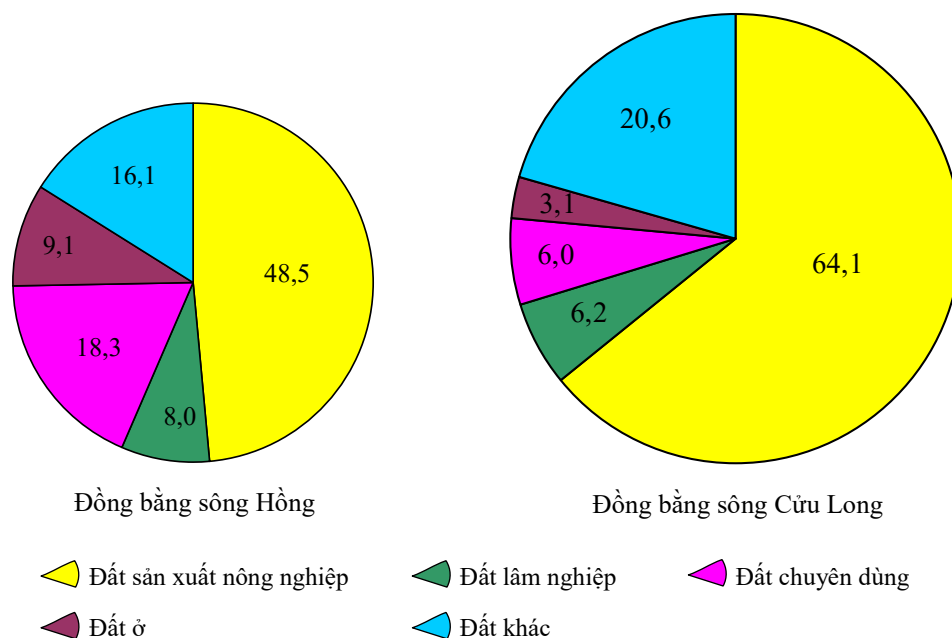
Bảng số liệu về sản lượng dầu thô khai thác của vùng Đông Nam Bộ qua các năm [trang 183]

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Sản lượng
1986	40
1990	2700
1995	7700
2000	16291
2005	18519
2010	15014
2015	18746
2017	15518

Bài 41. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Biểu đồ cơ cấu sử dụng đất của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2017 (%) [trang 188]



Bài 43. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Bảng số liệu về tỉ trọng GDP so với cả nước và cơ cấu GDP của các vùng kinh tế trọng điểm nước ta năm 2017 [trang 196]

(Đơn vị: %)

Chỉ số	Bốn vùng KTTĐ	Trong đó			
		Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam	ĐBSCL
% GDP so với cả nước	71,6	23,8	5,7	37,5	4,7
Cơ cấu GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Nông – lâm – ngư nghiệp</i>	8,1	4,7	15,1	6,9	26,2
<i>Công nghiệp – xây dựng</i>	42,9	42,2	37,8	46,7	24,0
<i>Dịch vụ</i>	49,0	53,1	47,1	46,4	49,8

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội, 6 – 2010
2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, NXB Thống kê, Hà Nội, 6 – 2010
3. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, *Kết quả toàn diện Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1 – 4 – 1999*
4. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam thời điểm 0 giờ ngày 1 – 4 – 2019*
5. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, *Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2014*
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Cơ sở dữ liệu về thống kê – thông tin an ninh lương thực*
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Số liệu hiện trạng rừng toàn quốc 2014, 2018*
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Các bản báo cáo thống kê tháng 12/2010 và tháng 12/2015*
9. BP Statistical Review of World Energy 2016, 2017, 2018
10. Cục Kiểm lâm, *Kết quả điều tra rừng các năm khác nhau*
11. FAO Statistics (FAOSTAT)
12. FAO Fisheries & Aquaculture
13. *Microsoft Encarta 2009*. © 1993–2008 Microsoft Corporation (DVD)
14. OICA Statistics
15. Population Reference Bureau: 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 World Population Datasheet
16. Tổng cục Du lịch, Trung tâm thông tin du lịch (2013), *Số liệu thống kê chủ yếu ngành du lịch giai đoạn 2000 – 2012*, NXB Thanh niên
17. Tổng cục Thống kê, *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2012*, NXB Thống kê 2013
18. Tổng cục Thống kê, *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2016*, NXB Thống kê 2017
19. Tổng cục Thống kê, *Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2016*, Hà Nội 2017
20. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2005 – 2018*
21. Tổng cục Thống kê, *Cơ sở dữ liệu thống kê (<http://gso.gov.vn>)*
22. Tổng cục Thống kê, *Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*, NXB Thống kê 2012
23. Tổng cục Thống kê, *Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016*, NXB Thống kê 2017

24. Tổng cục Thống kê, *Điều tra dân số và nhà ở giữa kì thời điểm 1 – 4 – 2014: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội, 9 – 2015
25. Tổng cục Thống kê, *Kết quả chủ yếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 01/4/2017*, Hà Nội 2018
26. Tổng cục Thống kê, *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011 – 2017*, Hà Nội 2018
27. Từ điển bách khoa Địa lí (tiếng Nga)
28. UN DESA, *World Population Prospects: The 2015, 2017 Revision*
29. UN DESA, *World Urbanization Prospects: The 2014, 2018 Revision*
30. UN DESA, *International Trade Statistics Yearbook 2016*
31. UN DESA, *2015 International Trade Statistics Yearbook*
32. UNDP, *Human Development Report 2010, 2015*
33. UN Statistics Division, *United Nations Statistical Databases (UN Data)*
34. USGS Minerals Information (trang Web của Tổng cục Địa chất Hoa Kỳ)
35. World Steel Association(trang Web của Hiệp hội thép thế giới)
36. World Bank, *World Development Indicators*
37. WTO, *World Trade Statistics 2016*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH

Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo:

Phó Tổng biên tập NGUYỄN VĂN TÙNG
Giám đốc CTCP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội PHẠM THỊ HỒNG

Biên tập nội dung:

LÊ ANH TUẤN – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN

Sửa bản in:

PHAN THỊ THANH BÌNH – PHẠM THỊ TÌNH

Chế bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

**TÀI LIỆU CẬP NHẬT MỘT SỐ THÔNG TIN, SỐ LIỆU
TRONG SÁCH GIÁO KHOA MÔN ĐỊA LÍ**

Mã số:

In..... bản (QĐ.....), khổ 21 × 29,7 cm

Đơn vị in: Địa chỉ

Cơ sở in: Địa chỉ

Số ĐKXB:

Số QĐXB:..... QĐ-GD ngày.... tháng... năm...

In xong và nộp lưu chiểu tháng... năm... 201

Mã số ISBN: